

TÌM HIỂU GIÁ TRỊ VĂN HÓA - LỊCH SỬ ĐỒNG NAI NĂM 2016



SỞ KHOA CÔNG VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH
ĐỒNG NAI



HỘI THI

TÌM HIỂU GIÁ TRỊ VĂN HÓA LỊCH SỬ ĐỒNG NAI NĂM 2016

Ngày 14 tháng 07 năm 2016

THÔNG TIN TÁC GIẢ

1. **Họ và tên: Trần Văn Quý**
2. **Giới tính: Nam**
3. **Ngày tháng năm sinh: 08/08/1990**
4. **Nghề nghiệp: Sinh Viên – Lớp K17 – Sư phạm
Lịch Sử**
5. **Dân tộc: Kinh**
6. **Đảng viên/Đoàn viên: Đoàn viên**
7. **Đơn vị học tập: Cao Đẳng Sư Phạm Bình
Phước**
8. **Nơi thường trú: Ấp 6 – Xã Phước Sơn –
Huyện Bàn Đăng – Tỉnh Bình Phước**
9. **Số Đt: 0961446470 – 0911108008**
10. **Email: Budangtoiyeu@gmail.com**

LỜI MỞ ĐẦU

Năm 2016, một năm tôi cho là rất đặc biệt vì có nhiều sự kiện trọng đại: kỷ niệm 86 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/02/1930 – 3/02/2016), 41 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2016), 126 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 – 19/5/2016), 71 năm Cách mạng tháng Tám (19/8/1945 - 19/8/2016) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2016),.... Đặc biệt hơn hết cả nước chào mừng ngày 22/5, ngày Bầu cử đại biểu Quốc Hội khóa XIV, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021, nhân dân cả nước sẽ bầu ra những vị lãnh đạo xứng đáng, những người sẽ là cầu nối giữa nhà nước và nhân dân, lắng nghe tiếng nói của nhân dân, giúp cho đất nước đi lên và phát triển với các nước khác, đồng thời đời sống dân trí ngày một nâng cao và chất lượng hơn.

Với thời đại xã hội phát triển như hiện nay, việc du nhập các nền văn hóa từ nước ngoài vào nước ta là một lẽ đương nhiên, tuy nhiên văn hóa của mỗi quốc gia đều có một sắc thái riêng, biểu thị riêng cho mỗi dân tộc.

Chính vì thế việc bảo tồn các giá văn hóa nói chung và giá trị văn hóa lịch sử nói riêng, luôn được xem là một vấn đề quan trọng. Đặc biệt hơn cả là đối với thế hệ trẻ, để từ đó thế hệ này nhìn thấy và nhận thức được nguồn cội, cũng như sự hi sinh của cha ông cho chúng ta có một đất nước độc lập như ngày nay.

Hưởng ứng cuộc thi “Tìm hiểu các giá trị văn hóa - lịch sử Đồng Nai năm 2016” thế hệ trẻ chúng tôi lấy làm tự hào, góp một phần nào đó công sức nhỏ bé của mình vào việc bảo tồn các giá trị văn hóa lịch sử của đất nước, của dân tộc. Hơn thế nữa, qua cuộc thi chúng tôi như được học thêm những, đức tính, kinh nghiệm sống, tài năng lãnh đạo... của thế hệ cha anh đi

trước, để từ đó càng ngày càng hoàn thiện bản thân mình hơn trước một xã hội đang trên thời hội nhập.

Rất cảm ơn Sở khoa học công nghệ Đồng Nai đã tổ chức cuộc thi này, nó như món ăn tinh thần cho thế hệ trẻ chúng tôi, trong các cuộc thi. Hơn thế, qua cuộc thi này tạo cho chúng tôi có thêm niềm đam mê, nghiên cứu lịch sử hơn nữa, đó là một điều đáng quý cho thế hệ trẻ chúng tôi.

Trần Văn Quý

LỜI CẢM ƠN

Là một sinh viên sư phạm, ngoài việc được học những kiến thức liên quan đến chuyên ngành, những kiến thức đó, sẽ luôn là hành trình gắn liền với tôi trong công tác giảng dạy của một giáo viên sau này.

Không chỉ vậy, ngoài việc được học những kiến thức liên quan đến chuyên môn. Chúng tôi còn phải tham gia nghiên cứu, để nhằm bổ sung thêm kiến thức cho công tác giảng dạy sau này của mình, đồng thời là nguồn tài liệu, cho các thế hệ sau. Nên việc nghiên cứu khoa học đối với chúng tôi là một điều rất quan trọng, nó như phần nào đánh giá khả năng, tư duy, cũng như quá trình nhận thức của mỗi sinh viên, đang theo học ở trường.

Đặc biệt với chúng tôi là sinh viên chuyên ngành Lịch Sử, nên việc nghiên cứu khoa học lại quan trọng thêm, thứ nhất nhằm phát triển thêm quá trình tiếp thu kiến thức của chúng tôi. Thứ hai, qua việc nghiên cứu, chúng tôi có thể phản bác hay đồng thuận, cũng như có cách nhìn nhận mới về vấn đề nào đó, mà bấy lâu nay nhiều người luôn nhìn vấn đề đó ở một khía cạnh khác. Thứ ba, với những đề tài nghiên cứu này, nó sẽ là nguồn tài liệu, cung cấp, hỗ trợ cho các thế hệ sau, cũng từ đó tôi có thể tự hào giới thiệu đến bạn bè thế giới về lịch sử dân tộc mình.

Để hoàn thành bài dự thi này, tôi xin chân thành cảm ơn các cô chú, anh chị đã giúp đỡ, hướng dẫn và tạo mọi điều kiện để tôi có thể nghiên cứu và thực hiện bài viết của mình.

Xin chân thành cảm ơn những nguồn tư liệu quý báu từ sách “Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Đồng Nai 1930 - 1995”; Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ IX nhiệm kỳ 2010 – 2015; các bài viết in trong Ấn phẩm của Báo Đồng Nai chào mừng Đại hội Đại

biểu lần thứ X của Đảng bộ tỉnh; Việt Nam 1945 – 1990 bốn cuộc chiến tranh và bài học lịch sử, thư viện huyện Bù Đăng, cùng với các tin bài trên báo Đồng Nai, các tư liệu, bài viết trên các trang thông tin điện tử: “daihoi.dongnai.gov.vn”, “tuyengiao.dostdongnai.gov.vn”, “sonongnghiep.dongnai.gov.vn”, “baotintuc.vn”. “baobinhphuoc.com.vn”...thư viện Bình Phước.

Và cuối cùng, xin chân thành cảm ơn Ban tổ chức Hội thi “Tìm hiểu giá trị văn hóa – lịch sử Đồng Nai 2016” đã tổ chức một sân chơi bổ ích để tôi có dịp sưu tầm, nghiên cứu tư liệu và hiểu thêm về lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử tỉnh Đồng Nai nói riêng.

Dù chỉ sinh ra trên một vùng quê nhỏ của huyện Tân Phú – Đồng Nai, ngày nay sinh sống ở Bình Phước. Nhưng có lẽ những câu thơ trong bài thơ “Quê Hương” của tác giả Đỗ Trung Quân, đã thôi thúc thúc tôi muốn tìm hiểu hơn nữa mảnh đất nơi mình sinh ra, nơi mình đã chôn nhau cắt rốn. Có như thế dù có đi xa, ở đâu đi chẳng nữa thì quê hương vẫn là nơi đẹp nhất.

Từ đó mới thấy rằng, quê hương là nơi ta muốn tìm về mỗi khi đi xa, dù quê hương có nghèo hay giàu đi chẳng nữa, nhưng đó là nơi ta đã sinh ra ta, đó là nơi ta thấy êm ấm và hạnh phúc nhất.

PHẦN I
TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI

Câu 1: Hãy nêu cảm nhận của bạn về tiểu sử nhân vật được chọn đặt tên đường tại địa phương phường xã, nơi bạn đang ở. Những hành động đức tính nào của nhân vật bạn cần học tập làm theo.

Đã nhiều lần đến Biên Hòa, đặc biệt hơn khi được trên đường Nguyễn Hữu Cảnh, con đường mang tên vị anh hùng có nhiều công lao trong công cuộc kinh lược - khai phá vùng đất Đồng Nai – Biên Hòa, khi đi trên con đường này làm tôi nhớ đến câu thơ sau nói về vùng đất này:

***“Làm trai cho đáng nên trai
Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng”.***

Đồng thời làm cho tôi thấy tự hào và quyết tâm khám phá về con người và địa danh của vùng đất ấy, chính vì thế tôi đã cho nhân vật Nguyễn Hữu Cảnh để trả lời cho câu hỏi do ban tổ chức đặt ra.

Đồng Nai là một trong những địa bàn phát triển kinh tế năng động ở phía Nam của đất nước. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã tiếp tục biến địa bàn này thành vùng đất mở thu hút các nguồn nhân lực đến sinh sống và làm việc. Sự cộng cư nhiều thành phần dân tộc qua quá trình phát triển đã làm cho sắc thái về dân tộc người và văn hóa vùng đất này thêm đa dạng trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Trong dòng chảy lịch sử văn hóa của đất nước nói chung, của Nam Bộ nói riêng, văn hóa của Đồng Nai nắm giữ một vị trí rất quan trọng, bởi đây là vùng đất được xem là địa đầu trong quá trình khai khẩn Nam Bộ và nhân vật lịch sử đã có công khai phá vùng đất này chính là Lễ Thành hầu Nguyễn

Hữu Cảnh – Một vị tướng quốc tài ba, một bậc công thần xuất sắc dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu.

Là người con của đất Đồng Nai, dù đang sinh sống và làm việc ở nơi khác. Nhưng trong tôi luôn lấy làm tự hào, khi mình được sinh ra trên mảnh đất này, càng hạnh phúc hơn khi đi đến đâu, ai ai cũng nhắc đến vùng đất này, đó như tạo thêm cho tôi có nguồn động lực và hãnh diện về vùng đất Đồng Nai địa linh nhân kiệt, vùng đất của những vị anh hùng, vùng đất sản sinh ra những con người hết lòng vì tổ quốc.

Rất cảm ơn Sở khoa học Công nghệ Đồng Nai, đã tổ chức cuộc thi này, thông qua cuộc thi này thế hệ trẻ chúng tôi phần nào được ôn lại những sự kiện lịch sử, được tìm hiểu về những nhân vật lịch sử, để thấy rằng được sống trong thời bình này chúng tôi hạnh phúc biết bao. Hơn thế thông qua cuộc thi, phần nào đó thế hệ trẻ chúng tôi được góp tiếng nói, tiếng lòng yêu nước của mình vào xã hội, cũng như thẳng thừng có thể phủ nhận những việc làm sai trái với lịch sử. Hơn thế, chúng tôi có quyền tự hào và cho bạn thế giới biết rằng, đất nước chúng tôi có chủ quyền, có độc lập, chúng tôi có lòng yêu nước, chúng tôi có quyền lên tiếng nói của mình để bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền.

Một lần nữa, rất cảm ơn Sở khoa học Công nghệ Đồng Nai đã tổ chức cuộc thi, trong quá trình làm bài, sẽ có những thiếu sót. Mong nhận được sự chỉnh sửa và điều chỉnh của ban tổ chức, đó là niềm vinh hạnh của chúng tôi, một lần nữa xin chân thành cảm ơn.

1. Di huấn của Nguyễn Hoàng Trước Lúc Lâm Chung

Như chúng ta biết Nguyễn Hoàng là người có công to lớn trong việc khai phá đất Đàng Trong, khi Nguyễn Hoàng sắp mất, ông gọi con thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên vào dặn dò:

“Đất Thuận - Quảng này phía bắc thì có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang, phía nam thì có núi Hải Vân và núi Bi Sơn thật là nơi trời để cho người anh hùng dựng võ. Vậy con phải thương yêu nhân dân, luyện tập binh sĩ mới gây dựng cơ nghiệp muôn đời”.

Nguyễn Phúc Nguyên khóc và bái tạ lãnh mạng trước những lời giáo huấn của cha, đồng thời vua Lê cũng sai sứ giả vào viếng và truy tặng Nguyễn Hoàng là Cảnh nghi công, sau đó vẫn cho Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ Thuận - Quảng với hàm Thái bảo, tước Thụy quận công. Nguyễn Phúc Nguyên xưng là Sãi vương và cho rời cung phủ về xã Phúc Yên, huyện Quảng Điền, ngày đêm lo việc chính sự, thu dụng nhân tài. Quan khám lý Trần Đức Hoà tiến cử Đào Duy Từ cho chúa Nguyễn, chúa mừng lắm phong cho Đào Duy Từ tước Lộc kê hầu, chức Nha úy nội tán.

Đào Duy Từ giúp chúa Nguyễn đắp lũy Trường Dục lũy Thầy để phòng ngự, chống nhau với quân Trịnh, Đào Duy Từ còn bày kế sách cho chúa Nguyễn trả lại sắc phong của vua Lê, không chịu nộp thuế cống cho chúa Trịnh. Chuyện kể rằng năm Đinh Mão - 1627, Trịnh Tráng sai sứ mang sắc vua Lê dụ chúa Sãi cho con vào châu và nộp 30 con voi cùng 30 chiếc thuyền để đưa cống nhà Minh. Nhận được sắc vua, chúa Sãi họp triều thần hỏi mưu kế. Đào Duy Từ dâng kế, cho người làm một cái mâm hai đáy, trên sắp đầy sản vật, giữa để sắc thư, rồi cử Lại Văn Khuông làm chánh sứ đem

phẩm vật ra tạ ơn chúa Trịnh. Nhờ đã được chuẩn bị trước, khi ra kinh đô yết kiến chúa Trịnh, Lại Văn Khuông ứng đối khá trôi chảy.

Chúa hậu đãi, cho phép Khuông cùng phái đoàn đi thăm kinh thành để chờ chúa dạy bảo. Trên đường đi, Khuông lén mở cẩm nang của Đào Duy Từ trao cho từ trước. Sau khi đọc cẩm nang, Khuông cùng cả phái đoàn lên trốn về Nam. Thấy phái đoàn đột ngột trốn về, chúa Trịnh nghi hoặc, bèn cho người đập vỡ mâm mới thấy tờ sắc trước, và một bài thơ, mỗi câu bốn chữ như sau.

Mâu nhi địch Mịch phi kiến tích

Ái lạc tâm trường

Lực lai tương địch

Cả triều thần không ai hiểu ý nghĩa. Trịnh Tráng phải mời Trạng Bùng Phùng Khắc Hoan giải mã...Đọc xong Phùng Khắc Khoan giải thích: *Đây là lối chơi chữ của Đào Duy Từ, chữ mâu không có dấu phẩy là chữ dư, chữ mịch không thấy chữ kiến thì còn chữ bất, chữ ái rơi chữ tâm thành chữ thụ, chữ lực cùng đối địch với chữ lai thành chữ sắc.*

Vậy ý nghĩa của bài thơ 4 câu trên là: *Dư bất thụ sắc* tức là *Ta không nhận sắc*. Nghe xong, Trịnh Tráng vội cho người tìm bắt Lại Văn Khuông, nhưng Khuông đã cao chạy xa bay rồi. Tráng muốn phát binh vào đánh chúa Nguyễn, nhưng gặp lúc Cao Bằng và Hải Dương đều có giặc, đành phải hoãn lại chưa đi hỏi tội chúa Nguyễn.

Đào Duy Từ còn tiến cử cho chúa Nguyễn một viên tướng tài ba, mưu lược là Nguyễn Hữu Tiến, quân lực của chúa Nguyễn từ đó ngày thêm mạnh. Đào Duy Từ chỉ giúp chúa Nguyễn 8 năm mà cơ nghiệp chúa Nguyễn

thay đổi hẳn về chất, đất Đàng Trong trở nên có văn hiến và quy củ hơn trước nhiều. Đối với lân bang, chúa Sãi chủ trương thân thiện với Chiêm Thành và Chân Lạp. Năm 1620, chúa gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chetta II (1618 -1686) để tạo thuận lợi cho dân chúng vào khai khẩn đất hoang ở Thủy Chân Lạp. Năm 1631, chúa Sãi lại gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê để củng cố nền hoà hiếu một thời gian khá dài giữa hai nước Chiêm - Việt.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên, sinh 16/08/1563, mất ngày 19/12/1635 thọ 73 tuổi, ở ngôi chúa 22 năm. Sau triều Nguyễn truy tôn Hy tông Hiếu văn Hoàng đế. Chúa Sãi có 15 người con (11 con trai và 4 con gái). Tiếp nối các sau đó các đời chúa về sau luôn coi trọng việc mở rộng lãnh thổ về phương Nam là một vấn đề then chốt trong quá trình hình thành và phát triển lãnh thổ như ngày nay.

2. Công cuộc kinh lược đất Biên Hòa – Đồng Nai của Nguyễn Hữu Cảnh

• Đất Đồng Nai trước khi lưu dân Việt vào khai phá

Đồng Nai là một tỉnh miền Đông Nam bộ, có lịch sử lâu đời. Trong lòng đất Đồng Nai bảo tồn nhiều dấu vết của cuộc sống con người nguyên thủy. Nhờ vào những phát hiện khảo cổ học từ trước đến nay của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Đồng Nai nói riêng, lưu vực sông Đồng Nai nói chung được biết đến với tư cách một vùng đất từng chứng kiến sự hình thành, phát triển của những cộng đồng người cổ.

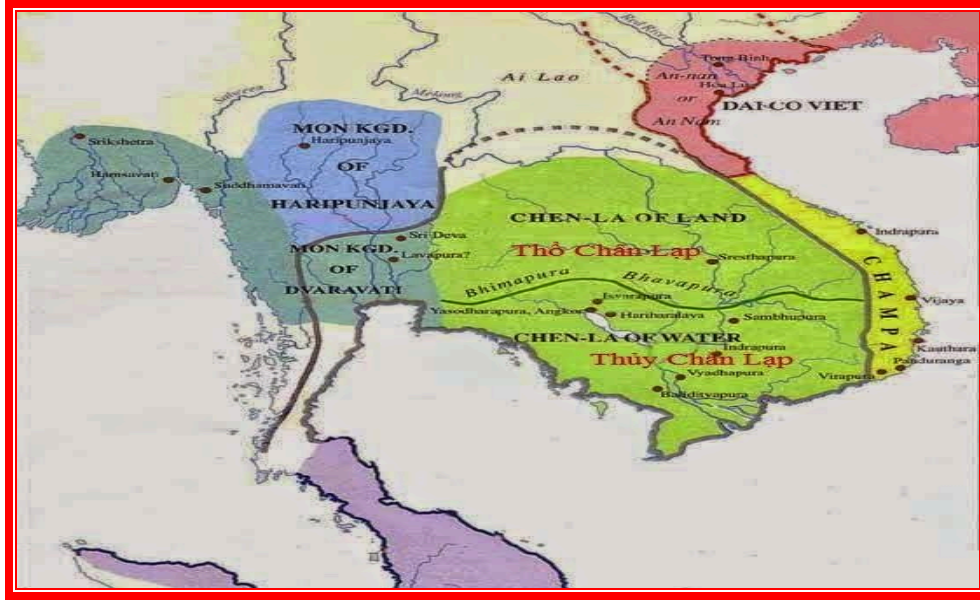
Qua hàng loạt các địa điểm trên vùng đất Đồng Nai như : Dầu Giây, An Lộc, Hàng Gòn, Cam Tiêm, Bình Lộc, Núi Đất, Phú Quý... đã phát hiện những công cụ lao động của người cổ. Đó là những hiện vật thời đồ đá cũ,

thời đại lịch sử đầu tiên và chiếm khoảng thời gian dài nhất trong xã hội loài người.

Khoảng cách đây 2500 năm, cư dân Đồng Nai đã bắt đầu bước vào thời đại kim khí. Nền văn hoá thời đồ sắt ở Đồng Nai kết gán hai giai đoạn phát triển đồng – thau và sắt sớm. Từ trong văn hoá đồng đã manh nha văn hoá sắt sớm với hàng loạt di chỉ tiêu biểu được phát hiện: Dốc Chùa, Bình Đa, Cái Vạn, Suối Chồn, Hàng Gòn, Long Giao...Cư dân cổ Đồng Nai phát triển cao về chất lượng, số lượng, xã hội được đẩy lên ở những bước cao, đầy đủ những yếu tố chuyển tiếp cho giai đoạn phát triển mới.

Hình thành các tộc người, cơ sở cho việc phát triển các quốc gia sơ khai trên vùng đất Đồng Nai đầu công nguyên. Đó chính là vương quốc Phù Nam ra đời vào khoảng thế kỷ II trước công nguyên.

Vào đầu thế kỷ VII, nhân lúc Phù Nam suy yếu, Sử ký của nhà Tùy chép rằng nước Chân Lạp ở về phía tây nam Lâm Ấp, nguyên là một chư hầu của Phù Nam. Vua nước ấy là Ksatriya Citrasena đã đánh chiếm và tiêu diệt Phù Nam. Lãnh thổ Phù Nam về tay Chân Lạp do kết quả của những cuộc chiến tranh. Vùng đất Nam Bộ nói riêng và Đồng Nai nói chung chuyển sang sự quản lí của chính quyền Chân Lạp.



Ảnh: Vùng đất Nam Bộ trước khi nhà Nguyễn Kinh Lược

Theo sử cũ còn để lại, trên vùng đất rộng lớn, mênh mông này, khi Chân Lạp quản lí ở đây thì có các dân tộc X' tiêng, Mạ, Kơ ho, M' nông, Choro sinh sống. Trong đó đông nhất là người X' tiêng và người Mạ, đã sinh sống trên địa bàn này từ rất lâu đời. Dân số ít, sống thưa thớt, kỹ thuật sản xuất thô sơ và trình độ xã hội còn thấp. Ngoài các tộc người trên, còn có một vài sóc người Khơ me nằm trên mấy giong đất cao.

Đây là dân nhập cư từ Lục Chân Lạp sang vì lý do chính trị (tránh loạn) hơn là vì lý do kinh tế. Sau khi Chân Lạp chiếm được Phù Nam, vùng đất Nam Bộ ngày nay được gọi là Thủy Chân Lạp. Việc cai quản vùng lãnh thổ mới đối với Chân Lạp hết sức khó khăn. Trước hết đây là một vùng đồng bằng mới bồi lấp còn ngập nước và sinh lầy, người Khmer với dân số ít ỏi chưa thể tổ chức khai thác trên quy mô lớn. Hơn nữa, việc khai khẩn đất đai trên lãnh thổ của Lục Châu Lạp cũng còn đang đòi hỏi rất nhiều thời gian và sức lực. Vào nửa sau thế kỉ thứ VIII quân đội Srivijaya của người Java đã liên tục tiến công vào các quốc gia trên bán đảo Đông Dương. Kết cục là

Thủy Chân Lạp bị quân Java chiếm. Cả vương quốc Chân Lạp gần như bị lệ thuộc vào Srivijaya. Cục diện này mãi đến đầu thế kỷ IX mới kết thúc.

Sau đó người Khmer lúc này muốn dồn sức phát triển các vùng trung tâm truyền thống của họ ở khu vực Biển Hồ, trung lưu sông Mê Kông và hướng nỗ lực bành trướng sang phía tây, vùng lưu vực sông Chao Phaya. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ IX đến cuối thế kỷ XI, Chân Lạp trở thành một quốc gia cường thịnh, tạo dựng nên nền văn minh Angkor rực rỡ, đồng thời mở rộng lãnh thổ lên tận Nam Lào và trùm lên cả lưu vực sông Chao Phaya.

Trong khi đó qua các di tích khảo cổ học, dấu tích của văn hoá Khmer và văn minh Angkor ở vùng Đồng Nai – Gia Định hết sức mờ nhạt.

Do chiến tranh và phải tập trung công sức phát triển các trung tâm ở vùng lục địa, sau mấy thế kỷ thuộc Chân Lạp, đến thế kỷ XIII theo như Chu Đạt Quan viết lại: *“vùng đất Nam Bộ vẫn còn là một vùng đất hoang vu với những bụi rậm của khu rừng thấp... tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi... những cánh đồng bị bỏ hoang phế, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy dẫy, hàng trăm hàng ngàn con trâu rừng tụ họp thành từng bầy trong vùng này, tiếp đó là nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm...”*.

Trên vùng đất Đồng Nai vào cuối thế kỷ XVI, về cơ bản, vẫn là một vùng đất hoang vu chưa được khai phá. Theo Lê Quý Đôn *“Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào, toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm”*.

Như vậy đến trước năm 1698, vùng đất miền Đông Nam bộ trong đó có Đồng Nai, trên danh nghĩa, thuộc Chân Lạp, nhưng “thuộc” một cách lỏng lẻo, là vùng “trái độn” giữa Chân Lạp và Đàng Trong. Các dân tộc vẫn sống tự trị và một số sóc Khơ me lẻ tẻ chưa hợp thành đơn vị hành chính

thuộc triều đình La Bích (Chân Lạp). Dân Khmer tập trung khai thác các vùng đất màu mỡ quanh Biển Hồ, chưa có nhu cầu và nhân lực để khai hoang vùng trũng thấp Thủy Chân Lạp. Vùng đất này cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII là vùng đất hoang vu, đất tự do của các dân tộc, là đất hoang cả về kinh tế lẫn chủ quyền.

- **Tình hình đất Đồng Nai trước khi chúa Nguyễn kinh dinh**

Vùng đất Đồng Nai hầu như hoang vắng vào cuối thế kỷ XVI thì vào đầu thế kỷ XVII trở nên sôi động với sự xuất hiện của lớp cư dân mới mà chủ yếu là người Việt từ vùng Thuận Quảng di cư vào.

Những lưu dân Việt thuộc lớp tiên phong đi vào vùng đất mới Đồng Nai – Gia Định lập nghiệp làm thành nhiều đợt trước cả thời Trịnh – Nguyễn phân tranh nhưng dâng lên thành làn sóng mạnh mẽ hơn là vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII. Phần đông họ chọn phương thức tự động, đi lẻ tẻ, hoặc cả gia đình, hoặc những người khỏe mạnh đi trước tạo dựng cơ nghiệp rồi đón cả gia đình đến sau, hoặc một vài gia đình cùng cả xóm kết nhóm với nhau cùng đi. Phần lớn họ chọn thuyền buồm hay ghe bầu làm phương tiện di chuyển chính, bởi lúc bấy giờ di chuyển giữa các phủ miền Trung với Đồng Nai – Gia Định chủ yếu là đường biển, một số người phải trèo đèo lội suối đi đường bộ, đi dần từng chặng một, đến một địa phương ở lại một thời gian, thấy bám trụ được thì ở lại lập nghiệp, bằng không đi tiếp và lần hồi cũng tới vùng đất mới Đồng Nai.

Tiến trình nhập cư của lưu dân Việt vào vùng Đồng Nai – Gia Định từ lẻ tẻ rời rạc, dần dần có quy mô lớn hơn. Những lưu dân Việt từ việc lập những làng xóm nhỏ trên vùng đất Đồng Nai đã thôi thúc các chúa Nguyễn đặt những bước tiến lớn hơn trên vùng đất này.

Thành quả của việc khai hoang và sản xuất của lưu dân người Việt cùng với các dân tộc bản địa trong thế kỷ XVII đã làm biến đổi bước đầu bộ

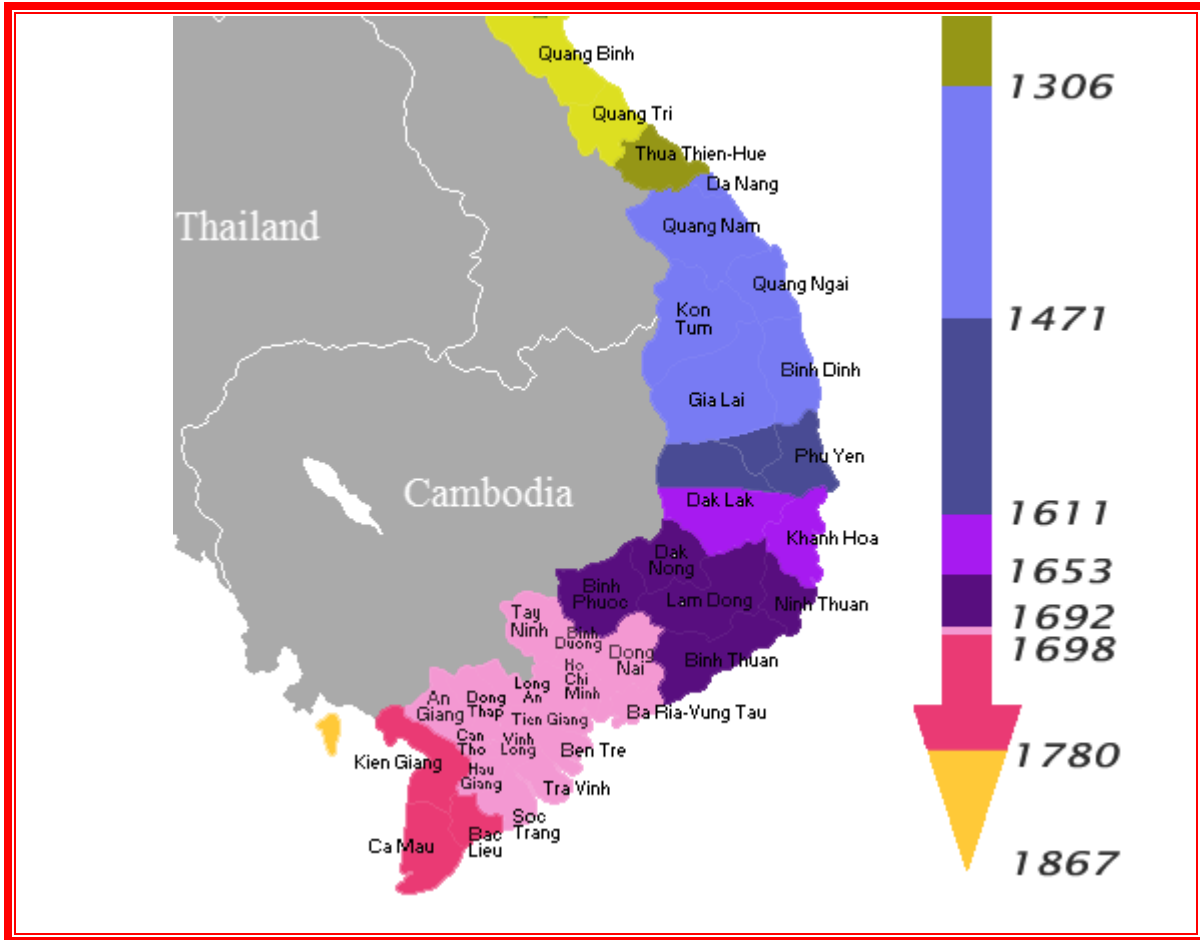
mặt kinh tế Đồng Nai. Nơi đây từng là rừng núi hoang vu nay đã trở thành những cánh đồng lúa, vườn cây tươi tốt. Xóm làng hình thành ven sông là một đặc điểm nổi bật của cư dân Đồng Nai.

Về sau khi giao thông phát triển thuận lợi thì xóm làng mới phát triển theo chiều ngang, chính vì vậy, việc vận chuyển buôn bán ra các phủ ở xứ Đàng Trong là điều tất yếu. Công việc khẩn hoang đã làm thay đổi bộ mặt xã hội. Sự phân chia giai cấp ngày một diễn ra sâu rộng, tầng lớp địa chủ chiếm hữu ruộng đất dần dần được hình thành và số nông dân nghèo phải làm thuê, cuốc mướn hay làm tá điền ngày càng đông. Sự phân hoá xã hội ngày càng tăng, mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ ngày một sâu sắc hơn.

Nhưng dẫu sao, những thành tựu đã đạt được về mặt khẩn hoang và khai thác nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong giai đoạn đầu đã đặt nền móng vững chắc cho công cuộc khẩn hoang và phát triển kinh tế vùng đất Đồng Nai – Gia Định trong các thời kỳ tiếp sau.

- **Nguyễn Hữu Cảnh Kinh Lược Xứ Đồng Nai – Biên Hòa**

Mốc đánh dấu quan trọng hơn cả trong quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam là, vào năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh tuân lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu, Ông đem người xác lập chủ quyền cho người Việt tại vùng đất Sài Gòn - Gia Định.



Ảnh: Quá trình kinh dinh của nhà Nguyễn

Là một vị tướng tài, Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu sai làm Thống suất kinh lược xứ Đồng Nai. Ông đặt doanh trại tại Cù Lao Phố, cùng quan chức dưới quyền thiết lập bộ máy hành chính nơi vùng đất mới. Ông đặt xứ Nam Bộ làm phủ Gia Định, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, đặt dinh Trấn Biên; lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Dù thời gian chuyên kinh lược ngắn ngủi nhưng Nguyễn Hữu Cảnh đã thực hiện một số công việc quan trọng và có ý nghĩa lớn, đặt nền tảng cho công cuộc khai khẩn mạnh mẽ vùng Nam Bộ thời bấy giờ. Từ một vùng lưu dân tự phát, Nguyễn Hữu Cảnh định hướng phát triển, thu nạp, chiêu mộ thêm dân, khai khẩn ruộng đất, đặt đơn vị hành chính, chuẩn định

thuế, lập bộ tịch đình điền...tạo cơ sở cho việc phát triển Đồng Nai, chính thức hoá vùng đất mới này vào lãnh thổ nước nhà.

3. Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Hữu Cảnh

a. Gia thế và khởi nghiệp của Nguyễn Hữu Cảnh

Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700), tên thật là Nguyễn Hữu Thành, húy Kính, tộc danh là Lê. Tuy nhiên ở miền Nam, người dân hiểu “Kính” và “Kinh” đồng nghĩa vì vậy đã kiêng tên “Kính”, gọi ông là Kinh, sau đó chuyển thành “Kiêng” và cuối cùng là tên Cảnh. Nguyễn Hữu Cảnh là người thôn Phước Long, xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình). Quảng Bình vốn được biết đến với vùng đất “Gió Lào, cát trắng, hai giời”, quê hương của người anh cả Quân đội nhân dân Việt Nam – Đại tướng Võ Nguyên Giáp, cũng là quê hương của Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên – Tổng tư lệnh binh đoàn Trường Sơn 559 trong những ngày cả nước sục sôi đánh Mỹ. Song, vùng đất “Địa linh nhân kiệt” ấy cũng chính là nơi Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh – Người có công mở cõi phương Nam của Tổ Quốc những năm cuối thế kỷ thứ XVII được sinh ra và lớn lên.



Ảnh; Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử thì tổ tiên của ông là Đinh Quốc Công Nguyễn Bặc - vị khai quốc công thần thời nhà Đinh, hậu duệ 9 đời của Nguyễn Trãi- vị đệ nhất khai quốc công thần thời nhà Lê. Ông nội là quan tham chiến Triều Văn hầu Nguyễn Triều Văn, vì bất mãn với chúa Trịnh lấn át quyền hành của vua Lê, nên theo phò chúa Nguyễn vào Đàng Trong. Bước dừng chân đầu tiên của dòng Nguyễn Hữu vào năm 1609 do Triều Văn hầu Nguyễn Triều Văn định hướng là đất Quảng Bình, Nguyễn Hữu Cảnh khi ấy người con trai thứ năm của ông là Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật (cha của Nguyễn Hữu Cảnh) mới được 5 tuổi. Đến khi rưởng thành, Nguyễn Hữu Dật cùng vợ Nguyễn Thị Thiện đã cùng đồng cam, cộng khổ với chúa Nguyễn trong cuộc đối đầu với chúa Trịnh. Nguyễn Hữu Dật cũng có nhiều con trai, trong đó có bốn người là tướng giỏi: Nguyễn Hữu Hào

(tước Hào Lương hầu, tác giả truyện nôm Song tinh bất dạ), Nguyễn Hữu Trung (tước Trun Thắng hầu), Nguyễn Hữu Cảnh (tước Lễ Thành hầu) và Nguyễn Hữu Tín (tước Tín Đức hầu).

Dòng dõi con nhà tướng, lại lớn lên trong thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, Nguyễn Hữu Cảnh chuyên tâm luyện tập võ nghệ, rèn luyện bản thân với niềm hy vọng lớn lao được cống hiến sức mình cho chúa Nguyễn. Vì vậy, tuy còn trẻ, nhưng ông đã lập được nhiều chiến công và đã được chúa Nguyễn Phúc Tần phong chức Cai cơ (một chức võ quan thuộc bậc cao) vào lúc tuổi độ hai mươi, được người đương thời gọi tôn là "Hắc Hổ" (vì ông sinh năm Dần và vóc dáng hùng dũng), thậm chí còn có danh hiệu khác là "Bạch Hổ sơn quân phá".

b. Nguyễn Hữu Cảnh với công cuộc kinh lược xứ Đàng trong

Hành trình mở cõi về phía Nam của cha ông ta được tính từ thời Lý, trải qua các triều đại phong kiến lãnh thổ Đại Việt được mở rộng dần cho tới năm 1635, chúa Nguyễn Phúc Nguyên dời thủ phủ vào Kim Long, bên bờ sông Hương và Phú Xuân - Huế ra đời đánh dấu mốc quan trọng trong hành trình mở cõi của dân tộc Việt Nam.

Đối với vùng đất Nam Bộ cho đến thế kỷ XVII vẫn còn hoang vu, mà nhà truyền giáo Alexandre de Rhode đã mô tả "quạnh hiu, hoang mạc" và chú thích "không có vật gì thuộc về sự sống", cuốn Phủ biên tạp lục cũng khẳng định: "...từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại trở lên toàn là rừng rậm hàng nghìn dặm. Trong một thời gian khá dài (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII), vùng đất Nam Bộ "hình như đang ở trong quá trình hoang hóa do sự tan rã cơ cấu dân cư. Những nhóm người thưa thớt chỉ còn quần tụ ở một số vùng Vũng Tàu- Bà Rịa, Prei Nokor, Sóc Trăng, Trà Vinh, Thất Sơn,... Trừ một vài nhóm lẻ tẻ người Khmer nghèo khổ đi tìm cuộc sống, trong một thời gian dài vùng hoang dã Nam Bộ là nơi ẩn nấp của

những phe phái thất thế, những “phó vương”, “đệ nhị vương” khi tranh giành quyền lực ở triều đình Chân Lạp, nơi tụ họp của các phần tử bất hảo, nơi những người Khmer nghèo bị áp bức bóc lột đến lán nạn,...

Những người dân này không bị ràng buộc bởi một chính quyền nào”. Điều đó đã thể hiện khả năng quản lý yếu cùng với sự thờ ơ vùng đất này của Chân Lạp tạo điều kiện cho chúa Nguyễn nhanh chóng mở rộng lãnh thổ vào Đàng Trong.

Năm 1691, vua Chiêm Thành đưa quân vượt biên giới, xâm lấn đất đai lãnh thổ, sát hại dân Việt ở Diên Ninh (Diên Khánh), tình hình biên giới Việt- Chiêm trở nên căng thẳng. Năm Quý Dậu (1693) vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh không tiến công, chúa Nguyễn Phúc Chu phái quan tổng binh Nguyễn Hữu Cảnh đem binh bình định vùng biên cương, sự nghiệp “Khai sơn lập quốc” của Nguyễn Hữu Cảnh cũng bắt đầu từ đây. Ông đã bắt được Bà Tranh và bọn thần tử là Tả trà Viên, Kế bà Tử cùng thân thuộc là Bà Ân đem về Phú Xuân. Chúa Nguyễn đổi đất Chiêm Thành làm Thuận phủ, cho Tả trà Viên, Kế bà Tử làm chức Khám lý và ba người con của Bà Ân làm đề đốc giữ Thuận phủ, lại bắt phải đổi y phục theo như người Việt Nam để phủ dụ đất Chiêm Thành. Qua năm sau lại đổi Thuận phủ ra làm Thuận Thành trấn, cho Kế bà Tử làm đô đốc”. Vị quan trấn thủ đầu tiên vùng đất mới mở- Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh đã nhanh chóng thiết lập hệ thống cai quản, tổ chức nhân dân khẩn hoang, ổn định cuộc sống, đề ra chính sách hòa đồng sắc tộc Chăm - Việt. Công việc bình định vừa xong, một nhóm người Thanh, đứng đầu là A Bân xúi giục bè đảng dấy loạn, ông lại nhận chỉ lệnh đi dẹp loạn và được cử làm trấn thủ dinh Bình Khương (Khánh Hòa, Ninh Thuận ngày nay).

Xuân Mậu Dần (tháng 2/1698), chúa Nguyễn Phúc Chu cử Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất vào Nam kinh lược, xác định chủ quyền của

người Việt trên vùng đất mới. Theo đường thủy, thuyền của Nguyễn Hữu Cảnh đi ngược dòng Đồng Nai đến ở tại cù Lao Phố (Đồng Nai) còn gọi là Đông Phố (cảng sầm uất nhất miền Nam lúc bấy giờ). Ông cho đặt bản doanh tại cù lao Phố, nghiên cứu vùng đất này và nhận xét đất đai rộng mênh mông nhưng toàn là sinh lầy, rừng rậm trong khi đó nhân lực thì ít ỏi vắng vẻ (mặc dù nhân chủng bao gồm cả Khơ me, Chăm, Việt, Hoa) di dân lập ấp tự do không quy củ, đời sống sinh hoạt của cư dân quá khó khăn, nghèo nàn. Vùng đất đai hoang hóa, hiểm trở, sông rạch chằng chịt, gai góc ngút ngàn, đầy rẫy hang ổ của các loài mãnh thú, ác ngư, thật đúng là: “Đồng Nai địa thế hải hùng Dưới sông sáu lội, trên giồng cọp um”. Với ý chí quả cảm, bất chấp tất cả mọi khó khăn, ông nhanh chóng: Vạch ra kế sách chiêu mộ lưu dân

- Khuyến khích khai hoang, ổn định cuộc sống người dân
- Dàn xếp biên cương
- Thiết lập cơ sở hành chính thôn xã có hệ thống, quy củ
- Lập Gia Định phủ trên phần đất từ sông Đồng Nai đến sông Tiền và chínhP thức cho sát nhập vào bản đồ Đại Việt (hai vùng Tân An và Gò Công chưa nội thuộc chủ quyền người Việt).
- Sau đó, lấy Đồng Nai làm huyện Phước Long và Sài Gòn làm huyện Tân Bình
- Đặt Trấn Biên dinh (tức là Biên Hòa) và Phiên Trấn dinh (tức là Gia Định), sai quan vào cai trị.
- Chiêu mộ những kẻ lưu dân từ Quảng Bình trở vào để lập ra thôn xã và khai khẩn ruộng đất.
- Những người Tàu ở đất Trấn Biên (Biên Hòa) thì lập làm Thanh Hà xã, những người ở đất Phiên Trấn (Gia Định) thì lập

làm Minh Hương xã. Những người ấy thuộc về sổ bộ nước ta. Mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để cai quản.

- Nha thuộc có 2 ty là Xá sai ty (coi việc văn án, tù tụng, dưới quyền quan P Ký lục) và Lại ty (coi việc tài chính, do quan Cai bộ đứng đầu).
- Quân binh thì cơ, đội, thuyền, thủy bộ binh và thuộc binh để canh phòng thôn trang và bảo vệ chủ quyền vùng đất mới mở.

Phủ Gia Định lúc bấy giờ từ Sài Gòn, Đồng Nai, Nhà Bè đến Long An. Đất đai được mở rộng ngàn dặm, dân chúng “tứ vạn hộ” được quy tụ thành các xóm làng có sổ đình, sổ điền. Tất cả người Hoa cùng đều nhập sổ bộ nước ta, nhưng theo cách quản lý của Nguyễn Hữu Cảnh thì người Hoa tập trung sinh sống ở hai nơi: Thanh Hà xã, huyện Phước Long (Đồng Nai, Biên Hòa) và Minh Hương xã, huyện Tân Bình (Sài Gòn, Bến Nghé). Để đảm bảo thương mại phát triển, sự giao lưu thông suốt giữa các vùng dân cư trong Phủ, ông cho lập đường thủy ven các nhánh sông, lấy khu chợ nổi Nhà Bè cổ nơi ngã ba sông Bình Dương làm trung tâm giao dịch, thương lưu với cù lao Phố, Bến Nghé, Cần Giờ, Rạch Cát, Vũng Cù (Cần Giuộc) và Gò Vấp. Nhờ vậy, tàu thuyền chở hàng hóa có thể ra vào một cách dễ dàng. Đặc biệt, bến tàu Châu Đại Phố của nhóm thương nhân người Hoa đã được củng cố lại, đảm bảo hoạt động quy củ với tên gọi mới cảng Đại Phố. Dân chúng được chiêu mộ chủ yếu từ châu Bố Chánh (Quảng Bình), Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn đến vùng đất mới làm ăn, bởi vậy số dân lúc bấy giờ đã lên tới 4 vạn hộ, yên tâm chung vai gánh vác công cuộc mở cõi. Cuộc sống của dân cư nhanh chóng ổn định và khá phát triển.

Trong cuốn “Phủ biên tạp lục”, Lê Quý Đôn đề cập: Hàng năm vào tháng 11, tháng 12- tháng giã thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết chạp. Từ tháng giêng trở đi là không làm việc xay giã. Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân

để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, áo quần tốt đẹp, ít có vải bố. Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chở thuyền lớn thì tắt đèo theo xuồng nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6- 7 ngày, hết thấy là đồng ruộng bằng phẳng, bát ngát, rất thích hợp trồng các loại lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo.

Từng bước từng bước một, chủ quyền của người Việt được xác lập trên vùng đất Nam Bộ. Tổ chức bộ máy chính quyền từ cấp dinh, trấn cho đến tận các thôn, xã được thống nhất, Nhà nước quản lý đất đai, hộ khẩu, thu thuế và trưng thu các nguồn lợi tự nhiên. Sài Gòn- Gia Định đã trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa của vùng đất mới. Như vậy, tính từ thời điểm cuộc hôn nhân Chey Chetta II - Ngọc Vạn 1620, qua công chúa Ngọc Vạn (hoàng hậu Chân Lạp), người Việt được tự do vào khai hoang, kinh doanh ở Prey Nokor, Đồng Nai (Biên Hòa), Mô Xoài (Bà Rịa)... ngày càng nhiều. Mọi quan hệ giữa người Chân Lạp và người Việt trở nên thân tình, thường xuyên giúp đỡ nhau.

Đến năm 1698, chủ quyền người Việt được xác lập chính thức từ Đồng Nai đến bên bờ tả ngạn sông Tiền, nhưng bước khai phá của người Việt đã vượt qua sông Tiền, sông Hậu tiến sát đến Cà Mau, Hà Tiên. Người Việt đã vượt biển và nhận thấy khả năng giao lưu khá thuận lợi bằng hệ thống sông rạch của vùng đất Nam Bộ. Bằng khối óc, đôi bàn tay khéo léo, mồ hôi, nước mắt, xương máu những con người đó đã biến miền đất hoang sơ thành đồng ruộng phì nhiêu, phố phường ngày càng phồn thịnh. Điều này khẳng định xu thế phát triển về phương Nam của người Việt trong lịch sử.

Năm 1699, vua Chân Lạp là Nặc Thu đắp lũy Bích Đồi, Nam Vang và Cầu Nam cướp bóc dân buôn người Việt. Tướng Long môn là Trần Thượng Xuyên bấy giờ đóng giữ Doanh Châu (cù Lao Giêng) báo lên. Chúa Nguyễn Phúc Chu cử Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất cùng Phó

tướng Phạm Cẩm Long, Tham tướng Nguyễn Hữu Khánh đem quân lính, thuyền chiến hợp cùng tướng Trần Thượng Xuyên lo việc đánh dẹp và an dân. Lực lượng thủy binh của ông đã tiến thẳng đến thành La Bích (NamVang), đánh tan quân Nặc Thu. Vua Chân Lạp đầu hàng, nơi đây Nguyễn Hữu Cảnh sử dụng chính sách đoàn kết các dân tộc, không phân biệt đối xử dù là Khome, Hoa hay Việt, khuyến khích giữ gìn tình thân thiện, tương thân, tương ái giúp đỡ nhau lúc thường cũng như lúc gặp khó khăn, hoạn nạn, dân chúng tin theo.

Tháng 4 năm 1700, Nguyễn Hữu Cảnh cầm quân tiến kéo về đóng ở cồn Cây Sao còn gọi là cù lao Sao Mộc hay Tiêu Mộc hoặc châu Sao Mộc, sau này dân địa phương nhớ ơn ông nên gọi là cù lao Ông Chường (nay thuộc chợ Mới, An Giang), báo tin thắng trận về kinh. Theo Gia Định thành thông chí thì tại đây, một thời gian ông bị “nhiễm bệnh, hai chân tê bại, ăn uống không được. Gặp ngày Tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5 âm lịch) ông miễn cưỡng ra dự tiệc để khuyến lạo tướng sĩ, rồi bị trúng phong và thổ huyết, bệnh tình ngày càng trở nên trầm trọng. Ngày 14 ông kéo binh về, ngày 16 đến đến Sầm Giang (Rạch Gầm, Mỹ Tho) thì mất để lại bao nuôi tiếc thương của nhân dân Đại Việt. Mộ phần của ông được an táng tại cù lao Phố (Biên Hòa, Đồng Nai). Năm 1802, sau khi được cải táng về địa táng tại Thác Ro, Trường Thủy, huyện Lệ Thủy theo câu sấm của tiên nhân dòng họ:

- Thượng Yên Mã (Phía trên giáp núi Yên Mã)
- Hạ đùng đùng (Phía dưới gần phá Hạc Hải)
- Trung trung nhất huyết (Khoảng trung tâm chính là nơi an táng)
- Ngoài ra, Nguyễn Hữu Cảnh còn có một ngôi mộ vọng nữa ở xã Điện Thắng, Điện Bàn, Quảng Nam.

4. Vai trò của Nguyễn Hữu Cảnh trong hành trình mở cõi về phía Nam

- **Khai phá và xác định chủ quyền của người Việt ở vùng đất mới**

Một chôn rừng rậm đẫm lầy quanh vùng Đồng Nai Bến Nghé nói riêng đã nhanh chóng trở thành phủ Gia Định rộng lớn, đầy sinh khí,... Và Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã là vị Thống xuất kinh lược có công đầu trong lớp người khai sơn ra phủ Gia Định, là ân nhân mở đường cho dân chúng đến với cuộc sống hạnh phúc ấm no tại vùng đất mới này.

Đất đai thời Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược (kể toàn phủ Gia Định) mở rộng 1000 dặm, dân số hơn 4 vạn hộ. Ông chiêu mộ lưu dân từ Phú Xuân Ngũ Quảng đưa vào Nam cho ở đông đúc và nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của cư dân, thời bấy giờ còn có câu ca dao “Làm trai cho đáng nên trai, Phú Xuân cũng trai Đồng Nai cũng từng”, tiến hành lập xã, thôn, phường, ấp, chia đặt địa giới rồi khai khẩn ruộng đất, định lệ thuế, tô và dung, đồng thời lập sổ đình, sổ điền. Việc làm của Nguyễn Hữu Cảnh có tác động lớn đến vùng đất mới. Vùng đất rộng, người thưa, dân cư gồm những người tha phương cầu thực đã chung sống trở thành cộng đồng.

“Nghĩa nhân chủng hằng tâm đắp xây Đại Việt

Ơn biển trời lao khó gây dựng Đồng Nai”.

Bắt đầu từ năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh thay mặt chúa Nguyễn chính thức thiết lập bộ máy hành chính đầu tiên ở đất Đồng Nai và Sài Gòn, việc làm này đã đặt nền tảng xã hội cơ bản. Chính nơi đây đã trở thành lãnh thổ chính thức của nước Việt. Sự khai phá, xác định chủ quyền người Việt ở vùng đất mới của Nguyễn Hữu Cảnh là cơ sở để chúa Nguyễn từng bước thu phục các vùng đất khác. Từ khi Gia Định phủ ra đời, thế lực của chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ phát triển ngày càng mạnh, ngược lại thế lực của Chân Lạp đang suy yếu do mâu thuẫn nội bộ tranh giành ngai vàng,

quân Xiêm đang ngày đêm trông chờ cơ hội để chen vào can thiệp. Mạc Cửu nhận thấy cần phải dựa vào chúa Nguyễn để tiếp tục củng cố và mở rộng thế lực vùng đất Hà Tiên, nên xin dâng Hà Tiên cho chúa Nguyễn (năm 1708). Sự kiện đất Hà Tiên được sát nhập vào lãnh thổ của chúa Nguyễn, mở ra bước ngoặt cho hành trình mở cõi, chỉ trong vòng nửa thế kỷ mà chúa Nguyễn đã chiếm lĩnh trọn đất đồng bằng sông Cửu Long.

Năm Đinh Sửu (1757), chúa Nguyễn tiếp quản vùng đất Tầm Phong Long do Nặc Ông Tôn dâng tặng (tức vùng từ Sa Đéc lên đến vùng biên giới đầu nguồn, từ phía Bắc đến phía Nam sông Tiền, sông Hậu hiện nay), lập nên các đơn vị hành chính miền Tây Nam Bộ: đạo Tân Châu, đạo Châu Đốc, đạo Đông Khẩu. Lần lượt 5 phủ phía Tây Hà Tiên là Hương Úc, Cần Bột, Trực Sâm, Sài Mạt và Linh Quỳnh thuộc về chúa Nguyễn. Hà Tiên và Tầm Phong Long được sát nhập lãnh thổ Đàng Trong đánh dấu hành trình mở cõi về phía Nam hoàn thành, góp phần ngăn chặn tham vọng “Đông tiến” của người Xiêm, đập tan âm mưu khuynh đảo, cát cứ của đám người Hoa lưu vong, hoạch định biên giới quốc gia của cha ông ta tạo nên sự ổn định an ninh khu vực Đông Nam Á trong thế kỷ XVIII.

- **Hòa đồng sắc tộc Chăm-Hoa-Việt - Khmer**

Nguyễn Hữu Cảnh rất xem trọng việc hòa đồng sắc tộc, có lẽ ông luôn thấu hiểu được sức mạnh của sự đoàn kết và hệ quả khôn lường nếu xung đột sắc tộc xảy ra. Trên vùng đất mới có nhiều tộc người cư trú với các nền văn hóa khác nhau, ông đã có cái nhìn và biện pháp giải quyết kịp thời, hợp lý những vấn đề trong nhóm dân cư, tộc người cư ngụ đan xen nhau. Bằng sự hiểu biết, thông thái, giàu đức tính tốt và đầy lòng nhân hậu, Nguyễn Hữu Cảnh đã giải quyết được mâu thuẫn, căng thẳng giữa dân tộc Việt – Chăm (năm 1693), mở rộng giao lưu tiếp biến văn hóa và ngày càng trở nên gắn kết.

Năm 1699, mặc dù vua Chân Lạp tổ chức cầm quân tấn công cướp bóc dân buôn Việt, Nguyễn Hữu Cảnh tiến quân vào Nam để dẹp loạn nhưng lại không sa lầy vào việc “bình định” mà chỉ thi hành những chính sách nhằm làm yên ổn vùng đất phương Nam, cách ứng xử đầy tính nhân văn đó đã cảm hóa được vua Chân Lạp, đồng thời không hề có sự phân biệt đối xử dù là người Khơ me, người Hoa hay người Việt.

Sử sách cho chúng ta biết, đối với cộng đồng người Hoa - một thành phần dân cư đến khai khẩn sớm ở vùng Đồng Nai – Gia Định được Nguyễn Hữu Cảnh lập ra đơn vị hành chính riêng để ổn định, tạo thuận lợi cho họ yên tâm xây dựng cuộc sống. Ở dinh Trấn Biên, Nguyễn Hữu Cảnh đã lập xã Thanh Hà, cộng đồng người Hoa được ghép vào sổ hộ tịch. Từ đây, cộng đồng người Hoa trên vùng đất Đồng Nai với tư cách là một lưu dân kiều ngụ trên vùng đất khách xa lạ trở thành công dân của một quê hương đã bao dung họ trên hành trình đầy gian khổ để mưu cầu cuộc sống tốt đẹp. Chính cộng đồng người Hoa cũng đóng góp nhiều nhân tài, vật lực với cư dân Việt khai khẩn, xây dựng và bảo vệ vững chắc vùng đất Đồng Nai - Gia Định trong những thời kỳ lịch sử. Nói chung, Nguyễn Hữu Cảnh luôn khuyến khích giữ gìn tình hữu nghị, thân thiện, tương thân, tương ái giúp đỡ lẫn nhau lúc bình thường cũng như lúc gặp khó khăn, hoạn nạn, do đó mà dân chúng luôn tin tưởng và nghe theo sự chỉ đạo của ông.

Công lao, tâm đức và nhân cách của ông ấn tượng sâu sắc trong tiềm thức của người dân và mãi mãi được lưu truyền tới hậu thế. Nhân dân vùng đất mới khai phá, người Việt cũng như người Hoa, người Chăm, Khơ me,...đều ghi nhớ công ơn của Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Ông chính là nhân vật duy nhất không những được người Việt mà còn cả người Hoa, người Khơ me lập đền thờ trên đất Nam Bộ. Ngay trên đất Nam Vang, nhân

dân địa phương cũng lập đền thờ ông cho dù Nguyễn Hữu Cảnh chỉ một lần tới đây.

- **Ban hành các chính sách mới nhằm ổn định xã hội, phát triển kinh tế**

Về mặt pháp lý, với bộ máy hành chính cụ thể, người dân chịu sự cai quản của nhà nước, sống theo trật tự xã hội và có điều kiện phát triển kinh tế.

Chính sách khẩn hoang được chúa Nguyễn đẩy mạnh, khuyến khích bằng cách cho phép mọi người phân chiếm ruộng đất. Những người di cư ra sức chặt phá cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng, thổ địa phì nhiêu. Họ mở vườn cau và xây dựng nhà cửa. Lại cho thuê nhận những con trai, con gái người “Mọi” từ trên đầu nguồn xuống để mua làm đầy tớ, đưa ở, sai khiến, hầu hạ. Đây là một trong những chính sách đầu tiên được các chúa Nguyễn triển khai trên địa bàn Đồng Nai – Nam bộ.

Lực lượng dân lưu trú tự động khai hoang. Họ dựa hoàn toàn vào sức của mình. Đó là những người đồng hương hoặc thân tộc cùng đến đất mới, tụ hội thành lập nhóm để mở đất sản xuất. Cũng có những trường hợp lẻ tẻ nhưng chiếm số lượng không đáng kể. Đa số là những người dân nghèo, nên họ cần cù, chịu khó, lao động siêng năng trước tiên tìm được đất trồng lương thực để không bị đói và dần dần mở cơ nghiệp ổn định cuộc sống. Chính quyền các chúa Nguyễn không can thiệp mà còn tỏ ra dễ dãi với tầng lớp này để họ tích cực đẩy mạnh khai hoang. Vì vậy, mới có tình trạng dân ở vùng này có thể khai khẩn vùng khác, ở bất kỳ nơi đâu ruộng gò hay ruộng thấp nếu thấy thuận lợi cho mình.

Họ tự phân chiếm đất đai nhưng tất nhiên không được tranh chấp. Với chính quyền, họ chỉ cần đến khai trình là chủ của vùng đất đai ấy và tự động

nộp thuế nhiều hay ít, tùy theo diện tích mình canh tác. Chính quyền thực ra không thể quản lý được tầng lớp này về việc họ khai phá, không đo đạc nên cũng không màng đến loại đất đó tốt hay xấu. Việc họ đến khai báo, nộp thuế là tốt lắm rồi. “Cốt yếu khiến dân mở đất khai hoang cho thành điền, lập thành thôn xã mà thôi”. Hình thức khẩn hoang của dân lưu tán chỉ dừng lại ở quy mô vừa phải, bởi họ vốn liếng không có. Diện tích đất khai phá nếu tốt thì làm vài mùa vụ, còn xấu thì có thể bỏ đi nơi khác. Việc thâm canh không nhiều mà phổ biến là hình thức quảng canh.

Bên cạnh những người dân nghèo khổ (chiếm số đông trong lực lượng dân lưu tán) còn có những người giàu, tức “dân có vật lực” được chiêu mộ từ Ngũ Quảng vào khai phá. Đây là lực lượng khai phá với quy mô lớn vì họ có vốn liếng nhiều, có phương tiện và thuê mướn nhân công. Lê Quý Đôn trong Phủ Biên tạp lục nói về quy mô khai phá của tầng lớp này: “Những người giàu có ở các địa phương, nơi thì có bốn năm mươi nhà, mỗi nhà có hạng đầy tớ làm ruộng – còn gọi là điền nô – hoặc đến năm, sáu mươi người. Mỗi gia đình có thể nuôi hơn ba, bốn trăm trâu bò, cày bừa, trồng trọt, cấy dặm, gặt hái, bận rộn suốt ngày không lúc nào nghỉ ngơi. Lớp người giàu có này là những cơ sở nộp thuế nhiều cho chúa Nguyễn và được chính quyền quan tâm hỗ trợ về mặt pháp lý. Những người giàu có trở thành bá hộ hay thiên hộ, có sự chi phối mạnh, thậm chí không chế thôn làng”.

Chính nhờ vào các phương thức khẩn hoang và chính sách cai trị đúng đắn mà Nguyễn Hữu Cảnh trước đó cũng như chính quyền chúa Nguyễn đã thúc đẩy mạnh cuộc khẩn hoang lập ấp trên vùng Đồng Nai – Gia Định. Không bao lâu sau, nơi đây trở thành nơi sản xuất lớn, lúa gạo trở thành thứ hàng hóa được bán ra khắp nơi, vùng đất trở nên trù phú, nhân dân ấm no.

5. Công lao to lớn của người anh hùng Nguyễn Hữu Cảnh

Năm 1699, hoàn thành sứ mệnh dẹp loạn ở miền biên giới do vua Chân Lạp là Nặc Ông Thu chống chúa Nguyễn, trên đường trở về, Nguyễn Hữu Cảnh bị bệnh. Ngày 16 tháng 5 năm 1700. Nguyễn Hữu Cảnh mất tại Sầm Giang (Rạch Gầm). Linh cữu của ông được đưa về Cù Lao Phố huyện táng. Sau đó, linh cữu của ông được đưa về chôn cất nơi quê hương là đất Quảng Bình. Chúa Nguyễn truy tặng Nguyễn Hữu Cảnh là Hiệp táng công thần, Đặc tiến Chưởng dinh, Tráng hoàn hầu. Thời các vua Nguyễn, ông được truy phong Thượng đẳng công thần đặc Trấn phủ quốc Chưởng cơ với tước Lễ Thành hầu.

Cũng chính quá trình mở rộng lãnh thổ về Phương Nam, với những chính sách chiêu dân, lập đồn, chợ, thương điểm... đã tạo cho vùng đất trở nên sầm uất, đông đúc. Và cũng từ đó tạo nên những trung tâm thương mại lớn, thu hút đông đảo sự giao thương buôn bán với các nước ngoài như Nhật Bản, Hà Lan, Trung Quốc và các nước lân cận cùng giao thương buôn bán... Chính từ đó các trung tâm thương mại lớn bắt đầu hình thành như là: Cù Lao Phố, Thị Nại, Hội An, Thanh Hà, Sài Gòn – Gia Định.

Đặc biệt trong những trung tâm thương mại lớn này, thì Cù Lao Phố được xem là một dấu ấn đặc biệt trong quá trình phát triển kinh tế của Đàng Trong ở Xứ Đồng Nai – Gia Định, tuy tồn tại trong khoảng thời gian ngắn, nhưng chính Cù Lao Phố đã làm nên một bước phá cho nền kinh tế Đàng Trong nói chung, đặc biệt vùng kinh tế Đồng Nai – Gia Định. Đồng thời cũng chính từ Cù Lao Phố đã nói lên được chính sách tài tình của các chúa Nguyễn, trong vấn đề chiêu dân. Chấp nhận sự du nhập của các dân tộc nước ngoài xác nhập vào nước ta lúc bấy giờ, cũng thông qua trung tâm thương

mại này, dù tồn tại một thời gian ngắn, nhưng cho ta thấy sự cần cù sáng suốt của người Hoa, và sống ở đây, cũng từ đó làm phong thêm nền văn hóa Việt Nam, đặc biệt là kiến trúc và tôn giáo.



Ảnh: Cầu Ghềnh – chiếc cầu dẫn vào Cù Lao Phố

Chính vì sự phát triển vượt bậc của Cù Lao Phố đã làm cho nền kinh tế Đàng Trong vượt xa hơn so với nền kinh tế Đàng Ngoài đồng thời còn vươn xa, sánh với các trung tâm kinh tế các nước trong khu vực. Cũng từ đó sự giao thương buôn bán với nước ngoài phát triển mạnh.

6. Bài học từ người vị tướng tài ba Nguyễn Hữu Cảnh

Với cương vị và nhiệm vụ được chúa Nguyễn giao phó kinh lược phương Nam, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh đã tỏ ra là một con người có tài thao lược, thực hiện xuất sắc ý định của chúa Nguyễn: nhanh chóng tạo nên sự ổn định, xác lập chủ quyền với vùng đất mới Đồng Nai - Gia Định. Những việc làm của Nguyễn Hữu Cảnh cho thấy ông là một người có công

trong việc khai sáng ra xứ Đồng Nai. Công lao to lớn ấy không chỉ là việc “tổ chức và sắp xếp lại giềng mối” mà còn thể hiện những chính sách về mọi mặt chính Nguyễn Hữu Cảnh thực hiện: an dân, khuyến khích khai khẩn đất đai, ổn định xã hội... để không lâu sau đó, vùng rừng núi, sông rạch Đồng Nai trở mình, tràn đầy sức sống với phố xá, làng mạc trù phú. Những việc làm của Nguyễn Hữu Cảnh là những nhân tố cơ bản, cần thiết thúc đẩy sự chuyển biến về kinh tế, xã hội, chính trị của đất Đồng Nai - Gia Định. Đồng thời, sau khi thiết lập bộ máy cai trị, bằng các biện pháp quân sự và chính trị, Nguyễn Hữu Cảnh đã đặt nền tảng cơ bản, biến vùng đất mới của tổ quốc thành chỗ dựa vững chắc cho các chúa Nguyễn tồn tại và đứng vững trong cuộc tranh chấp với Đàng Ngoài, chống lại phong trào Tây Sơn và cuối cùng thiết lập nên vương triều Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX.

Bên cạnh đó, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh gắn liền tên tuổi của mình với vùng đất Đồng Nai nói riêng và Nam Bộ nói chung sau khi thực hiện nhiệm vụ kinh lược phương Nam. Với những công lao to lớn, chính Nguyễn Hữu Cảnh đã góp phần quan trọng trong tiến trình Nam tiến lịch sử thời các chúa Nguyễn. Là một danh tướng tài giỏi trên mọi phương diện, Nguyễn Hữu Cảnh đóng một vai trò quan trọng đối với việc mở mang lãnh thổ Việt Nam về phía Nam.

Đối với người dân các tỉnh miền Tây Nam Bộ luôn yêu quý và gọi ông với cái tên thân thuộc là Chương Bình Lễ, khiến không ít người hiểu lầm về chức sắc của ông. Thực tế, vào thời chúa Nguyễn không có chức này, chức vụ cao nhất mà Nguyễn Hữu Cảnh đảm nhiệm lúc sinh thời là Thống suất, sau khi mất thì chúa Nguyễn phong cho ông là Chương Dinh/Chương Cơ. Sau đó, do sự kính trọng của người dân với Nguyễn Hữu Cảnh, họ đã

ghép tên và chức vụ của ông thành “Chưởng Binh Lễ” (“Chưởng” của Chưởng Dinh/Chưởng Cơ, “Binh” của Thống Binh, “Lễ” là tên tự của ông).

Riêng đối với vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, công ơn của Nguyễn Hữu Cảnh thật sâu đậm. Ông xứng đáng được nhân dân tôn kính là Đệ nhất công thần xứ Đồng Nai. Lịch sử khai phá của vùng đất này mãi mãi khắc ghi công lao của ông là “tiền hiền của các bậc tiền hiền” đã khai sáng cho một vùng đất. Người dân vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai ngưỡng vọng, tôn kính và ghi nhớ công lao của Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh. Tại thôn Bình Hoà dinh Trấn Biên (nay thuộc xã Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà), người dân đã đồng tâm lập miếu võ trang nghiêm, tôn ông như vị Thành Hoàng đầy hiển linh, luôn giúp cho xứ sở bình yên, thịnh vượng.



Ảnh; Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh - nay thuộc xã Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà

Còn đối với tôi, tôi học được ở ông rất nhiều bài học, bài học về đức tính kiên cường. Không ngại khó khăn gian khổ, khi đã đặt ra một mục tiêu

gì, thì nhất quyết phải làm cho được. Đây là điều mà thế hệ trẻ chúng ta cần phải noi theo và học tập.

Ngoài ra, tôi còn học được ở ông tài năng lãnh đạo xuất chúng, trước mọi hiểm nguy, không ngại khó khăn gian khổ. Sự dung hòa, bao dung, sự bình đẳng trong mỗi tầng lớp.

Với thời đại như ngày nay, việc du nhập các trào lưu văn hóa của nước ngoài vào nước ta rất nhiều, đâu đó có nhiều phần tử bạo động. Đưa ra các thông tin sai lệch, chính vì vậy, khi tham gia cuộc này, đặc biệt là tìm hiểu về Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, để chúng tôi, thế hệ trẻ có quyền, có cơ sở để nói với thế giới và hãnh diện về đất nước của mình.

Hơn thế, qua việc tìm hiểu về Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, đã giúp ích cho tôi nói riêng, cũng như các bạn trẻ trên cả nước chung có thêm nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống này.

- Thứ nhất, về đức tính làm người, làm người phải trọng nghĩa khí, phải có long tự trọng, tự tôn.
- Thứ hai, về tài lãnh đạo, để lãnh đạo tốt hay làm một công việc gì đó, trước tiên chúng ta phải có mục tiêu và kế hoạch rõ ràng.
- Thứ ba, không ngại trước mọi khó khăn gian khổ, mà phải quyết tâm. Rồi thành công sẽ đến với mình.

Còn nhiều hơn nữa, bài học mà chúng ta phải học về người anh hùng này, để từ đó chúng ta thấy rằng việc học tập và ôn lại truyền thống văn hóa lịch sử không phải là phí, mà từ đó chúng ta càng thấy tự hào hơn về lịch sử nước nhà.

Câu 2: Hãy tường thuật sự kiện lịch sử trên địa bàn Đồng Nai mà bạn tâm đắc nhất trong kháng chiến chống Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

I. Giới thiệu chiến dịch

Chiến dịch Xuân Lộc hay Trận Xuân Lộc, tên đầy đủ là Chiến dịch tiến công tuyến phòng thủ Xuân Lộc - Long Khánh, là một chiến dịch trong Chiến tranh Việt Nam. Chiến dịch diễn ra trong khoảng 9-20 tháng 4 năm 1975 giữa Quân Đội Nhân Dân Việt Nam (Quân Đội Nhân Dân Việt Nam) và Quân lực Việt Nam Cộng Hoà (Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa).

Trận này là một mốc quan trọng của quá trình tiến tới sự kiện 30 tháng 4 năm 1975, vì Xuân Lộc là khu vực phòng thủ trọng yếu trong tuyến phòng thủ cơ bản (Biên Hòa - Xuân Lộc - Bà Rịa - Vũng Tàu) của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa để phòng giữ cửa ngõ phía đông của Sài Gòn.

Lực lượng Quân Đội Nhân Dân Việt Nam tham chiến gồm có: Quân đoàn 4 (thiếu Sư đoàn 9) tăng cường Sư đoàn bộ binh 6 (Quân khu 7), ngoài ra còn một trung đoàn tăng, thiết giáp, một trung đoàn pháo binh, sau còn được tăng cường thêm Trung đoàn 95B (Sư đoàn bộ binh 325) và một đại đội xe tăng (tổng quân số khoảng 40.000) do Thiếu tướng Hoàng Cầm làm tư lệnh và Thiếu tướng Hoàng Thế Thiện làm chính ủy, thương vong khoảng 2.000 người (trong đó 1.888 người chỉ tính riêng Quân đoàn 4 theo số liệu của Việt Nam sau 1975) và theo số liệu ước tính của Mỹ là tổng cộng khoảng 5.000 người.

Quân lực Việt Nam Cộng Hoà có quân số khoảng 12.000 người, gồm Sư đoàn 18 Bộ binh (với các Trung đoàn 43, 48 và 52), lực lượng Địa phương quân, Nghĩa quân Long Khánh và các đơn vị tăng phái gồm Trung đoàn 8 (thuộc Sư đoàn 5 Bộ binh), Lữ đoàn 3 Thiết kỵ, Liên đoàn 7 Biệt động quân, hai tiểu đoàn pháo binh, Liên đoàn 81 Biệt cách Dù, Lữ đoàn 1 Dù (với các Tiểu đoàn 1, 2, 8, 9) và Tiểu đoàn 3 Pháo binh Dù. Ngoài ra còn được sự hỗ trợ của 2 sư đoàn không quân từ phi trường Biên Hòa và Cần Thơ yểm trợ chiến thuật, toàn bộ tuyến phòng ngự do Chuẩn tướng Lê Minh Đảo, Tư lệnh Sư đoàn 18 chỉ huy, thương vong 2.056 người, 2.731 bị bắt, chiến đoàn 52 bị đánh tan, Sư đoàn 18 và Lữ đoàn 1 Dù bị thiệt hại nặng.

II. Bối cảnh

Với mục đích thăm dò khả năng quân sự và phản ứng của Mỹ, trung tuần tháng 12 năm 1974, Quân Đội Nhân Dân Việt Nam dùng biện pháp nghi binh để quân Sài Gòn tập trung lực lượng bảo vệ Tây Ninh, bất ngờ tập kích các cứ điểm Bù Đăng, Đồng Xoài, khai thông đường 14, chớp thời cơ mở chiến dịch đánh chiếm Phước Long.

Rạng sáng ngày 31 tháng 12 năm 1974, Sư đoàn 7, Sư đoàn 9 với Xe tăng và pháo tầm xa tấn công tỉnh Phước Long do Sư đoàn 5 bộ binh của Quân lực Việt Nam Cộng hòa trấn giữ. Phước Long lọt vào tay Quân Đội Nhân Dân Việt Nam ngày 6 tháng 1 năm 1975 vì Việt Nam Cộng hòa không có quân tiếp viện. Trước sự tấn công của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, Hoa Kỳ chỉ phản ứng lấy lệ.



Ảnh; Bộ Tư lệnh đầu tiên của Sư đoàn 9, Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam. Từ trái sang, Sư trưởng Hoàng Cầm, Chính ủy Lê Văn Tường, Phó CU -CN Chính trị Hoàng Thế Thiện, Phó CN Chính trị Nguyễn Văn Quảng. (Nguồn báo QĐND)

Đánh giá Mỹ sẽ không can thiệp, Bộ Chính trị Đảng Lao động và Bộ Thống soái Tối cao Quân Đội Nhân Dân Việt Nam quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm 1975. Mở màn với chiến dịch Tây Nguyên sử dụng các Sư đoàn 316, 10, 320, Trung đoàn 95B, Trung đoàn 198 Đặc công, Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đã nghi binh, khiến Quân lực Việt Nam Cộng hòa tin rằng họ sẽ tấn công thị xã Pleiku. Tuy nhiên, vào 02h00 sáng ngày 10/3/1975, Sư đoàn 316, Trung đoàn 95B, Trung đoàn 198 Đặc công bất ngờ đánh úp thị xã Ban Mê Thuột. Trung đoàn 53 thuộc Sư đoàn 23 Bộ binh và Liên đoàn Biệt Động quân số 21 của Quân lực Việt Nam Cộng hòa giữ thị xã bị tiêu diệt. 2 trung đoàn còn lại của Sư đoàn 23 Bộ binh mang số hiệu 44, 45 được trực thăng vận từ Pleiku đến tái chiếm Ban Mê Thuột, đổ bộ lọt vào trận địa của Sư đoàn 10 chờ sẵn và bị tiêu diệt nốt. 6 Liên đoàn Biệt Động quân giữ Pleiku hoảng sợ, cùng với lệnh bỏ Tây Nguyên của Tổng thống đã chạy theo đường số 7 và bị Sư đoàn 320 truy kích tiêu diệt 5 trong

6 Liên đoàn. Toàn bộ lực lượng chủ lực của Quân lực Việt Nam Cộng Hòa trên Tây Nguyên mất sạch.

Mất Tây Nguyên, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục ra lệnh rút Sư đoàn 1 Nhảy dù và Sư đoàn 1 Thủy quân Lục chiến về bảo vệ Sài Gòn. Lực lượng Vùng 1 Chiến thuật dưới sự chỉ huy của Trung tướng Ngô Quang Trưởng bị hồng 2 sư đoàn trú bị thiện chiến nhất lập tức bị Quân đoàn 2 Quân Đội Nhân Dân Việt Nam gồm các Sư đoàn 304, 324, 325 tiến công. Sư đoàn 1, Sư đoàn 2, Sư đoàn 3 Bộ binh của Quân lực Việt Nam Cộng hòa bị tiêu diệt và làm tan rã.

Sau ngày 2/4/1975, Vùng 2 Chiến thuật của Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn lại tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, nên được sát nhập vào Vùng 3 Chiến thuật. Phan Rang và Xuân Lộc trở thành hai cửa ngõ để Quân Đội Nhân Dân Việt Nam vào Sài Gòn bằng quốc lộ 1 và 20. Xuân Lộc là một vị trí chiến lược quan trọng vì là ngã ba của hai Quốc lộ 1 và 20, cửa ngõ từ miền Trung, miền Cao nguyên vào Sài Gòn chỉ cách nhau 80. Do đó Xuân Lộc được coi như vòng đai ngoài bảo vệ phi trường Biên Hòa và Sài Gòn.

Trên cơ sở nhận định chiến trường, ngày 3/4/1975, Chủ tịch Hội đồng tham mưu liên quân Hoa Kỳ Frederick Carlton Weyand (sang Việt Nam từ cuối tháng 3 năm 1975) cùng với Bộ Tổng tham mưu Quân lực Việt Nam Cộng hòa xây dựng phương án thành lập tuyến phòng thủ Xuân Lộc.



Ảnh: Tướng Frederick Carlton Weyand

Tại đây, phía Quân lực Việt Nam Cộng Hòa tập trung nhiều đơn vị thiện chiến, gồm có Sư đoàn 18 Bộ binh (với các Trung đoàn 43, 48 và 52 được tăng cường tương đương với quân số của chiến đoàn), lực lượng Địa phương quân, Nghĩa quân ở tỉnh và các đơn vị tăng phái gồm Trung đoàn 8 (thuộc Sư đoàn 5 Bộ binh), Lữ đoàn 3 Thiết kỵ, Liên đoàn 7 Biệt động quân, hai tiểu đoàn pháo binh, Liên đoàn 81 Biệt cách Dù, toàn bộ Lữ đoàn 1 Dù (với các Tiểu đoàn 1, 2, 8, 9) và Tiểu đoàn 3 Pháo binh Dù. Sư đoàn 4 Không quân Việt Nam Cộng hòa từ phi trường Cần Thơ phụ trách không yểm chiến thuật. Tất cả lực lượng trên đặt dưới quyền chỉ huy của Chuẩn tướng Lê Minh Đảo (Tu lệnh Sư đoàn 18) và hai viên sĩ quan phụ tá là Đại tá (tu lệnh phó) Lê Xuân Mai và Đại tá Phạm Văn Phúc (Tỉnh trưởng Long Khánh). Mục đích bẻ gãy mũi xung kích của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam trong một trận chiến phòng ngự điển hình, tạo thế có lợi chặn đứng đà tiến công của đối phương.

Về phía Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, có Quân đoàn 4 do Thiếu tướng Hoàng Cầm chỉ huy gồm Sư đoàn 6 tân lập, Sư đoàn 7 bộ đội chủ lực miền Đông Nam Bộ nguyên là Sư đoàn 312A từ miền bắc hành quân vào nam từ năm 1965, đã đánh bại Sư đoàn 1 Anh Cả đỏ Mỹ tại đường 13, giết chết Trung tướng Keith Lincoln Ware, Tư lệnh Sư đoàn này vào hồi 13h00 ngày 13/9/1968 và Sư đoàn 341 Sư đoàn Sông Lam tân lập do Đại tá Trần Văn Trân chỉ huy, một người đã từng là Tư lệnh Sư đoàn 1 Quân Đội Nhân Dân Việt Nam bị phía Việt Nam Cộng hòa bắt sống, giam giữ trong suốt 3 năm mà không biết lai lịch, được thả về trong 1 đợt trao trả tù binh bên sông Thạch Hãn.

III. Lực lượng các bên tham chiến

a) Quân Đội Nhân Dân Việt Nam

- Quân đoàn 4 thiếu (gồm Sư đoàn 6, 7 và 341)
- 1 trung đoàn tăng, thiết giáp
- 1 trung đoàn pháo binh

Sau tăng cường:

- Trung đoàn 95B thuộc Sư đoàn bộ binh 325
- 1 đại đội xe tăng
- Trung đoàn 95A độc lập
- Đoàn Pháo binh 75

b) Quân lực Việt Nam Cộng Hòa

- Sư đoàn 18 Bộ binh Việt Nam Cộng hòa thuộc Quân đoàn 3
- 1 liên đoàn Biệt động quân
- 1 trung đoàn thiết giáp
- 9 tiểu đoàn Địa phương quân, Nghĩa quân

Sau tăng cường:

- Lữ đoàn Dù 1
- Trung đoàn Bộ binh 8 thuộc Sư đoàn 5
- 1 liên đoàn Biệt động quân
- 1 trung đoàn Thiết giáp.

IV. Diễn biến

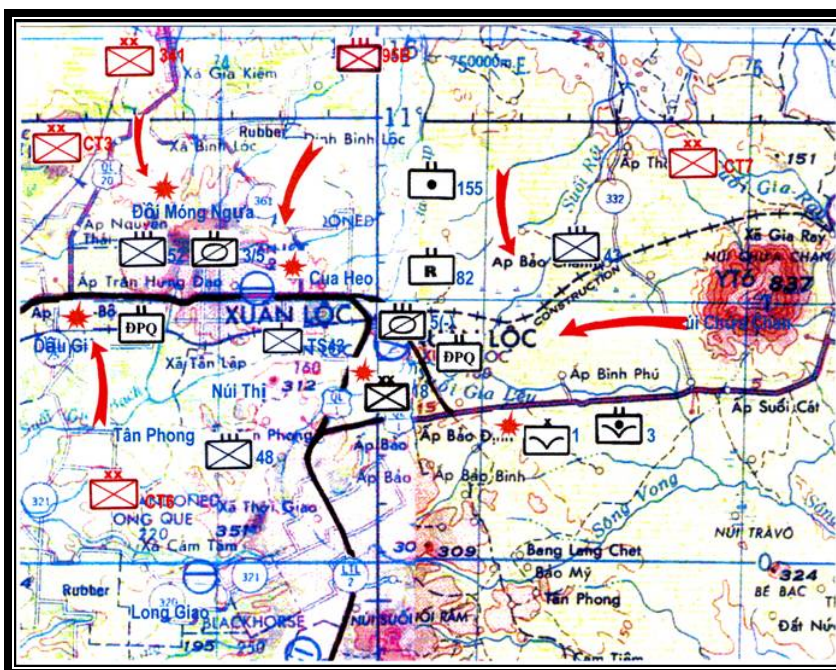
Ngày 9 tháng 4 năm 1975, 5 giờ 40, sau khi Quân Đội Nhân Dân Việt Nam pháo kích các mục tiêu trong thị xã trong vòng một tiếng đồng hồ, sau đó các mũi bộ binh bắt đầu tiến công.

Tại hướng chính từ phía Đông, Trung đoàn 165 Sư đoàn 7 Quân Đội Nhân Dân Việt Nam với 8 xe tăng dẫn đầu tấn công về phía căn cứ Sư đoàn 18, khi còn cách khoảng 200 m thì vấp phải sự chống trả quyết liệt của Trung đoàn 43 Bộ binh và Tiểu đoàn 3/4 Địa phương quân Long Khánh, bị thiệt hại nặng, 3 trên 8 xe tăng bị hỏng và khoảng 100 lính miền Bắc bị hạ bởi các súng chống tăng M-72 và máy bay A-37, F-5 của Không lực Việt Nam Cộng hòa, nên chỉ chiếm được một phần hậu cứ của Chiếu đoàn 52 (Sư đoàn 18). Đến 12 giờ, hướng này buộc phải ngừng tấn công.

Ở hướng phụ từ phía Bắc, Trung đoàn 266 (Sư đoàn 341) đánh thọc sâu vào thị xã, nhưng bị phản kích mạnh nên phải dừng lại bên ngoài sở chỉ huy tiểu khu.

Tại vòng ngoài, Ở hướng quốc lộ 20, Sư đoàn 6 tấn công vào các vị trí chốt giữ của Trung đoàn 52 của Sư đoàn 18 Việt Nam Cộng hòa, diệt được 5 chốt trên đoạn đường từ Hưng Nghĩa đến đèo Mẹ Bồng Con, Trung đoàn 52 phải bỏ Túc Trưng kéo về giữ ngã ba Dầu Giây. Ở hướng Quốc lộ 1, phía đông nam thị xã, Trung đoàn 209 (Sư đoàn 7) và Trung đoàn 270 (Sư đoàn

341) Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đánh bại hai tiểu đoàn Việt Nam Cộng Hòa, diệt 7 xe tăng của chiến đoàn 43, 48 (Su đoàn 18 Việt Nam Cộng hòa) từ Tân Phong và Núi Thi vào cứu viện. Các trục lộ chính phía bắc Xuân Lộc đều bị cắt đứt, tuyến phòng thủ ngoại ô thị xã tan vỡ, toàn bộ lực lượng Việt Nam Cộng hòa rút vào trong thị xã Xuân Lộc để cố thủ.



Ảnh: Sơ đồ tuyến phòng thủ Xuân Lộc của QL Việt Nam Cộng Hòa

Sáng ngày 10 tháng 4, đúng 5 giờ 30, quân Quân Đội Nhân Dân Việt Nam lại pháo kích các mục tiêu trong thị xã. Sau trận pháo kích, Trung đoàn 141 Quân Đội Nhân Dân Việt Nam (lực lượng dự bị của Sư đoàn 7), cùng một tiểu đoàn cao xạ 37 ly và một tiểu đoàn 57 ly, được tăng cường đột phá từ hướng bắc xuống phối hợp với Trung đoàn 165 Sư đoàn 7 tiếp tục tấn công vào căn cứ Sư đoàn 18. Tuy nhiên, do bị phản kích quyết liệt cùng với hỏa lực mạnh của quân Sài Gòn nên toàn bộ quân Quân Đội Nhân Dân Việt Nam cũng không đạt được mục tiêu. Bước sang ngày thứ ba, 11 tháng 4, 7

giờ, Quân Đội Nhân Dân Việt Nam pháo kích trong 70 phút rồi bắt đầu tấn công. Dưới hỏa lực mạng và sự yểm trợ bằng không quân của bên phòng thủ, bên tấn công cũng vẫn không chiếm được các mục tiêu là sở chỉ huy Sư đoàn 18 và hậu cứ Chiến đoàn 43 và 52. Cuộc chiến kéo dài ác liệt, cả hai phía ra sức giành giật từng ngôi nhà, điểm phòng ngự. Sau 3 ngày chiến đấu, Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đã phải chịu thương vong lớn với khoảng 300 người chết, 1000 người bị thương.

Qua đến ngày thứ tư, 12 tháng 4, thế trận đôi bên vẫn giằng co. Lữ đoàn 1 Nhảy dù gồm các Tiểu đoàn 1, 2, 8, 9 và Tiểu đoàn 3 Pháo binh Dù, với quân số khoảng 2.000 người, được điều tăng cường cho Xuân Lộc bằng tất cả trực thăng của hai Trung đoàn 3 và 4 Không quân từ Trảng Bom vào trận địa. Hai tiểu đoàn dù đầu tiên đã nhảy xuống để chiếm lại Bảo Định và Quốc lộ 1, nơi hai trung đoàn thuộc Sư đoàn 6 Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đang tập trung tấn công Bộ tư lệnh Sư đoàn 18 Việt Nam Cộng hòa tại Tân Phong. Một tiểu đoàn dù khác nhảy xuống chiếm lại khu vực vườn cây của cố Thống Tướng Lê Văn Tỵ. Các tiểu đoàn dù khác nhảy vào Xuân Lộc để giải vây cho các lực lượng Địa phương quân và Bộ Chỉ huy Tiểu khu Long Khánh. Các pháo đội cũng được trực thăng Chinook chuyên vận đến Bộ Chỉ huy Hành quân Nhảy dù đóng cạnh bên Bộ Tư lệnh Sư đoàn 18 Bộ binh.



Ảnh: Tuyến phòng thủ Long Khánh của QL Việt Nam Cộng Hòa

Sau 5 ngày giao chiến, lực lượng phòng thủ tại Xuân Lộc gồm có Sư đoàn 18, các lực lượng địa phương quân, tăng cường Lữ đoàn 1 Dù và 6 khẩu pháo 155 mm tại ngã ba Tân Phong; Trung đoàn 8 bộ binh (Sư đoàn 5), 3 chi đoàn thiết giáp 315, 318, 322 (với hơn 300 xe các loại). Theo tướng Hoàng Cầm, khi đó là tư lệnh Quân đoàn 4 Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, tổng số quân phòng phủ tại Biên Hòa - Xuân Lộc lên tới 25.000, tương đương 2 sư đoàn, 4 trung đoàn và lữ đoàn bộ binh, chiếm 30% quân số của Vùng 3 chiến thuật; 4 thiết đoàn; 8 tiểu đoàn pháo. Ngoài ra, còn có 2 sư đoàn không quân (Sư đoàn 3 và 4) từ Biên Hòa, Tân Sơn Nhất và cả máy bay từ Trà Nóc dưới Cần Thơ cũng được tung vào yểm trợ cho Xuân Lộc.



Ảnh: Xe tăng và bộ binh Quân đoàn 4 tiến công thị xã Xuân Lộc. Ảnh tư liệu.

Sau 5 ngày tiến công, Quân Đội Nhân Dân Việt Nam không hoàn thành được tất cả các mục tiêu đề ra. Sức chống trả cộng với hỏa lực mạnh của Quân lực Việt Nam Cộng hòa làm thiệt hại nặng lực lượng tấn công (trong ba ngày đầu, Sư đoàn 7 bị thương vong 300 người, Sư đoàn 341 bị thương vong 1200. 9 xe tăng bị bắn cháy 3, hỏng 3. Pháo 85 ly và 57 ly bị

hồng gần hết). Tuy vậy, họ cũng đạt được phần nào mục tiêu khi phá vỡ tuyến phòng thủ vòng ngoài, cắt đứt trục lộ 1 và 20, làm cho lực lượng của Quân khu 1 và 2 Việt Nam Cộng hòa không thể rút về hỗ trợ cho Xuân Lộc. Toàn bộ lực lượng phòng thủ bị chia cắt thành 3 cụm: Núi Thị (do Trung đoàn 48 chốt giữ), Dầu Giây (Trung đoàn 52), và thị xã Long Khánh (Trung đoàn 43). Bộ chỉ huy Sư đoàn 18 bị uy hiếp, buộc phải dời vị trí về ngã ba Tân Phong.

Phía Việt Nam Cộng Hòa đã bắt đầu lạc quan khi cho rằng Quân Đội Nhân Dân Việt Nam không thể chiếm được Xuân Lộc. Tình hình tạm lắng vào ngày 14 tháng 4 càng củng cố thêm nhận định của họ. Thậm chí, tướng Lê Minh Đảo còn cho họp báo tại mặt trận, tuyên bố thách thức tướng Hoàng Cầm.

Về phía các tướng lĩnh Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, do thiệt hại nặng và không đạt được các mục tiêu đề ra, họ đã rút ra các khuyết điểm để điều chỉnh chiến thuật tấn công: Chuyển từ đánh chiếm sang bao vây cô lập, từ đánh chính diện sang đánh tạt sườn, thay vì đánh chiếm Xuân Lộc thì đi vòng qua thị xã.

Tướng Trần Văn Trà, tư lệnh Quân giải phóng miền Nam, đã đến bộ chỉ huy quân đoàn một ngày để cùng bàn cách đánh mới. Khi chiến sự tạm lắng vào ngày 14 chính là khi Quân đoàn 4 đang triển khai lực lượng theo cách đánh này.



Ảnh; Thượng Tướng Trần Văn Trà

Ngày 15 tháng 4, Quân Đội Nhân Dân Việt Nam chuyển hướng tấn công. Pháo 130 ly bắt đầu bắn phá căn cứ không quân Biên Hòa, không cho máy bay từ đây yểm trợ Xuân Lộc. Sư đoàn 6 (sư đoàn phối thuộc của Quân khu 7), được tăng cường Trung đoàn 95, hiệp đồng tấn công Chiến đoàn 52 (gồm Trung đoàn 52 của Sư đoàn 18 Việt Nam Cộng hòa, Lữ đoàn 3 Thiết kỵ, và các lực lượng Địa phương quân ở Kiệm Tân, tổng cộng khoảng 2.000 người).

Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đã đánh chiếm được ngã ba Dầu Dây (giao điểm của Quốc lộ 1 và 20) và đoạn cuối đường 20 từ Trúc Tân đến Kiệm Tân, đánh bại nhiều cuộc phản kích từ Trảng Bom đánh ra, uy hiếp sở chỉ huy tiền phương Quân đoàn 3 Việt Nam Cộng hòa đặt tại Trảng Bom.

Chiến đoàn 52 Bộ binh cuối cùng đã tan hàng vào đêm 15 tháng 4. Tất cả pháo binh, thiết giáp đều bị hủy diệt sau mấy ngày đêm cầm cự, thiệt hại nặng nề về người. Chín giờ đêm hôm đó, khi hàm chỉ huy của chiến đoàn bị bắn sập, đại tá chiến đoàn trưởng ra lệnh rút quân. Cùng theo ông chỉ còn 200 người sống sót. Quân đoàn 3 Việt Nam Cộng hòa phải ngừng phản kích cứu nguy cho Xuân Lộc. Cùng ngày hôm đó, tại Xuân Lộc, Sư đoàn 7 và Sư đoàn 341 Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đồng thời tấn công, đánh lui hai chiến đoàn 43 và 48 của Sư đoàn 18, diệt một phần Lữ đoàn 1 Dù.



Ảnh: Pháo binh và xe tăng của quân Giải phóng trên đường hành quân.

Mất Dầu Giây và đường 20, Biên Hòa trở thành điểm tiền tiêu và Xuân Lộc bị cô lập và mất vị trí quan trọng, tướng Nguyễn Văn Toàn, Tư lệnh Quân đoàn 3 Việt Nam Cộng Hòa, ra lệnh rút bỏ Long Khánh.

Ngày 18 tháng 3, một phần lực lượng ở Xuân Lộc được bốc bằng trực thăng về Biên Hòa - Trảng Bom lập phòng tuyến mới. 9 giờ tối, các tiểu đoàn Nhảy dù Việt Nam Cộng Hòa mới tới quốc lộ 1 và gần như toàn bộ giáo dân của xóm đạo Bảo Đình, Bảo Toàn, Bảo Hòa đã tập trung sẵn 2 bên vệ đường để theo binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa đi di tản.



Ảnh: Bắt tù binh địch tại tiểu khu Long Khánh

Sau đó đoàn người rút lui đã bị phục kích và triệt hạ gần hết, Lữ đoàn 1 Dù Việt Nam Cộng Hòa rút lui sau cùng, chỉ riêng Tiểu đoàn 3 Pháo binh được di chuyển trên đường lộ với Đại đội Trinh sát Dù, còn các tiểu đoàn tác chiến khác đều mở đường bọc sâu trong rừng.

Bốn giờ sáng ngày 21 tháng 4 năm 1975, tại ấp Suối Cá, gần ranh giới Long Khánh - Phước Tuy, Tiểu đoàn 3 Dù bị 2 tiểu đoàn Quân Đội Nhân Dân Việt Nam phục kích gần như bị tiêu diệt hoàn toàn. Pháo Đội C và trung đội trinh sát bảo vệ, hầu hết đều bị thương vong.



Ảnh: Bộ đội Sư đoàn 341 (Quân đoàn 4) tiến công giải phóng thị xã Xuân Lộc, đập tan tuyến phòng thủ mạnh nhất phía Đông Sài Gòn, ngày 21/4/1975.

Cánh quân đi đầu của Tiểu đoàn 9 Dù cũng đụng độ nặng với quân Quân Đội Nhân Dân Việt Nam tại thung lũng Gia Rai, dưới chân núi Cam Tiên. Ngoài những thiệt hại kể trên, cuộc rút quân trên Liên tỉnh lộ 2 coi như hoàn tất, kết quả tốt đẹp. Sáng 21 tháng 4, những tuyến phòng thủ cuối cùng của Quân lực Việt Nam Cộng Hòa tại Xuân Lộc tan rã. Các lực lượng còn lại rút lui về Sài Gòn lập phòng tuyến mới.



Ảnh: Quân đội Nhân Dân Việt Nam vui mừng chiến thắng

Tại Xuân Lộc, Không lực Việt Nam Cộng Hòa đã sử dụng hai quả bom phát quang BLU-82 "Daisy Cutter" 15000-pound, vô số bom tọng độ 500-pound, và cả bom xăng tự tạo, để ném xuống các đơn vị bộ đội ở quanh thị xã. Với vai trò nỗ lực cuối cùng nhằm ngăn chặn bước tiến quân của đối phương, theo Frank Snepp, sau khi Tổng thống Thiệu từ chức, tướng Nguyễn Văn Toàn Tư lệnh Vùng 3 chiến thuật đã đề nghị Mỹ sử dụng bom B-52 rải thảm lần cuối.

Đề nghị này bị tướng Cao Văn Viên từ chối, thay vào đó là gợi ý sử dụng một loại vũ khí khác với sức hủy diệt tương tự. Ngày 21 tháng 4, với sự trợ giúp của kỹ thuật viên DAO (Mỹ), một máy bay C-130 của Không Lực Việt Nam Cộng Hòa đã thả một quả "bom cháy" CBU-55, loại vũ khí phi hạt nhân tàn bạo nhất trong kho vũ khí của Mỹ, xuống khu vực được cho là sở chỉ huy Sư đoàn 341 Quân Đội Nhân Dân Việt Nam. Nó đã đốt ôxy trong một vùng rộng 2 mẫu Anh và giết chết hơn 2500 người lính Quân Đội Nhân Dân Việt Nam..

Đây là lần đầu tiên và cuối cùng loại vũ khí này được sử dụng trong chiến tranh. Đài Hà Nội đã phản đối trong hai ngày liền, cáo buộc Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa sử dụng vũ khí sinh học bất hợp pháp. Trung Quốc cũng phản ứng dữ dội không kém, miêu tả vụ ném bom như là cuộc “giết người hàng loạt” và buộc tội Mỹ đã chỉ huy cuộc tấn công. Đây là chỉ trích mạnh mẽ nhất của Trung Quốc đối với Mỹ trong vòng 2 năm - từ khi hai nước bắt đầu quá trình đặt lại quan hệ ngoại giao.

Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đã phản ứng ngay và hiệu quả. Trong vòng vài giờ sau vụ ném bom CBU, pháo binh bắn phá sân bay Biên Hòa được tăng cường đến độ các đường băng gần như không thể sử dụng được nữa. Các máy bay phản lực F-5A được rút nhanh về Sài Gòn, còn các máy bay ném bom nhẹ A-37 rút về Cần Thơ.

V. Kết quả, ý nghĩa.

Chiến thắng Xuân Lộc của liên minh Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam - Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đã đánh sập "Cánh cửa thép" cuối cùng để tiến vào Sài Gòn. Xuân Lộc chính là yết hầu của Sài Gòn, chính Tham mưu trưởng Lục quân Mỹ Đại tướng Frederick C. Weyand đã trực tiếp lên Xuân Lộc thị sát và nhân mạnh: "Phải giữ cho được Xuân Lộc, mất Xuân Lộc là mất Sài Gòn".

Chiến thắng Xuân Lộc làm rung chuyển bộ máy chính quyền tại Sài Gòn, ngay tối ngày Xuân Lộc được giải phóng, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố từ chức và hai ngày sau đó thì trốn chạy khỏi Sài Gòn. Bên kia bờ đại dương, ngày 23/4/1975, Tổng thống Mỹ Gerald Ford tuyên bố “Cuộc chiến tại Việt Nam đã chấm dứt đối với người Mỹ”.

Quân đội và chính quyền Sài Gòn đã hoang mang tột độ khi mất Tây Nguyên thì nay lại càng hoang mang, run sợ hơn, chiến thắng Xuân Lộc còn khẳng định sự ủng hộ của người dân miền Nam đối với Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam.

Giờ đây, sau 41 năm nhìn lại, chúng ta có thêm điều kiện nhận thức sâu sắc hơn về tầm vóc, ý nghĩa của Chiến dịch Xuân Lộc trong Đại thắng mùa Xuân 1975, để từ đó thế hệ trẻ nói riêng và nhân dân cả nước nói chung, sẽ có cách nhìn rõ hơn về chiến thắng oai hùng của dân tộc, tự hào hơn nữa khi chiến thắng này diễn ra trên mảnh đất Đồng Nai anh hùng.

Một là, bài học về quán triệt ý đồ chiến lược của Trung ương Đảng, hạ quyết tâm kịp thời, chính xác, theo dõi sát chiến trường, cơ quan chỉ đạo chiến lược phía ta đã đánh giá, phân tích, nhận định đúng diễn biến cơ bản của tình hình, hạ quyết tâm kịp thời và chính xác, chỉ đạo quân và dân ta tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy nhằm giải phóng hoàn toàn miền Nam. Yêu cầu mà Bộ Chính trị đặt ra cho trận quyết chiến chiến lược này là phải hành động “thần tốc, táo bạo, bất ngờ”. Để chuẩn bị cho đòn tiến công vào Sài Gòn, Quân ủy Trung ương đã chỉ thị cho các lực lượng vũ trang Quân giải phóng miền Nam nhanh chóng đập tan các tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch, chiếm lĩnh những địa bàn quan trọng, tạo thế trận và bàn đạp cho các lực lượng chủ lực cơ động tiến công vào nội đô. Điện khẩn ngày 2 tháng 4 năm 1975 của Quân ủy Trung ương gửi Quân ủy Miền chỉ rõ: "Cần có kế hoạch tức khắc tập trung pháo lớn, phần nào xe tăng và bộ binh, nhân lúc địch hoang mang, diệt bọn bại binh mới chạy về, tiêu diệt một bộ phận Sư đoàn 18, đánh chiếm Xuân Lộc, áp sát Biên Hòa. Không chế được sân bay Biên Hòa thì không quân (địch) mất tác dụng, địch ở Sài Gòn sẽ hoang mang to".

Quán triệt ý đồ chiến lược đó, Bộ tư lệnh Miền đã quyết định mở chiến dịch tiến công Xuân Lộc trên Mặt trận hướng Đông. Việc lựa chọn lực lượng tại chỗ, hạ quyết tâm tiến công Xuân Lộc đó là một sự lựa chọn táo bạo, gây bất ngờ lớn đối với địch, nhất là trong thời điểm chúng đang lâm vào tình trạng khó khăn nghiêm trọng. Quyết định kịp thời, chính xác đưa đến thắng lợi cuối cùng của Chiến dịch Xuân Lộc đã làm rung chuyển toàn bộ hệ thống phòng thủ bảo vệ Sài Gòn của địch, gây tâm lý hoang mang tột độ trong chính quyền và quân đội Việt Nam Cộng Hòa.

Hai là, bài học về tổ chức và sử dụng lực lượng tại chỗ, phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân. Vào tháng 4 năm 1975, Xuân Lộc là vị trí có ý nghĩa chiến lược liên quan trực tiếp đến sự sống còn của chế độ Sài Gòn. Nơi đây, địch tập trung phân lớn lực lượng và phương tiện chiến tranh hùng "tử thủ" bằng mọi giá. Ta cũng chưa tạo được ưu thế hoàn toàn áp đảo về lực lượng, binh khí kỹ thuật và hỏa lực so với địch. Tuy nhiên, chúng ta đã biết tổ chức, sử dụng đúng lực lượng tại chỗ, phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân để giành thắng lợi, như sự phối hợp chiến đấu chặt chẽ giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương cùng Đảng bộ và quần dân thị xã Xuân Lộc trong suốt quá trình chuẩn bị và thực hành chiến dịch. Các đơn vị chủ lực của Quân đoàn 4 (Sư đoàn 7, Sư đoàn 341, Sư đoàn 6 cùng một số đơn vị khác) đóng vai trò nòng cốt tiến công đánh chiếm các mục tiêu quan trọng, đập tan các cuộc phản kích của địch. Đảng bộ Xuân Lộc đã lãnh đạo nhân dân và các lực lượng vũ trang địa phương làm chủ vùng ven thị xã, tạo bàn đạp cho bộ đội chủ lực tiến công; đóng góp hàng nghìn gia lúa, thực phẩm, thuốc men, nước uống phục vụ chiến dịch. Nhiều đơn vị vũ trang và nhân dân địa phương làm liên lạc, dẫn đường cho đơn vị chủ lực tiến công các mục tiêu then chốt. Trong quá trình diễn biến chiến

dịch, dù trải qua bom đạn ác liệt của kẻ thù, gặp khó khăn, tổn thất và hy sinh to lớn, nhưng cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ta luôn nêu cao quyết tâm chiến đấu, chấp hành mọi mệnh lệnh được giao. Nhiều tấm gương chiến đấu, hy sinh anh dũng xuất hiện có sức cổ vũ, động viên tinh thần lớn lao cho quân và dân ta tiếp tục chiến đấu quyết giành thắng lợi cuối cùng. Đó là hình ảnh những chiến sĩ dù bị thương nặng vẫn tình nguyện sát cánh cùng đồng đội chiến đấu đến hơi thở cuối cùng; những du kích gan dạ, những thanh niên xung phong miệt mài tải thương về tuyến sau và vận chuyển lương thực, đạn dược, thuốc men ra trận địa...

Chiến thắng Xuân Lộc còn có sự đóng góp, hợp sức của các mặt trận trên toàn Miền, đặc biệt là lực lượng cánh quân Duyên Hải. Việc cánh quân Duyên Hải chọc thủng tuyến phòng thủ Phan Rang và đưa lực lượng áp sát Xuân Lộc đã góp phần tạo thế trận áp đảo của ta trên toàn chiến trường nói chung, ở mặt trận Xuân Lộc nói riêng, đập tan mọi hy vọng cuối cùng của địch nhằm giữ vững địa bàn chiến lược này.

Ba là, bài học về chỉ đạo, chỉ huy kịp thời, nhạy bén, linh hoạt. Chiến dịch tiến công Xuân Lộc là một trong những thắng lợi điển hình cho sự chỉ đạo kịp thời, nhạy bén, linh hoạt của chỉ huy các cấp từ chiến lược, chiến dịch, chiến thuật.

Sau khi hạ quyết tâm tiến công Xuân Lộc, ngày 2-4-1975, Bộ tư lệnh Miền, trực tiếp là đồng chí Trần Văn Trà - Tư lệnh Bộ chỉ huy Miền đã trực tiếp giao nhiệm vụ cho Quân đoàn 4. Chấp hành mệnh lệnh được giao, Đảng ủy và Bộ tư lệnh Quân đoàn đã họp thông qua kế hoạch tác chiến. Theo đó, cách đánh chiến dịch được xác định là, tập trung lực lượng, sử dụng bộ binh, xe tăng, pháo binh mở các đòn tiến công trực diện vào các vị trí phòng ngự

kiên cố của địch; thực hành bao vây, chia cắt, diệt viện nhằm giải phóng khu vực thị xã.

Bước vào chiến đấu và trong ba ngày đầu chiến dịch (từ ngày 9 đến ngày 11- 4), ta tổ chức lực lượng, tiến công các cứ điểm phòng ngự của địch theo kế hoạch tác chiến đã xác định. Tuy nhiên, diễn biến thực tế của chiến dịch cho thấy: Trong lúc ta chưa tạo được ưu thế về lực lượng, về binh khí - kỹ thuật, hỏa lực, lại phải chiến đấu trên địa hình bất lợi đánh vào khu vực công sự kiên cố thì cách đánh như vậy là chưa phù hợp. Sau đòn choáng váng ban đầu, địch tập trung lực lượng phản kích dữ dội. Hỏa lực không quân, pháo binh địch dồn dập xuống các vị trí tập kết và đội hình tiến công của ta, làm cho ta gặp nhiều khó khăn và tổn thất.

Từ đó, yêu cầu đặt ra là phải nhanh chóng thay đổi cách đánh cho phù hợp. Qua nắm tình hình thực tế, Bộ tư lệnh chiến dịch chỉ đạo các cơ quan khẩn trương xây dựng kế hoạch tác chiến, đồng thời ra lệnh cho các đơn vị triển khai đội hình tiến công theo cách đánh mới. Từ ngày 15-4-1975, thực hiện bước chuyển hóa thế trận, bộ đội ta từ chỗ tập trung lực lượng tiến công những mục tiêu then chốt trong thị xã Xuân Lộc, chuyển sang tiến công những đơn vị địch đến phản kích đứng chân chưa vững ở vòng ngoài (đặc biệt là khu vực ngã ba Dầu Giây), những vị trí chưa có công sự và thiếu sự hiệp đồng chặt chẽ với nhau; đồng thời dùng pháo tầm xa bắn phá và không chế liên tục sân bay Biên Hòa không cho máy bay địch cất cánh, nhằm cô lập hoàn toàn Xuân Lộc với hậu phương duy nhất của chúng (Biên Hòa). Cùng với việc thay đổi cách đánh, trên các hướng chiến dịch, ở mỗi mũi tiến công, lãnh đạo, chỉ huy các cấp đều theo dõi sát diễn biến tình hình, kịp thời chỉ huy đơn vị và phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ với các đơn vị bạn trong quá trình chiến đấu.

Sự thay đổi cách đánh, thay đổi phong cách chỉ đạo, chỉ huy đã tạo ra bước chuyển quan trọng trong thế trận ở Xuân Lộc. Nhờ đó, bộ đội ta đã tổ chức tiến công tiêu hao, tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, bẻ gãy các đợt phản kích của chúng, đồng thời bao vây, chia cắt, khống chế mọi ngã đường chi viện, tiếp tế, khiến cho lực lượng địch ở Xuân Lộc bị cô lập hoàn toàn. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, lực lượng còn lại của địch buộc phải tháo chạy khỏi Xuân Lộc.

Như vậy là, Chiến dịch Xuân Lộc ở bước chuyển hóa thế trận chẳng những tạo ra và nhân lên sức mạnh tiến công của ta, chọc thủng được tuyến phòng thủ trọng yếu trên hướng Đông Sài Gòn của địch mà còn là sự kế thừa và phát triển những kinh nghiệm từ chiến dịch Biên giới vào Thu - Đông năm 1950 trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Bốn là, bài học về phát huy thế tiến công chiến lược, chớp thời cơ giành thắng lợi. Thắng lợi của đòn tiến công chiến lược Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng đã phá vỡ thế trận chiến lược của quân đội Sài Gòn, tạo ra bước đột biến "một ngày bằng hai mươi năm", mở ra khả năng giành thắng lợi cuối cùng của quân và dân ta. Trong bối cảnh đó, phát huy thế tiến công chiến lược chung trên toàn Miền, chớp thời cơ, Bộ tư lệnh Miền đã chủ động mở chiến dịch tiến công Xuân Lộc nhằm tạo ra thế trận vững chắc cho đòn đánh quyết định, đập tan sự phản kháng cuối cùng của địch, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thu non sông về một mối.

Về phía địch, trong tuyệt vọng, chúng dồn sức, tập trung lực lượng và phương tiện chiến tranh còn lại chống trả hòng ngăn chặn bước tiến của quân ta và trên thực tế, cuộc chiến tại Xuân Lộc đã diễn ra vô cùng ác liệt. Phát huy tư tưởng chiến lược tiến công, bằng ý chí và nghị lực kiên cường,

các lực lượng tham gia chiến dịch đã vượt qua những thử thách, hy sinh to lớn, chiến đấu dũng cảm, mưu trí, sáng tạo, thực hiện thắng lợi mục tiêu của chiến dịch. Chiến thắng Xuân Lộc đã mở toang "cánh cửa thép", tạo thế và tiếp tục tạo thời cơ lớn đưa lực lượng hướng Đông, cùng các hướng khác tiến vào giải phóng Sài Gòn - Gia Định.

Có thể nói, việc phát huy thế tiến công chiến lược trong cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975 nói chung, trong Chiến dịch Xuân Lộc nói riêng được thực hiện trên cơ sở nắm bắt diễn biến chiến trường, lường định và đánh giá đúng âm mưu và thủ đoạn của đối phương, chọn thời điểm tiến công và tổ chức lực lượng, thế trận phù hợp. Nói như vậy để thấy, khi thời cơ và thế tiến công chiến lược xuất hiện thì cần phải chớp lấy. Chiến dịch Xuân Lộc đã thể hiện rõ điều đó, và chính bởi vậy, Chiến thắng Xuân Lộc được gắn liền với thắng lợi trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Đại thắng mùa Xuân 1975 mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, là kết tinh của sức lực và trí tuệ, kinh nghiệm và máu xương của biết bao đồng bào, chiến sĩ cả nước. Chiến thắng Xuân Lộc là một trong những điểm nhấn của mùa Xuân toàn thắng ấy. Đó là trận đánh cam go, ác liệt, nhưng cũng đầy mưu trí và sáng tạo. Bài học rút ra từ cuộc chiến năm xưa vẫn nguyên giá trị để nghiên cứu, vận dụng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa hiện nay.

VI. Các nhận xét về Trận Xuân Lộc

Trận Xuân Lộc là nỗ lực hiệu quả cuối cùng của Quân lực Việt Nam Cộng Hòa nhằm ngăn chặn bước tiến của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam,

trên đường tiến vào Sài Gòn và thống nhất đất nước Việt Nam. Tuy có làm tổn thất đáng kể sinh lực của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, làm chậm bước tiến của đội quân này nhưng vẫn không cứu vãn được tình thế sụp đổ của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa.

Viết về trận Xuân Lộc:

“Mặt trận Xuân Lộc ác liệt và đẫm máu từ những ngày đầu tiên. Các Sư Đoàn 6, 7, 341 của ta phải tiến công trong thành phố nhiều lần nhưng gặp phải sức kháng cự mãnh liệt của Trung đoàn 43 địch quân. Các đơn vị pháo của ta đã sử dụng nhiều hơn cơ số đạn dự trữ. Số lớn tăng và xe bọc thép của ta bị hạ...” (Văn Tiến Dũng, Tư Lệnh tiền phương Quân Đội Nhân Dân Việt Nam 1975, Đại Thắng Mùa Xuân 1975)

“Tinh thần binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa tại Xuân Lộc rất cao, hệ thống truyền tin rất tốt. Các đơn vị Dù và Biệt động quân đã đến. Con đường Sài Gòn được khai thông. Các sĩ quan của Quân lực Việt Nam Cộng Hòa đang gọi pháo binh và không yểm rất chính xác, nhanh chóng, tình trạng chiến đấu của họ gần giống như lúc còn quân đội Mỹ yểm trợ...” (Oliver Todd, Cruel April).

“Tại chiến trường Long Khánh, rõ ràng Quân lực Việt Nam Cộng Hòa đã chứng tỏ sự quyết tâm và anh dũng chiến đấu chống lại địch quân đông gấp nhiều lần...” (Tướng X. Smith, Trưởng Phòng tùy viên Quân sự, Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ).

"Trận đánh muộn kéo theo những khuyết điểm không đáng có. Việc chuẩn bị trận đánh quá gấp, xác định hướng chủ yếu từ đông-bắc đánh vào là không chính xác. Đúng đây là phía sau căn cứ sư đoàn 18, nhưng lại là khu vực phòng thủ rắn của địch, địa hình không thuận lợi, ta phải từ dưới cánh đồng thấp, ngược sườn đồi đánh lên, phải mở tám, chín hàng rào kẽm gai, vượt qua hệ thống đường ủi và các vị trí phòng thủ vòng ngoài mới có thể

tiến vào tung thâm tiến công chiến đoàn 52 và trung đoàn 5 thiết giáp phòng giữ. Khi phát hiện phía tây- nam, qua cổng chính tiến vào căn cứ địch có nhiều sơ hở, nhưng không còn lực lượng đảm nhiệm, vì Sư đoàn 7 làm nhiệm vụ ở hướng chủ yếu, không thật sung sức lắm. Qua trận vận động tiến công từ Định Quán đến Di Linh, quân số, vũ khí bị tiêu hao, ta chưa kịp bổ sung. Khi phát hiện hướng chủ yếu gặp khó khăn, địch tăng cường lực lượng phản kích quyết liệt đẩy ta ra khỏi thị xã, thế trận căng thẳng giằng co, lại không kịp thời chuyển hướng, thay đổi cách đánh. Việc phối hợp giữa các hướng tiến công không thật thích hợp và ăn khớp..." (Hoàng Cầm, Tư lệnh quân đoàn 4, Chặng đường mười nghìn ngày).

VII. Xuân Lộc - Vùng đất thép nở hoa

Từ một vùng đất nghèo, bị tàn phá bởi bom đạn của chiến tranh, Xuân Lộc hôm nay đã thực sự khoác trên mình chiếc áo mới với bộ mặt của vùng Nông Thôn Mới tươi tắn, trẻ trung và sôi động.

1. Đổi thay trên vùng đất nghèo

Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy vào mùa Xuân năm 1975 lịch sử, vùng đất Xuân Lộc, nay là huyện Xuân Lộc và thị xã Long Khánh, được xem là “cánh cửa thép”- tuyến phòng thủ vững chắc từ xa bảo vệ đầu não chính quyền Sài Gòn. Mất Xuân Lộc là mất Sài Gòn, chính vì vậy, Mỹ ngụy đã tập trung về đây những phương tiện kỹ thuật, vũ khí hiện đại và lực lượng hùng mạnh nhất với ý đồ biến Xuân Lộc trở thành điểm “tử thủ” bảo vệ thành trì cuối cùng của chế độ Sài Gòn.

Chiến dịch Xuân Lộc với 12 ngày đêm chiến đấu ác liệt (từ ngày 9-4 đến 21-4), quân và dân ta đã mở toang “cánh cửa thép” giải phóng Xuân Lộc và Long Khánh, mở đầu cho Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Hòa bình lập lại cũng là thời kỳ mà người dân nơi đây phải đối mặt với biết bao khó khăn, gian khổ của chiến tranh để lại. Năm 1991, huyện Xuân Lộc (cũ) được tách thành huyện Xuân Lộc và thị xã Long Khánh. Trong đó, huyện Xuân Lộc gồm những xã xa xôi, hẻo lánh, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, trụ cột kinh tế của huyện lúc bấy giờ nhưng cũng chỉ ở dạng manh mún, trình độ sản xuất thấp. Do vậy, cái nghèo vẫn cứ “bám chân” người dân nơi đây với hơn 20% dân số thuộc diện đói nghèo.



Ảnh: Một góc thị trấn Gia Ray hôm nay

Kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp, nên trên con đường xây dựng và phát triển quê hương, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Xuân Lộc cũng luôn xác định phải lấy nông nghiệp làm nền tảng hàng đầu. Cũng chính từ đây, Xuân Lộc đã tập trung nhiều nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp, nâng cao năng suất nhằm thực hiện mục tiêu quan trọng nhất là nâng cao thu nhập cho người dân.

Từ một nền nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ và lạc hậu, Xuân Lộc đã tập trung chỉ đạo phát triển các nhóm cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều

kiện về đất đai, khí hậu và tập quán sản xuất của người dân; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm tăng giá trị sản phẩm, hạ giá thành sản xuất. Những cánh đồng lúa cho thu nhập thấp được mạnh dạn thay bằng cây bắp cao sản cùng với đó là việc hình thành những vùng chuyên canh tiêu, cây ăn quả... Từ đó, hình hài của một nền nông nghiệp lớn với các vùng chuyên canh năng suất, chất lượng cao đã dần định hình.



Ảnh: Đoàn công tác Ủy ban Kinh tế Quốc hội và lãnh đạo tỉnh thăm một cánh đồng bắp tại xã Lang Minh, huyện Xuân Lộc

Bí thư Huyện ủy Xuân Lộc Nguyễn Minh Nhật cho biết, đến nay, trên địa bàn huyện đã hình thành nhiều vùng chuyên canh có giá trị từ 100 đến 250 triệu/ha/năm như vùng sản xuất 1 vụ bắp, 2 vụ lúa tại Lang Minh (600 ha), Suối Cát (200 ha), Xuân Phú (1.200 ha); tiêu tại Suối Cao (gần 600 ha), Xuân Thọ (hơn 400 ha)...

“Quả ngọt” cho những thay đổi và cách làm mạnh dạn đó là thu nhập của người dân nơi đây không ngừng được nâng cao. Nếu như năm 2008, thu

nhập bình quân đầu người toàn huyện chỉ đạt trên 12 triệu đồng/người/năm, thì đến nay đã đạt hơn 37 triệu đồng/người/năm, tăng hơn 3 lần.

Với những chiến công vang dội trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, năm 1999, Xuân Lộc đã vinh dự được Đảng, Nhà nước ghi nhận và phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Phát huy truyền thống anh hùng trong đấu tranh để khắc phục hậu quả chiến tranh, đầu tư phát triển sản xuất, năm 2011, Xuân Lộc lại đạt được danh hiệu cao quý Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới. Cuối năm 2014, Xuân Lộc đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là 1 trong 2 địa phương cấp huyện đầu tiên của cả nước đạt chuẩn Nông Thôn Mới.

Bộ mặt quê hương cũng từ đó dần thay da đổi thịt. Đến Xuân Lộc hôm nay, hình ảnh về một vùng quê với đầy thương tích chiến tranh chỉ còn trong ký ức. Thay thế cho những hố bom loang lổ là những nhà máy, xí nghiệp, là màu xanh ngút ngàn của những ruộng bắp, vườn tiêu, vườn cây ăn quả...

2. Kỳ tích Nông Thôn Mới

Nếu như trong chiến tranh, địa danh Xuân Lộc được cả nước biết đến như là “vùng đất lửa” thì giờ đây mảnh đất này lại được biết đến nhiều hơn như là địa phương đi đầu trong công cuộc xây dựng Nông Thôn Mới (Nông Thôn Mới). Tinh thần đoàn kết, đồng lòng vượt khó trong chiến đấu đã được nhân dân và chính quyền huyện Xuân Lộc giữ vững và phát huy trong công cuộc xây dựng quê hương.

Trong phong trào xây dựng Nông Thôn Mới ở Xuân Lộc, vai trò của người dân đã được thể hiện rõ nét. Trong gần 5 năm bắt tay xây dựng Nông Thôn Mới, tổng nguồn vốn đầu tư của Xuân Lộc là hơn 12.000 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn do nhân dân đóng góp chiếm hơn 90%. Để có được điều này, Xuân Lộc đã có những cách làm sáng tạo trong việc huy động sức dân

để cùng tham gia thực hiện. Một trong những cách làm đó là làm cho dân thấy, dân tin để nhân dân cùng chung tay. Các công trình giao thông được Xuân Lộc thực hiện theo phương châm vừa làm vừa vận động nguồn vốn trong dân, từ đây nhân dân tận mắt thấy được kết quả thực tế nên nhiệt tình tham gia góp công, góp của, hiến đất để xây dựng cùng với Nhà nước. “Nếu nói không thì chúng tôi cũng khó tin, nhưng nếu làm được thì chúng tôi tin ngay. Mà đã thấy, đã tin thì nhân dân sẵn sàng đóng góp”, ông Hoàng Bỏ, người dân xã Lang Minh chia sẻ.



Ảnh: Cây bắp và cà phê - các loại nông sản chủ lực của huyện Xuân Lộc

Thế nên, từ một vùng đất “nhiều không”, đến nay hơn 97% đường ấp trên địa bàn huyện đã được nhựa hóa, bê tông hóa. Trên 380km trong tổng số gần 420km đường giao thông nông thôn, đồng thời mỗi xã trong huyện còn có trên 10 tuyến đường tự quản trong khu dân cư đảm bảo các tiêu chí “sáng - xanh - sạch - đẹp”. Cùng với đó là hệ thống điện, thủy lợi, trường học, trạm y tế cũng được đầu tư xây dựng đồng bộ phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân.

Ấn tượng với những kết quả trong xây dựng Nông Thôn Mới của Xuân Lộc, Phó chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân trong lần về thăm và làm việc với huyện vào tháng 4-2014, đã đánh giá: “Quá trình thực hiện xây dựng Nông Thôn Mới tại Đồng Nai nói chung và Xuân Lộc nói riêng là một tài sản hết sức quý giá bổ sung vào kho tàng lý luận và thực tiễn về vấn đề tam nông của Đảng ta. Nghị quyết 26 đã thực sự biến thành một phong trào quần chúng mạnh mẽ ở Xuân Lộc được nhân dân đón nhận và vào cuộc cùng với hệ thống chính trị để cùng thực hiện”.

Đến với Xuân Lộc trong những ngày này, ta như không chỉ cảm nhận được không khí hào hùng của những ngày tháng Tư lịch sử, mà xen lẫn với đó là sự nhộn nhịp tràn đầy sức sống của một vùng Nông Thôn Mới tràn đầy sức sống; là khát vọng làm giàu, dựng xây quê hương của mỗi người dân nơi đây.

Vậy nên, cũng không có gì lạ khi Xuân Lộc lại có những người nông dân được mệnh danh là những ông “vua tiêu”, “vua bắp” trong lao động sản xuất. Chính họ, những người nông dân “một nắng hai sương” đang từng ngày, từng giờ bắt “đất đẻ ra tiền” để góp phần xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh.

PHẦN II
MỘT SỐ BÀI TẬP LIÊN
QUAN ĐẾN ĐẤT
ĐỒNG NAI

Trường Cao Đẳng Sư Phạm Bình Phước

Khoa: Lịch sử



Bài tập kết thúc môn học

Chuyên đề: *Một số vấn đề về thời kỳ Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn*

(thế kỷ XVI-XIX)

Đề tài

**TÌM HIỂU SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA
CÙ LAO PHỐ**

Người thực hiện: Trần Văn Quý

Lớp: K17 – 2B

Mục Lục

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG I

QUÁ TRÌNH MỞ CỎI VÀ THÀNH LẬP CHÍNH QUYỀN XỨ ĐÀNG TRONG

- 1) Nguyên Nhân Nguyễn Hoàng Vào Nam
- 2) Quá Trình Xây Dựng Hệ Thống Ở Đàng Trong
- 3) Kết Quả Đạt Được Trong Quá Trình Di Dân Vào Nam

CHƯƠNG II

QUÁ TRÌNH MỞ CỎI VỀ PHƯƠNG NAM, ĐẤT NƯỚC THÀNH MỘT THỂ

THỐNG NHẤT

- 1) Di huấn của Nguyễn Hoàng Trước Lúc Lâm Chung
- 2) Quá Trình Mở Cỏi Về Phương Nam Của Nguyễn Hữu Cảnh

CHƯƠNG III

DẤU ẤN VỀ CÙ LAO PHỐ, MỘT THƯƠNG CẢNG SÀM UẤT CỦA ĐÀNG TRONG

- A) Quá Trình Hình Thành Và Phát Triển Cù Lao Phố
 - 1) Vị Trí Địa Lí Cù Lao Phố
 - 2) Quá Trình Hình Thành Cù Lao Phố
 - 3) Quá Trình Phát Triển Của Cù Lao Phố
- B) Quá trình ảnh hưởng của Cù Lao Phố, chính sách của chúa Nguyễn

1) Ảnh hưởng của Cù Lao Phố đến với phát triển kinh tế Đàng Trong và Khu vực

2) Vai trò người Hoa với việc phát triển của Cù Lao Phố

3) Người Hoa ở Đồng Nai và chính sách của Chúa Nguyễn

4) Thương cảng Cù Lao Phố, một trung tâm thương mại và giao dịch với nước ngoài của miền Đông Nam bộ

CHƯƠNG IV

Sự Suy Tàn Của Một Trung Tâm Thương Mại Sầm Uất

1) Nguyên Nhân

2) Kết Quả

Kết Luận

Tài Liệu Tham Khảo

LỜI MỞ ĐẦU

Ngay từ khi chiến tranh Nam Bắc Triều còn đang tiếp diễn thì nội bộ Nam triều đã nảy sinh mầm mống của sự chia rẽ. Năm 1545, sau khi Nguyễn Kim bị mưu sát, Trịnh Kiểm được vua Lê đưa lên thay thế chỉ huy mọi việc. Để giữ vững quyền hành của mình Trịnh Kiểm tìm cách loại trừ phe cánh của Nguyễn Kim mà trước hết là con trai của ông. Người con đầu là Nguyễn Uông bị ám hại, người con thứ là Nguyễn Hoàng lo lắng tìm cách thoát khỏi mối đe dọa đó.

Được sự gợi ý của trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hoàng nhờ chị (vợ của Trịnh Kiểm) xin cho vào trấn đất Thuận Hóa. Bấy giờ ở xứ Thuận Hóa mới dẹp yên, tuy nhà Lê đã đặt tam ti (Đô ti, Thừa ti, Hiến ti) và phủ huyện để cai trị nhưng nhân dân vẫn chưa một lòng.

Mặt khác, Kiểm thấy vùng đất ở đó hiểm nghèo, xa xôi cho ngay cho Nguyễn Hoàng. Anh Tông lên ngôi Trịnh Kiểm dâng biểu nói: “Thuận Hóa là nơi quan trọng, quân và của do đó mà ra, buổi quốc sơ nhờ đây mà nên nghiệp lớn. Nay lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc, sợ có kẻ dẫn giặc về cướp, vì không được tướng tài trấn thủ võ yên thì không thể xong. Đoạn quân công là con nhà tướng, có tài trí mưu lược có thể sai đi trấn ở đây để cùng với tướng trấn thủ Quảng Nam cùng nhau giúp sức thì mới đỡ lo đến miền Nam”. Vua Lê nghe theo và trao Nguyễn Hoàng trấn tiết, phàm mọi việc đều ủy thác cả, chỉ mỗi năm nộp thuế mà thôi.

Nguyễn Hoàng đã thành công với nước cờ thí này (lúc ấy là năm 1558). Theo Li Tana nhận định rằng: “*Trịnh Kiểm chỉ có ý tống khứ một địch thủ, nhưng Trịnh Kiểm đã đi sai nước cờ. Và thay vì tống khứ ông đã cho không Nguyễn Hoàng một vương quốc*”, Thuận Hóa (vùng đất từ phía Nam đèo Ngang đến đèo Hải Vân) vốn là đất cũ của Champa, tuy đã được sáp nhập vào Đại Việt từ lâu nhưng đến lúc này dân cư vẫn thưa thớt, kinh tế

thì kém phát triển. Tháng 11 năm 1558, Nguyễn Hoàng đem theo nhiều anh em, bà con người Tống Sơn (Thanh Hóa) và cùng các quan lại cũ của Nguyễn Kim; các “nghĩa dũng” Thanh - Nghệ vào trấn thủ Thuận Hóa. Năm 1570, khi quân Mạc tấn công vào vùng Thanh – Nghệ, chúa Trịnh phải triệu trấn thủ Quảng Nam về bảo vệ Nghệ An và giao cho Nguyễn Hoàng cai quản đất Quảng Nam (vùng đất từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông). Họ Nguyễn vừa lo phát triển kinh tế, vừa lo củng cố quyền thống trị để thoát ly dần sự lệ thuộc và trở thành một lực lượng đối địch với họ Trịnh. Dần dần khu vực Thuận – Quảng trở thành vùng đất của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn.

Sau khi đã ổn định tình hình ở xứ Thuận – Quảng, năm 1593 Nguyễn Hoàng đem quân ra Thăng Long giúp Trịnh Tùng trấn áp các tàn quân của nhà Mạc và sau đó đến năm 1600 vượt biển trở về Thuận Hóa. Năm 1613, trước khi chết Nguyễn Hoàng dặn lại con là Nguyễn Phúc Nguyên cố gắng bảo vệ dòng họ của mình: *“Đất Thuận – Quảng phía Bắc có Hoành Sơn và Linh Giang, phía Nam có núi Hải Vân và Thạch Bi, địa thế hiểm cố, thật là một nơi để cho người anh hùng dựng võ. Nếu biết dạy bảo nhân dân, luyện tập binh sĩ kháng cự lại họ Trịnh thì gây dựng được cơ nghiệp muôn đời”*. Sau khi lên kế nghiệp, Nguyễn Phúc Nguyên tổ chức lại chính quyền, tách khỏi sự phụ thuộc họ Trịnh, chỉ nộp phú thuế theo lệ. Năm 1620, họ Trịnh đem quân vào, Phúc Nguyên không chịu nộp thuế nữa. Năm 1627, lấy cớ đó họ Trịnh đem quân vào đánh Thuận Hóa. Cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn bắt đầu.

Trong gần nửa thế kỉ, hai bên đánh nhau 7 lần vào các năm 1627; 1630; 1643; 1648; 1655 – 1660; 1661 và 1672, trong đó có một lần quân Nguyễn vào sông Gianh tiến đánh quân Trịnh chiếm vùng đất ở phía nam sông Lam (Nghệ An) mấy năm rồi rút về. Từ nam Nghệ An đến bắc Quảng

Bình (địa phận sông Gianh và sông Nhật Lệ) trở thành chiến trường. Sau 7 lần đánh nhau dữ dội mà không có kết quả, quân sĩ hao tổn, chán nản, nhân dân khổ cực, hai họ Trịnh – Nguyễn đành phải ngừng chiến, lấy sông Gianh làm giới hạn chia cắt Đàng Ngoài, Đàng Trong. *Diễn ra đồng thời với cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn là quá trình mở rộng lãnh thổ và thiết lập chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong.* Trong những thập kỉ đầu và giữa thế kỉ XVII, cùng với các nhóm cư dân người Việt thì một số người Trung Quốc cũng đến khai khẩn đất hoang và sinh sống làm ăn ở vùng đất Nam Bộ. Nhân việc nhà Thanh thay thế nhà Minh ở Trung Quốc, một số quan lại và quân lính trung thành với triều đình nhà Minh không chấp nhận sự thống trị của nhà Thanh đã vượt biển đến Đàng Trong tìm đất sinh sống và thúc đẩy nhanh hơn quá trình khai phá của chúa Nguyễn. Để thu hút nhiều người đến Thuận Hóa làm ăn sinh sống, chúa Nguyễn đã thi hành chính sách khuyến khích đặc biệt đối việc khai phá đất hoang, cho phép người dân biến ruộng đất khai hoang được thành sở hữu tư nhân. Đồng thời, chúa Nguyễn còn thi hành một chế độ khoan hòa, khuyến khích sản xuất, người mới đến không phải trả thuế trong 3 năm đầu định cư.

Vì vậy, làn sóng tự phát di cư vào Nam tìm đất sinh sống của đông đảo những người nông dân Thuận - Quảng, chúa Nguyễn đã cho lập thành các xã, thôn, phường, ấp của người Việt. Chúa Nguyễn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho những địa chủ giàu có ở Thuận - Quảng đem tơi tở và chiêu mộ nông dân lưu vong vào đây khai hoang lập ấp. Bảo vệ dân chúng khẩn hoang và xác lập chủ quyền là hai quá trình được các chúa Nguyễn tiến hành song song đồng thời.

Trong đó xác lập chủ quyền là để bảo vệ tính hợp pháp của công cuộc khẩn hoang và thành quả của công việc khẩn hoang chính là cơ sở để xác lập chủ quyền một cách thật sự. Từ thế kỉ thứ XVII đến thế kỉ thứ XVIII, toàn bộ

khu vực phía Nam đến tận Đồng Bằng Sông Cửu Long đã hoàn toàn thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn và nhanh chóng trở thành vùng phát triển kinh tế - xã hội năng động. Đây là thành quả lao động cần cù và sáng tạo của tất cả các cộng đồng dân cư trong guồng máy phát triển chung của đất nước, trong đó vai trò của các cư dân người Việt, người Khmer, người Chăm và người Hoa là rất nổi bật. Năm 1774, chúa Nguyễn đã chia vùng đất từ nam dãy Hoành Sơn đến Cà Mau làm 12 đơn vị hành chính gọi là dinh. Vùng đất Thuận – Quảng cũ gồm 6 dinh: Bố Chính, Quảng Bình, Lưu Đồn, Cựu Dinh (hay Chính Dinh cũ), Chính Dinh, Quảng Nam.

Vùng đất mới chia làm 6 dinh: Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ (Vĩnh Long). Ngoài ra, còn có một trấn phụ thuộc là Hà Tiên. Mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng hay xã. Riêng dinh Quảng Nam có 3 phủ: Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn. Thủ phủ ban đầu đóng ở xã Ái Tử thuộc Cựu Dinh, năm 1570 dời vào xã Trà Bát (Triệu Phong – Quảng Trị), năm 1626, dời vào xã Phước Yên sau đó dời sang Kim Long (đều thuộc Thừa Thiên), cuối cùng vào khoảng năm 1687 dời về Phú Xuân (Huế). Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên lên thay Nguyễn Hoàng đã quyết định thái hời các quan lại do nhà Lê cử, cải tổ lại bộ máy chính quyền. Dưới các dinh đều có những ti, năm 1646, chúa Phúc Lan bắt đầu mở khoa thi, hai cấp Chính đồ (cấp cao) và Hoa văn (cấp thấp), về sau nhiều kì thi được mở tiếp. Song sang thế kỉ XVIII, chế độ mua quan bán tước bắt đầu phát triển.

Quan lại không được cấp bổng lộc nhất định mà chỉ được ban một số dân phu hoặc được phép thu thêm một số tiền gạo ngoài thuế của dân. Quân đội thời chúa Nguyễn gồm 3 loại: Quân Túc vệ hay Thân quân, quân chính quy ở các dinh và thổ binh hay tạm binh. Các loại quân đều chia thành cơ, đội, thuyền. Các chúa Nguyễn đã bố trí lực lượng quân sự thiết lập các đồn

thủ “nơi xung yếu” để chống giặc, giữ dân, bảo vệ chủ quyền, Quân đội thời chúa Nguyễn gồm bộ binh, thủy binh, tượng binh và pháo binh. Đầu thế kỉ XVII, người Đàng Trong học được cách đúc súng, các thuyền lớn đều có 5 khẩu đại bác. Chúa Nguyễn cũng thường tổ chức các hội thi bắn súng, huấn luyện thủy quân. Như vậy, từ sau khi Nguyễn Hoàng từ bỏ đất Bắc đi vào vùng đất Thuận - Quảng, họ Nguyễn dần dần phát triển xuống phía Nam, xây dựng vùng đất Đàng Trong thành một lãnh địa riêng có quyền độc lập mặc dầu cho đến trước năm 1744 vẫn giữ tước vị Quốc công, dùng niên hiệu của vua Lê. Nhưng nhân dân luôn luôn xem vùng đất Thuận – Quảng là Đàng Trong của Đại Việt xưa kia. Với những chính sách, các chế độ của chúa Nguyễn.

Cũng từ những chính sách khuyến khích, chiêu dân của các chúa Nguyễn đã làm cho nền kinh tế - văn hóa – xã hội của Đàng Trong phát triển một cách vượt bậc. Tạo một thế đà vững vàng, cho sự phát triển kinh tế ở Đàng Trong. Đồng thời vươn ra xa và vượt bậc hơn cả đàng Ngoài cũng cả khu vực và thế giới, các trung tâm thương mại như Thanh Hà, Hội An, Cù Lao Phố, Hà Tiên. Đã tạo một nhà nước mới, cũng như một chính quyền hoàn chỉnh. Cũng chính những trung tâm đó đã giúp cho kinh tế Đàng Trong phát triển, thu hút mối quan hệ buôn bán của các thương gia nước ngoài như Nhật Bản, Trung Hoa, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha..., tạo nên nguồn hàng phong phú cho sản xuất ở Đàng Trong. Cũng từ đây nhiều làng nghề ra đời, các nghệ nhân lành nghề và quá trình làm ăn buôn bán, phát đạt.

1. Lý do chọn đề tài

Quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam của nhà nước phong kiến Đại Việt không phải là một đề tài mới. Rất nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập vấn đề này. Các công trình nghiên cứu đã đề cập rất nhiều nội dung, nhiều giai đoạn của quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam của quốc gia Đại Việt. Gần đây, một cuộc hội thảo khoa học về chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn được tổ chức ở Thanh Hóa (tháng 12/2008) cũng góp phần cung cấp thêm tư liệu và nhận định về quá trình này. Cho đến nay, một sự nghiên cứu có hệ thống và đầy đủ về quá trình này vẫn đang là mối quan tâm, là sự cần thiết đối với những người nghiên cứu và học tập lịch sử. Đặc biệt hơn nữa là trong quá trình nghiên cứu chúng ta luôn nhắc đến vai trò mở rộng lãnh thổ về phía Nam, mà một dấu ấn đánh dấu cho sự phát triển của Đại Việt nói chung, và Đàng Trong nói riêng, chính là sự hình thành nên các trung tâm thương mại lớn, như Hội An, Thanh Hà, Sài Gòn – Gia Định, Hà Tiên,.. đã làm cho tầm vóc, vai trò của Đàng Trong phát triển, và vươn xa hơn cả Đàng Ngoài, không chỉ vậy còn ảnh hưởng đến các nước lân cận và thế giới. Đặc biệt hơn hết trong quá trình mở cõi về phương Nam một dấu ấn, đánh dấu mạnh mẽ nhất cho quá trình, chính là sự hình thành một thương cảng, mang tên Cù Lao Phố, một thương cảng ít người nhắc đến, ít người biết về nó, một thương cảng mà chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên nó đã cho nhiều người thấy được chính sách khéo léo của các chúa Nguyễn trong việc chiêu mộ thêm lực lượng, chấp nhận sự du nhập của dân tộc nước ngoài vào nước ta. Đồng thời còn nói lên ảnh hưởng đặc trưng văn hóa ở khu vực phía Nam, không chỉ vậy điểm dấu ấn mạnh nhất nói lên trong quá trình hình thành thương cảng này, chính là sự phát triển mạnh mẽ trong việc giao thương buôn bán, các nguồn hàng, các sản phẩm vật dụng và

cả việc giao thương buôn bán với các nước lân cận, điều đó nói lên sự phát triển mạnh mẽ của Cù Lao Phố. Chúng tôi hy vọng những vấn đề được đề cập và nghiên cứu sẽ góp phần hệ thống hóa những sự kiện cụ thể, cung cấp thêm tư liệu cho cái nhìn tổng quát và đầy đủ về quá trình mở rộng lãnh thổ của Đại Việt về phía Nam. Việc nghiên cứu tìm hiểu đề tài sẽ giúp tôi bổ sung và mở rộng hiểu biết của bản thân, nâng cao nhận thức về một giai đoạn quan trọng của lịch sử nước nhà, góp phần tích lũy tư liệu giúp ích cho việc giảng dạy sau này, và nhất là được tập dượt kiến tập gần tới. Là một người yêu thích tìm hiểu lịch sử, tôi nhận thấy đây là một đề tài hay và có ý nghĩa nên đã quyết định chọn làm đề tài kết thúc học phần, và cố gắng trả lời câu hỏi: *“Tìm hiểu sự hình thành và phát triển của thương cảng Cù Lao Phố”*.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề và nguồn tài liệu

Trong bối cảnh của Đông Nam Á nói chung và của nước ta nói riêng trong các thế kỷ XI-XVIII, việc mở rộng lãnh thổ, đất đai sinh sống là một nhu cầu tự nhiên, một quy luật của các xã hội, các quốc gia thời tiền hiện đại. Trong điều kiện kinh tế cơ bản là sản xuất nông nghiệp, nhu cầu này được thực hiện qua các hoạt động như khai hoang, lấn biển, mở rộng lãnh thổ, kể cả dùng lực lượng quân sự để thôn tính đất đai. Trong các thế kỷ XI-XVIII, cư dân nước ta có hai hướng mở rộng địa bàn cư trú, khai phá đất đai: đó là hướng về phía biển và hướng về phía nam. Quá trình này luôn có vai trò quan trọng của nhà nước phong kiến. Trong thời đại bấy giờ, sự phát triển lớn mạnh của quốc gia Đại Việt và những cuộc xung đột giữa Đại Việt với các nước láng giềng đang ngày một suy yếu như Ai Lao, Champa, Chân Lạp là điều không thể tránh khỏi. Vấn đề an ninh biên giới và yêu cầu quốc phòng đòi hỏi chính sách đối ngoại mềm dẻo nhưng cũng cương quyết trước

những hành động xâm phạm đến lợi ích quốc gia. Mối quan hệ với các nước liền kề biên giới chủ yếu bao gồm hai nội dung là xung đột và hoà hiếu. Quá trình thụ đắc, quản lý đất đai về phía nam là một quá trình lịch sử, có quy luật, phổ biến trong khu vực, trong tương quan các quốc gia trung đại ở Đông Nam Á. Cho đến nay nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập tới vấn đề mở rộng lãnh thổ của Đại Việt nhưng những người nghiên cứu và học tập lịch sử vẫn cần có những công trình nghiên cứu một cách hệ thống và tập trung về toàn bộ quá trình từ đầu đến cuối của việc mở rộng lãnh thổ Đại Việt về phía nam. Dưới đây là những công trình, tác phẩm tiêu biểu đã nghiên cứu về vấn đề từ nhiều góc độ, nhiều khía cạnh khác nhau và ở từng giai đoạn cụ thể. “*Đất nước Việt Nam qua các đời*” của Đào Duy Anh là một công trình nghiên cứu lịch sử về cương vực, địa lý, hành chính Việt Nam qua các đời từ thời Văn Lang – Âu Lạc cho đến thời Nhà Nguyễn. Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả đã có phần nói về sự mở mang lãnh thổ vào Nam qua các đời Lý, Trần, Hồ, Lê. Đây là một công trình nghiên cứu quan trọng, cung cấp những tư liệu quý về cương vực lãnh thổ của nước ta qua các đời. Cuốn “*Việt sử xứ Đàng Trong*” của Phan Khoang, là một công trình nghiên cứu về vùng đất phía Nam của Đại Việt, về vương quốc Champa và quốc gia Chân Lạp, về vùng đất Đàng Trong của các chúa Nguyễn. Tác giả đã dành một phần nói về cuộc Nam tiến của Đại Việt từ thời Nguyễn Hoàng, công cuộc khai phá vùng đất Đàng Trong, về quá trình chiếm đất Champa, lấn đất Thủy Chân Lạp, mở đất Gia Định, về nhân vật Mạc Cửu và vùng đất Hà Tiên. Đây là một công trình cung cấp nhiều tư liệu quý, quan trọng về một giai đoạn lịch sử nhiều biến động của nước ta. “*Xứ Đàng Trong năm 1621*” của Critstophoro Borri cuốn ghi chép về Đàng Trong trong thời gian Critstophoro Borri lưu trú tại đây (năm 1621). 12 chương của cuốn sách tập hợp những ghi chép của Critstophoro Borri về

quốc hiệu, vị trí và diện tích, về khí hậu và những đặc tính của Đàng Trong, về đất đai, phong tục tập quán, đời sống sinh hoạt của nhân dân... Những ghi chép của ông cung cấp tư liệu về tình hình chính trị, lực lượng quân sự của các chúa Nguyễn, về việc buôn bán thương mại và cai quản hành chính ở một số vùng. Các chương ghi chép về Đàng Trong năm 1621 của Critstophoro Borri là tư liệu lịch sử quan trọng cho ta một cái nhìn tổng quát về mọi mặt của xứ Đàng Trong. Trong Lời bạt của cuốn sách *“Xứ Đàng Trong năm 1621”* của Critstophoro Borri, Sơn Nam cho rằng cuốn sách *“...là tư liệu quý và quan trọng với những chi tiết cụ thể giúp ta hiểu thêm về bối cảnh vùng Quảng Nam – Quy Nhơn, về kinh tế thị trường đã tự phát hơn 50 năm trước khi cảng Cù Lao Phố hình thành ở Biên Hòa”* *“Quảng Nam qua các thời đại”* của nhà văn Phan Du và Ban Tu thư của Đà Nẵng là công trình nghiên cứu về tỉnh Quảng Nam từ khi còn là lãnh thổ của Chiêm Thành đến khi trở thành một phần lãnh thổ của Đại Việt. Đây là một công trình nghiên cứu cung cấp những tư liệu quan trọng về lịch sử hình thành và phát triển của Quảng Nam, nhất là trong giai đoạn lịch sử quan trọng khi vua Lê Thánh Tông lập ra đạo thừa tuyên Quảng Nam (1471), những chuyển biến, phát triển của vùng Thuận Hóa qua thời kỳ các chúa Nguyễn, những sự kiện, biến cố lịch sử đã xảy ra trên vùng đất này.

Cuốn *“Lịch Sử Champa”* của giáo sư Lương Ninh là một công trình nghiên cứu về lịch sử của nước Champa (hay Chiêm Thành), một quốc gia láng giềng ở phía Nam của Đại Việt. Trong công trình của mình, tác giả trình bày về lịch sử nước Champa từ lúc hình thành qua các giai đoạn phát triển, khủng hoảng (Chương 7), những mối quan hệ bang giao, những cuộc xung đột, tranh giành lãnh thổ với nước láng giềng Đại Việt và cuối cùng

được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt, người Chăm trở thành một dân tộc thành phần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

“*Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế -xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*”, Luận án tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Australia của LiTana là một công trình nghiên cứu có giá trị về vùng đất phía Nam của Đại Việt trong giai đoạn có nhiều biến động quan trọng. Tác giả đi sâu vào nghiên cứu tình hình kinh tế, xã hội của Đàng Trong trong các thế kỷ 17,18. Đặc biệt trong chương I (Vùng Đất Mới), tác giả đã trình bày về địa thế, cương vực, tư liệu về nước Champa sau năm 1471, cuộc Nam tiến của nhân dân Đại Việt trước thời các chúa Nguyễn, về những người đi tiên phong mở cõi. “*Gia Định Thành Thông Chí*” của Trịnh Hoài Đức là tập sách lịch sử - địa lý quý giá tập hợp những ghi chép, nghiên cứu về cương vực, địa giới, quá trình khai hoang phát triển của Trấn Gia Định từ buổi hoang sơ cho đến thời kỳ nhà Nguyễn. Những ghi chép, nghiên cứu của Trịnh Hoài Đức cung cấp cho chúng ta những tư liệu về việc khẩn hoang lập ấp, những chính sách cai quản và khai phá về vùng đất Biên Hòa, Mỹ Tho, Hà Tiên, các tỉnh miền Tây Nam Bộ ngày nay... dưới thời các chúa Nguyễn và thời kỳ đầu của vương triều Nguyễn. Những ghi chép, nghiên cứu của Lê Quý Đôn trong “*Phủ biên tạp lục*” cũng là những tư liệu quý đối với việc nghiên cứu vấn đề. Trong quyển I, Lê Quý Đôn đã trình bày về lịch sử khẩn hoang, khai phá và khôi phục hai vùng đất Thuận Hóa và Quảng Nam, cũng như về tổ chức bộ máy chính quyền, hệ thống thuế khóa, quan lại, binh lính... ở hai vùng đất này dưới thời các chúa Nguyễn. Tác phẩm “*Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh với công cuộc khai sáng miền Nam nước Việt cuối thế kỷ 17*” của Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiên, là công trình nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Hữu Cảnh cũng như những công lao của ông trong công cuộc khai

mở vùng đất phía Nam của Đại Việt trong thế kỉ 17. Các chương 3, 4, 5 là những chương quan trọng nói về Nguyễn Hữu Cảnh trong công cuộc “mở mang miền Nam, bình định và an dân đất Champa” (chương 3), “kinh lược xứ Đồng Nai”(chương 4) và “bình định vùng đất của Chân Lạp” (chương 5). Đây là công trình nghiên cứu cung cấp những tư liệu quan trọng về một trong những nhân vật có công lớn trong việc mở rộng lãnh thổ, khai phá vùng đất mới của Đại Việt. Cuốn “*Mạc Thị Gia Phả*” của Vũ Thế Dinh do Nguyễn Khắc Thuần dịch, cung cấp tư liệu trong việc nghiên cứu vùng đất Hà Tiên và dòng họ Mạc, những người tiên phong trong việc mở mang vùng đất cực Nam của tổ quốc.

Đọc *Mạc Thị Gia Phả*, chúng ta biết được những chính sách của họ Mạc trong việc quy tụ dân lưu tán mở đất Hà Tiên như thế nào, chính sách cai trị và mở mang vùng đất mới; về niên đại của sự kiện Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn, và thấy rõ được công lao của Mạc Cửu và dòng họ Mạc đối với vùng đất Hà Tiên và sự nghiệp mở mang bờ cõi của các chúa Nguyễn. Bên cạnh đó còn phải kể tới các công trình nghiên cứu của nhiều tác giả về quá trình mở rộng lãnh thổ của Đại Việt, nghiên cứu về vùng đất duyên hải Miền Trung và vùng đất Nam Bộ được xuất bản trong hai tác phẩm: *Duyên hải miền trung Đất và Người* (Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh và Tạp chí Xưa và Nay) và tác phẩm *Nam Bộ Đất và Người* (Tập 1,2,3,4,5) (Hội khoa học Lịch sử Tp Hồ Chí Minh).

Ngoài ra còn nhiều tác phẩm, công trình nghiên cứu có liên quan đến quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam của Đại Việt như “*Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*” và “*Lịch sử khai khẩn vùng đất Nam Bộ*” của Huỳnh Lứa; “*Lịch sử khẩn hoang miền Nam*” và “*Tìm hiểu đất Hậu Giang và lịch sử đất An Giang*”... của nhà văn Sơn

Nam; “*Vùng đất cổ miền Đông Nam bộ*” của Vương Liêm, “*Lược sử vùng đất Nam bộ*” của Vũ Minh Giang, “*Đông Nai xưa và nay*”...Nhiều tác phẩm, công trình biên khảo, công trình nghiên cứu có giá trị đã cung cấp những tư liệu quan trọng và những kiến giải khoa học cho việc tìm hiểu về quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam của Đại Việt.

3. Phạm vi nghiên cứu

Đây là một giai đoạn quan trọng của lịch sử nước ta, giai đoạn tiếp tục phát triển của xã hội phong kiến Đại Việt. Nước ta bấy giờ là một quốc gia lớn mạnh trong khu vực. Vấn đề được nghiên cứu trong khoảng thời gian từ thế kỉ XI đến thế kỉ XVIII, trải qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê sơ, và đặc biệt là giai đoạn đất nước bị chia cắt thành Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nội dung nghiên cứu tập trung vào những hoạt động và vai trò của nhà nước Đại Việt trong lĩnh vực là kinh tế, gắn liền với việc mở rộng lãnh thổ của nước ta.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài này, tôi đã vận dụng phương pháp lịch sử, phương pháp logic, so sánh, đối chiếu các sự kiện, nội dung lịch sử, thực hiện sưu tầm, phân loại tư liệu theo nội dung, lập phiếu nghiên cứu tư liệu, đối chiếu tư liệu với nhau để rút ra những kết luận. Cuối cùng tiến hành ghép các phiếu nghiên cứu, chỉnh sửa nội dung, toàn văn bài tiểu luận.

CHƯƠNG I

QUÁ TRÌNH MỞ CÕI VÀ THÀNH LẬP CHÍNH QUYỀN XỨ ĐÀNG TRONG

1. Nguyên Nhân Nguyễn Hoàng Vào Nam

Đọc lại lịch sử ai cũng biết Nguyễn Hoàng là một tướng tài lập nhiều công lớn, được vua Lê phong tước Thái úy Đoan Quốc Công. Năm 1558 sau khi người anh cả là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm, người kiểm soát binh quyền của nhà Hậu Lê (anh rể, lấy chị ruột Nguyễn Hoàng là Ngọc Bảo) giết, do lo sợ bị anh rể sát hại và nghe lời khuyên của Trịnh Trình Nguyễn Bình Khiêm “*Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân.*” (Một dãy Hoành Sơn dung thân muôn đời), Nguyễn Hoàng mới nhờ chị xin Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ Thuận Hoá.

Vào Nam, Nguyễn Hoàng lên ngôi Chúa và đóng thủ phủ ở Ái Tử, huyện Đăng Xương (nay là Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị) 55 năm ròng từ năm 1558 đến khi mất 1613. Trịnh Trình khuyên Nguyễn Hoàng qua Hoành Sơn để *vạn đại dung thân*, nhưng Chúa Tiên đã không *dung thân* tí nào. Chỉ 55 năm ở ngôi Chúa, Nguyễn Hoàng đã làm nên bao kỳ tích lịch sử: Ở Dinh Cát Ái Tử, Quảng Trị “tĩnh lẻ”, với phương tiện kỹ thuật thông tin liên lạc, quan sát, giao thông thô sơ lúc ấy, nhưng tầm nhìn của Nguyễn Hoàng là tầm nhìn của một nhà chiến lược xuyên hai thế kỷ: “*Ông hướng ra Bắc mong khôi phục nhà Lê, hướng vào vào Nam mở cõi; hướng ra các đảo trên biển đông xác lập chủ quyền quốc gia; muốn Đàng Trong giàu có phải mở mang giao thương quốc tế, lập nên các “khu thương mại tự do” mà bây giờ ta vẫn chưa dám lập; Muốn thực hiện được chiến lược đó phải biết*

dạy con cháu nói ngôi biết dùng người hiền tài” mà Đào Duy Từ và Nguyễn Hữu Cảnh là những minh chứng hùng hồn.

Cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn (nguyên nhân chính là từ tình trạng Vua Lê - Chúa Trịnh, chứ không phải hoàn toàn do các chúa Nguyễn) diễn ra vô cùng khốc liệt mấy chục năm ròng, nhưng với chiến lược thu phục hiền tài mà chúa cha dạy, chúa Nguyễn Phúc Nguyên, kế ngôi năm 1613 (Chúa Sãi, 1563-1635) đã mời được danh thần về quân sự và văn hóa Đào Duy Từ từ Thanh Hóa về Đàng Trong. Do được trọng dụng, Đào Duy Từ đã đem hết tài năng của mình tận tụy giúp chúa Nguyễn đương đầu thành công với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài bằng việc thiết kế và chỉ đạo xây dựng hai công trình là Lũy Trường Dục và Lũy Thầy từ cửa sông Nhật Lệ đến núi Đâu Mâu (tỉnh Quảng Bình).

Đây là chiến lũy quan trọng, giúp chúa Nguyễn phòng thủ hiệu quả, ngăn chặn được quân Trịnh tấn công. Đương thời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên ví Đào Duy Từ như Khổng Minh của mình. Chúa Nguyễn Hoàng luôn đau đầu với việc Nam tiến. Khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, phần cực Nam Đại Việt là huyện Tuy Viễn trấn Quảng Nam (biên giới đến đèo Cù Mông), nhờ vua Trần Nhân Tông gả con gái là Công chúa Huyền Trân cho vua Chăm Chế Mân để lấy về hai châu Ô, Rí. Để mở rộng bờ cõi, năm 1611 , khi đã 87 tuổi, Nguyễn Hoàng vẫn sai Chủ sự Văn Phong vượt đèo Cù Mông đánh Chiêm Thành lập ra phủ Phú Yên chia làm 2 huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa.

Đó là cuộc Nam tiến đầu tiên của Chúa Tiên. Nhân dân truyền tụng rằng, trước khi mất, ông đã dặn con trai chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên: *“Nếu thấy đánh được mà thống nhất giang sơn thì làm...Bằng không thì hòa hoãn chờ thời cơ. Nhưng phải tiến xa về phương Nam, nơi*

nào thu phục được thì di dân vào, lập làng lập xã, đặt chức sắc cai trị mà giữa đất...” (Lâm- Hoài niệm Ái Tử...).

2. Quá Trình Xây Dựng Hệ Thống Ở Đàng Trong

Theo lời dặn của chúa Tiên, các thế hệ con cháu nối ngôi Chúa sau này đã liên tục Nam tiến. Đầu năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu phái Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (một tướng tài người Quảng Bình, hậu duệ đời thứ 7 của Nguyễn Trãi) làm Thống binh đem quân đánh chiếm, thành lập trấn Bình Khang (đất Khánh Hòa - Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay). Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* thì vào tháng 2 năm Mậu Dần (1698), chúa Hiền Tông tiếp tục phái Lê Thành Hầu làm Thống suất vào chinh phục đất Nam Bộ. Vùng đất này ngày ấy bao gồm từ khu vực Cù Lao Phố đến Mỹ Tho bên này sông Tiền, có khoảng 40.000 hộ dân.

Theo Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí*, Nguyễn Hữu Cảnh đã “lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy đất Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký Lục để quản lý, lập các đồn binh trấn giữ. Đất đai mở rộng ngàn dặm, cho chiêu mộ lưu dân từ Bố Chánh (Quảng Bình), Ngũ Quảng, đến ở khắp nơi, đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh, điền và lập bộ tịch đình điền.

Con cháu người Hoa ở nơi Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà, ở nơi Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương, rồi ghép vào sổ hộ tịch, đất đai mở rộng hơn ngàn dặm”. Công lao đó là vô giá đối với dân tộc. Cuộc hành trình ấy dài đằng 133 năm, cho đến tháng 8-1708, Mạc Cửu, một thương gia người Hoa chạy nhà Minh xuống phương Nam đã dâng đất Mang Khảm - Hà Tiên do ông cai quản cho Chúa Nguyễn. Nguyễn Phúc Chu đời Chúa thứ

6, với sự khẩn cảm chính trị, tầm nhìn xa trông rộng đã rất vui mừng đón nhận vùng đất mới, cho lập tiểu quốc tự trị mới của Đại Việt, liền chấp nhận và đặt là *Trấn Hà Tiên* của Đại Việt và phong Mạc Cửu tước *Cửu Ngọc Hầu*, chức Tổng binh. Từ đó bản đồ Đại Việt mới được hoàn thiện như này nay.

3. Kết Quả Đạt Được Trong Quá Trình Di Dân Vào Nam

Vùng Thuận Quảng xứ Đàng Trong của Nguyễn Hoàng và các Chúa Nguyễn khi mới vào, đất cằn, kinh tế kém phát triển, nên chín đời Chúa Nguyễn đã tìm ra một kế sách kinh tế hữu hiệu, chưa từng có ở Việt Nam: “*Đó là mở cửa cho thương gia nước ngoài vào làm ăn và đẩy mạnh giao thương quốc tế*”. Nhờ đó mà giàu có, tăng cường tiềm lực quân sự, suốt hàng thế kỷ chống lại họ Trịnh Đàng Ngoài. Nguyễn Hoàng và các chúa nối ngôi đã rất chú trọng phát triển kinh tế. Các chúa Nguyễn đã biến vùng Thuận Quảng còn hoang sơ vào giữ thế kỷ XVI, trở thành một vùng kinh tế phát triển làm bàn đạp cho công cuộc mở mang bờ cõi về phía Nam. Theo Lê Quý Đôn, vào thế kỷ XVII-XVIII, vùng đồng bằng sông Cửu Long là một vựa lúa của Đàng Trong với năng suất đạt tới 100, 200, 300 lần. Các nghề thủ công hưng thịnh, quan hệ hàng hóa tiền tệ mật dịch với nước ngoài đều phát triển nhanh chóng.

Một loạt đô thị, thương cảng ra đời thu hút nhiều thuyền buôn và thương gia nước ngoài, trong đó nổi lên các cảng thị Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), Vũng Lắm (Phú Yên), Gia Định (Sài Gòn), Cù Lao Phố (Đồng Nai), Mỹ Tho, Hà Tiên...buôn bán với cả Nhật Bản, Indonexia, Pilippine, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Trung Hoa.

Các Chúa Nguyễn chủ trương lôi kéo tối đa các thương gia các nước Châu Á, châu Âu vào làm ăn và giao thương với Đàng Trong, trong đó đặc biệt chú ý mở rộng quan hệ đầu tư buôn bán với Nhật Bản.

Các Chúa Nguyễn đã xây dựng Hội An thành những thương cảng quốc tế sầm uất để thu hút người Nhật vào làm ăn. Nét độc đáo “hiện đại nhất”, chưa từng có trong lịch sử kinh tế Việt Nam đến lúc đó là chính sách “mở cửa” của các Chúa Nguyễn. Theo sử sách thì thời Chúa Nguyễn, chỉ trong khoảng hơn 100 dặm từ Huế trở vào mà có tới 60 cảng cho tàu nước ngoài vào buôn bán. Chính sách định cư lúc đó thoáng hơn cả thời đổi mới bây giờ. Người Nhật, Người Hoa, được định cư lâu dài, được lập phố riêng, gọi là phố Khách, phố Nhật. Thậm chí người Nhật, người Hoa được lập khu hành chính riêng, tự quản. Vị thị trưởng phố Nhật ở Hội An đầu tiên được Chúa Nguyễn công nhận năm 1618 là một nhà buôn kiêm chủ tàu tên là Furamoto Yashiro.

Trong 19 địa điểm người Nhật đến buôn bán thì có 4 nơi họ được lập phố riêng. Được tự do đầu tư sản xuất, mở hiệu buôn bán và xuất khẩu hàng hóa của mình sau khi đã đóng đủ thuế. Từ thế kỷ 17- 18, Hội An đã thực sự trở thành “*Khu Thương mại tự do*”, “*Đặc khu kinh tế mở*” đầu tiên của Việt nam theo đúng nghĩa của từ đó hiện nay.

Trong vòng 6 năm (1601- 1606), đích thân chúa Nguyễn Hoàng đã tám lần gửi thư và 2 lần gửi quà cho triều đình Nhật Bản với mục đích gia tăng quan hệ làm ăn. Đặc biệt, để tăng cường mối bang giao thân thiện, chúa Nguyễn Hoàng đã nhận ông Hunamoto Yabeiye, một thương gia và là phái viên ngoại giao của Triều đình Nhật Bản, làm con nuôi, sau khi Nguyễn Hoàng mất, thời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên giao thương Việt - Nhật càng mở mang phát triển hơn. Chúa cho Người Nhật mở thương điểm tại Hội An. Chúa Sãi đích thân viết thư mời các thương nhân nước ngoài vào làm ăn tại

Hội An. Năm 1634, chúa Sãi gửi thư cho thương gia người Nhật là Toba, ông này được Chúa nhận làm con nuôi. Năm 1619, chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả một con gái của mình cho Araki Sutaru - một thương nhân Nhật Bản. Ông này đã trở thành Hoàng Thân của Chúa Nguyễn, mang tên Việt. Theo sách của “*Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế và xã hội thế kỷ 17 và 18*” của Litana (NXB Trẻ dịch, 1999), thì chính hai ông Nhật con nuôi và rể của Chúa Nguyễn này đã cầm đầu 17 chiếc thuyền trong tổng số 84 chiếc thuyền buôn của Nhật đến Đàng Trong từ năm 1604- 1635. Đó là cách dùng quan hệ gia đình để tăng cường mối bang giao thân thiện để bảo vệ đất nước và thúc đẩy ngoại thương.

Hiện nay, ngôi đền thờ hai ông bà Sutaru vẫn còn ở Nagarsaky. “*Đại Nam liệt truyện tiền biên*” ghi rằng, chúa Sãi có 11 người con trai, bốn con gái. Công nữ đầu là Ngọc Liên là vợ của phó tướng Nguyễn Phúc Vĩnh, trấn thủ dinh Trấn Biên; công nữ thứ tư là Ngọc Đĩnh, vợ của phó tướng Nguyễn Cửu Kiều, trấn thủ dinh Quảng Bình. Hai công nữ thứ hai và thứ ba tên là Ngọc Vạn và Ngọc Khoa. Một người gã cho thương gia Nhật đã nói ở trên. Năm 1620 vua Chey Chêthâ II quyết định cầu hôn con gái Chúa Sãi Đàng Trong, với ý định tìm một chỗ dựa về chính trị và quân sự nhằm đối phó với các cuộc xâm lược của quân đội Xiêm. Sử sách không ghi rõ ai là người làm Hoàng hậu Chân Lạp, nhưng nhiều người cho rằng đó là công nữ Ngọc Vạn. Sách *Phúc Nguyên tộc thế phả* (NXB Thuận Hóa, 1995) ghi: “*Hoàng Hậu Chân Lạp, húy là Nguyễn Phúc Ngọc Vạn, trưởng nữ của đức Hy Tông...Tiểu sử không rõ. Năm Canh Thân (1920) bà được đức Hy Tông gả cho vua Chân Lạp là Chey Chêthâ II. Về sau, nể tình bà, vua Chân Lạp đã cho người Việt lập một dinh điền tại Mô Xoài (Bà Rịa ngày nay)*”. Mối quan hệ “sui gia” đó đã tạo nên thế để mở rộng đất đai Nam Bộ. Ngọc Vạn cũng

giống như Công chúa Ngọc Hân, nhưng tiếc là công tích của bà không được ghi vào lịch sử.

Thời kỳ này, các thương gia nước ngoài đều được Chúa Nguyễn thu hút. Nhật Bản, Trung Hoa, Hà Lan, Bồ Đào Nha là những khách hàng và “nhà đầu tư” lớn nhất của Đàng Trong vào thời kỳ này. Cũng theo Litana trong sách đã dẫn, Ryukyu (tức Okinawa ngày nay) vốn nổi tiếng tại châu Á từ thế kỷ XIV- XVI, có mối quan hệ với hầu hết các nước Châu Á, chỉ trừ Việt Nam và Luzon. Nhưng sau chính sách “mở cửa” của Chúa Nguyễn thì “Vương quốc họ Nguyễn được đặt ở đầu danh sách các nước ở lục địa Đông Nam Á có quan hệ thương mại với Nhật Bản” (dẫn theo Đỗ Quỳnh Nga). Chúa Nguyễn còn tổ chức các “Hội chợ quốc tế” tại Hội An hàng năm từ tháng 2 đến tháng 5 âm lịch đã thu hút thương gia từ hàng chục nước Châu Âu, Châu Á tham dự. Tàu buôn Nhật Bản, Trung Hoa, Malayxia, Philippin, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp...đến buôn bán tại Hội An ngày càng nhiều...Theo Lê Quý Đôn trong “*Phủ biên tạp lục*” thì bộ máy quản lý ngoại thương của Chúa Nguyễn khá chặt chẽ, có tới 12 chức quan được Chúa phân công trực tiếp theo dõi từng công việc cụ thể mỗi khi tàu buôn nước ngoài cập cảng. Trong 3 năm từ 1771 - 1773, có 36 tàu buôn nước ngoài vào của Thuận An, nhiều nhất là tàu Trung Hoa, Nhật Bản. Buôn bán giao thương quốc tế đầy mạnh nên sản xuất của các địa phương, đặc biệt là Quảng Nam phát triển rất mạnh.

Quảng Nam đã sản xuất ra nhiều loại hàng hóa từ tơ lụa chất lượng cao, khai thác yến sào được quản lý chặt hơn, các làng gốm trong cả nước đều đưa hàng đến Hội An để xuất khẩu. Các tàu buôn Nhật Bản, Tây Tạng (Trung Quốc) và các nước Đông Nam Á đưa các thứ hàng công nghiệp, kim khí như kềm, đồng đồ đến Hội An và “ăn” các loại lụa cao cấp như lượt (lụa trơn), xuyên (lụa trơn sáng), nhiễu, lãnh, đoạn...,cùng với các mặt hàng gốm

sứ cao cấp Bát Tràng (Hà Nội), Chu Đậu (Hải Dương), Đồ Bàn (Bình Định), gồm Thanh Hà, mộc Kim Bồng, yến sào Quảng Nam, Khánh Hòa, Hồ tiêu Quảng Trị, ngà voi.v.v... cung ứng cho thị trường các nước. Do chính sách “cấm vận” khắt khe của vua Minh Thái Tổ, tàu nước ngoài không được đến Trung Hoa, nên các thương gia Nhật Bản phải thông qua thị trường Hội An mới mua được các loại hàng Trung Quốc. Sức thu hút do chính sách mở cửa giao thương quốc tế đã tạo nên một Hội An giàu có, thịnh vượng suốt 200 năm.

Các chúa Nguyễn, vương Triều Nguyễn còn có công lớn trong việc thiết lập chủ quyền trên các hải đảo ven bờ và quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông. Chúa Nguyễn đã thành lập những đội Hoàng Sa, thay phiên nhau ra bảo vệ và thu hoạch nguồn lợi trên đảo là những bằng chứng về “tầm nhìn biển đông” mà thế kỷ XX chúng ta là cháu con vẫn chưa nhận thức hết. Những đội Hoàng Sa các chúa Nguyễn lập, và tám bản đồ “*Đại Nam Nhất thống toàn đồ*” vẽ dưới thời vua Minh Mạng trong đó bao gồm cả Hoàng Sa, Trường Sa là những bằng chứng hùng hồn về chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trên biển.

Dù mở cửa hội nhập, nhưng các Chúa Nguyễn vẫn kiên quyết bảo vệ lãnh hải quốc gia. Bằng chứng là 2 trận thắng oanh liệt của thủy quân Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1620 - 1697) trước hạm đội Hà Lan hùng mạnh. Tháng 11-1641, hai con tàu của Hà Lan bị quân đội chúa Nguyễn đánh đắm gần bờ biển đảo Cù Lao Chàm do xâm phạm lãnh hải. 82 người lính Hà Lan bị chúa Nguyễn bắt giam ở Hội An và Chúa Nguyễn đã tịch thu cả hai con tàu đó. Tháng 7- 1643, chiến hạm Hà Lan với sự kêu cứu của họ Trịnh, đã điều động một hạm đội gồm 5 tàu chiến do Pitre Baek chỉ huy tiến đánh quân Nguyễn, liền bị 50 tàu chiến của chúa Nguyễn bất ngờ tấn công ở

ngoài khơi sông Gianh, “Tàu hoa tiêu của Hà Lan bị tiêu diệt, Baek bị giết, hai tàu khác phải mở đường máu tháo chạy”.

Chúa Nguyễn Hoàng là Tổ của Vương triều Nguyễn, vương triều đã làm nên hai di sản thế giới là *Quần thể Di tích Cố đô Huế* và *Nhã nhạc Cung đình Huế*. Vương triều đã tổ chức biên soạn những bộ sử lớn của đất nước. Những Di sản văn hóa đó mãi mãi trường tồn cùng non sông đất nước, tạo ra nội lực tinh thần cho công cuộc phục hưng dân tộc.v.v.

Công lao Nguyễn Hoàng lớn lao như thế, nhưng điều đau lòng là một thời giới sử học cực đoan, giáo điều, đã phủ nhận công lao đó. Nhiều thế hệ học sinh Việt Nam đã được dạy dỗ rằng “*Chúa Nguyễn kẻ là nguyên nhân gây ra cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh chia cắt đất nước, các vua Nguyễn là bán nước, bạc nhược, “công rắn cắn gà nhà”, là thời kỳ suy đồi, chuyên chế phản động nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam...*”. Khuynh hướng đó gần như trở thành quan điểm chính thống trong biên soạn sách giáo khoa lịch sử suốt mấy chục năm liền. Trên thực tế sau 1975, tất cả những công trình gì liên quan đến tên các chúa Nguyễn, Triều Nguyễn trong cả nước đều bị dẹp bỏ tên thay bằng những cái tên khác Cách thức dạy lịch sử, đặt tên đường, tên trường học phản lịch sử như thế không bao giờ tạo được lòng yêu nước trong lòng các thế hệ trẻ.

Nhưng cũng đáng mừng là ở Bảo tàng Quảng Trị đã có có tượng chúa Nguyễn Hoàng rất uy nghi, có cụm tượng bảy cụ bô lão dâng bảy vò nước trong cho Chúa Nguyễn Hoàng khi Chúa đến lập dinh cơ đầu tiên ở Quảng Trị. Ở Huế mấy năm nay đã có đường Nguyễn Hoàng lên chùa Thiên Mụ, rồi đường Tự Đức. Đó là điều mừng, nhưng Nguyễn Hoàng không chỉ ở bảo tàng. Nguyễn Hoàng là sự tri ân sống động của vùng đất này, đất nước này. Đi trên phố ở thị xã Đông Hà, thủ phủ tỉnh Quảng Trị, nơi Chúa Tiên đã sống 55 năm với công cuộc hành phương Nam mở cõi, thế mà chẳng có một

tên đường , ngôi trường nào mang tên ông. Như trường nữ sinh Đông Khánh (Huế), trường Phan Thanh Giản, ở Cần Thơ, Bến Tre, Petrus Ký ở Sài Gòn, rồi đường Duy Tân, Hàm Nghi... ở Huế.v.v...Điều lạ lùng là Chúa Tiên Nguyễn Hoàng ở Quảng Trị (thực tế tên địa danh lúc đó là Thuận Hóa - Phú Xuân, vì năm 1820 cái tên Quảng Trị mới được vua Minh Mạng đặt) từ 450 năm trước, đáng ra con đường lớn nhất ở thị xã Đông Hà và thị xã Quảng Trị phải là con đường mang tên Nguyễn Hoàng. Ngay cái tên Nguyễn Hoàng mà trường Trung học phổ thông thị xã Quảng Trị mang từ năm 1953 cũng bị xóa cho đến nay chưa được trả lại. Ngôi trường đó đã đào tạo ra một thế hệ văn nghệ sĩ Việt Nam như Trần Kiêm Đoàn, Nguyễn Đức Tùng, Võ Quê, Thái Đào, Võ Văn Luyên, Võ Văn Hoa, Võ Thị Quỳnh .v.v...Đó là điều đau đớn cho mảnh đất nơi chúa Tiên đã chọn làm nơi “dung thân vạn đại”.

Nhưng nhân dân luôn là người nhận chân được lịch sử đích thực. Tên của những đạo quân xưa của Chúa vẫn được dân đặt cho tên làng xã, ruộng đồng ở Quảng Trị. Theo nhà văn Nhất Lâm ở làng An Tiêm quê anh có đồng Phủ là Phủ Chúa xưa, có làng Mô Súng, Kên Xưởng là xưởng đúc súng của Chúa, rồi tên làng ở Triệu Phong như Hậu Kiên, Trung Kiên, Hữu Kiên...đều xuất phát từ tên của 5 đạo quân của Nguyễn Hoàng là Tiền Kiên, Trung Kiên, Tả Kiên, Hữu Kiên, Hậu Kiên. Ở Ái Tử có chợ Sãi là chợ do Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, con Nguyễn Hoàng lập. Theo Lê Đức Dục, ở Trà Liên, Triệu Phong có cái am nhỏ thờ pho tượng đồng Nguyễn Ư Dĩ, được xem là “bảo vật quốc gia” tại Quảng Trị, được dân cúng giỗ quanh năm như thái phó Nguyễn Ư Dĩ. Thái phó Nguyễn Ư Dĩ - tước Uy Quốc công, là cậu ruột của Nguyễn Hoàng, người đã nuôi dạy Nguyễn Hoàng từ khi mới 2 tuổi lúc Nguyễn Kim (thân phụ Nguyễn Hoàng) lánh nạn sang Lào. Người đã thay mặt Nguyễn Hoàng đi lĩnh ý Trạng Trình Nguyễn Bình

Khiêm, rồi sau đó theo phò tá Nguyễn Hoàng trong buổi đầu đến Ái Tử. Pho tượng Nguyễn U Dĩ được đúc bằng đồng vào khoảng thế kỷ 17, được đặt tại chùa có tên là Liễu Ba, nay không còn nữa, nhưng tượng Thái phó vẫn được dân bảo vệ cho đến ngày nay.

Ở miền Tây Nam Bộ những cái tên như Rạch Lòng Ông Chường, Vàm Lòng Ông Chường, dinh Ông, Cù Lao Ông Chường...Đều là tên đặt để nhớ ơn tướng tài của Chúa Nguyễn Nguyễn Hữu Cảnh. Ở Bến Tre có một con sông tên là Cỏ Chiên. Tương truyền, một lần chúa Nguyễn qua đây, thấy một chú rùa nổi lên bảo rằng hãy ném trứng và chiêng xuống sông cho cá sấu sẽ thoát nạn. Và chúa đã lấy trứng chiêng tức là Cỏ Chiên đặt tên sông. Nhân dân đã gọi tên ấy cho đến bây giờ.

Nhân dân miền Nam luôn yêu mến và nhớ ơn các chúa Nguyễn, Triều Nguyễn đã cho họ một quê hương, để họ không còn là người dân tha hương hát những khúc ly hương buồn thảm.

CHƯƠNG II

QUÁ TRÌNH MỞ CỎI VỀ PHƯƠNG NAM, ĐẤT NƯỚC THÀNH MỘT THỂ THỐNG NHẤT

1. Di huấn của Nguyễn Hoàng Trước Lúc Lâm Chung

Như chúng ta biết Nguyễn Hoàng là người có công to lớn trong việc khai phá đất Đàng Trong, khi Nguyễn Hoàng sắp mất, ông gọi con thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên vào dặn dò:

“Đất Thuận - Quảng này phía bắc thì có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang, phía nam thì có núi Hải Vân và núi Bi Sơn thật là nơi trời để cho người anh hùng dựng võ. Vậy con phải thương yêu nhân dân, luyện tập binh sĩ mới gây dựng cơ nghiệp muôn đời”.

Nguyễn Phúc Nguyên khóc và bái tạ lãnh mạng trước những lời giáo huấn của cha, đồng thời vua Lê cũng sai sứ giả vào viếng và truy tặng Nguyễn Hoàng là Cẩn nghi công, sau đó vẫn cho Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ Thuận - Quảng với hàm Thái bảo, tước Thụy quận công. Nguyễn Phúc Nguyên xưng là Sãi vương và cho rời cung phủ về xã Phúc Yên, huyện Quảng Điền, ngày đêm lo việc chính sự, thu dụng nhân tài. Quan khám lý Trần Đức Hoà tiến cử Đào Duy Từ cho chúa Nguyễn, chúa mừng lắm phong cho Đào Duy Từ tước Lộc kê hầu, chức Nha úy nội tán. Đào Duy Từ giúp chúa Nguyễn đắp lũy Trường Dục lũy Thầy để phòng ngự, chống nhau với quân Trịnh, Đào Duy Từ còn bày kế sách cho chúa Nguyễn trả lại sắc phong của vua Lê, không chịu nộp thuế cống cho chúa Trịnh. Chuyện kể rằng năm

Đinh Mão - 1627, Trịnh Tráng sai sứ mang sắc vua Lê dụ chúa Sãi cho con vào châu và nộp 30 con voi cùng 30 chiếc thuyền để đưa cống nhà Minh. Nhận được sắc vua, chúa Sãi họp triều thần hỏi mưu kế. Đào Duy Từ dâng kế, cho người làm một cái mâm hai đáy, trên sắp đầy sản vật, giữa để sắc thư, rồi cử Lại Văn Khuông làm chánh sứ đem phẩm vật ra tạ ơn chúa Trịnh. Nhờ đã được chuẩn bị trước, khi ra kinh đô yết kiến chúa Trịnh, Lại Văn Khuông ứng đối khá trôi chảy. Chúa hậu đãi, cho phép Khuông cùng phái đoàn đi thăm kinh thành để chờ chúa dạy bảo. Trên đường đi, Khuông lên mở cẩm nang của Đào Duy Từ trao cho từ trước. Sau khi đọc cẩm nang, Khuông cùng cả phái đoàn lên trốn về Nam. Thấy phái đoàn đột ngột trốn về, chúa Trịnh nghi hoặc, bèn cho người đập vỡ mâm mới thấy tờ sắc trước, và một bài thơ, mỗi câu bốn chữ như sau.

Mâu nhi địch Mịch phi kiến tích

Ái lạc tâm trường

Lực lai tương địch

Cả triều thần không ai hiểu ý nghĩa. Trịnh Tráng phải mời Trạng Bùng Phùng Khắc Hoan giải mã...Đọc xong Phùng Khắc Khoan giải thích: *Đáy là lối chơi chữ của Đào Duy Từ, chữ mâu không có dấu phẩy là chữ dư, chữ mịch không thấy chữ kiến thì còn chữ bất, chữ ái rơi chữ tâm thành chữ thụ, chữ lực cùng đối địch với chữ lai thành chữ sắc.* Vậy ý nghĩa của bài thơ 4 câu trên là: *Dư bất thụ sắc tức là Ta không nhận sắc.* Nghe xong, Trịnh Tráng vội cho người tìm bắt Lại Văn Khuông, nhưng Khuông đã cao chạy xa bay rồi. Tráng muốn phát binh vào đánh chúa Nguyễn, nhưng gặp lúc Cao Bằng và Hải Dương đều có giặc, đành phải hoãn lại chưa đi hỏi tội chúa Nguyễn.

Đào Duy Từ còn tiến cử cho chúa Nguyễn một viên tướng tài ba, mưu lược là Nguyễn Hữu Tiên, quân lực của chúa Nguyễn từ đó ngày thêm

mạnh. Đào Duy Từ chỉ giúp chúa Nguyễn 8 năm mà cơ nghiệp chúa Nguyễn thay đổi hẳn về chất, đất Đàng Trong trở nên có văn hiến và quy củ hơn trước nhiều. Đối với lân bang, chúa Sãi chủ trương thân thiện với Chiêm Thành và Chân Lạp. Năm 1620, chúa gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chetta II (1618 -1686) để tạo thuận lợi cho dân chúng vào khai khẩn đất hoang ở Thủy Chân Lạp. Năm 1631, chúa Sãi lại gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê để củng cố nền hoà hiếu một thời gian khá dài giữa hai nước Chiêm - Việt. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên, sinh 16/8/1563, mất ngày 19/12/1635 thọ 73 tuổi, ở ngôi chúa 22 năm. Sau triều Nguyễn truy tôn Hy tông Hiếu văn Hoàng đế. Chúa Sãi có 15 người con (11 con trai và 4 con gái). Tiếp nối các sau đó các đời chúa về sau luôn coi trọng việc mở rộng lãnh thổ về phương Nam là một vấn đề then chốt trong quá trình hình thành và phát triển lãnh thổ như ngày nay.

2. Quá Trình Mở Cởi Về Phương Nam Của Nguyễn Hữu Cảnh

Mốc đánh dấu quan trọng hơn cả trong quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam là, vào năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh tuân lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu, Ông đem người xác lập chủ quyền cho người Việt tại vùng đất Sài Gòn - Gia Định. Là một vị tướng tài, Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu sai làm Thống suất kinh lược xứ Đồng Nai. Ông đặt doanh trại tại Cù Lao Phố, cùng quan chức dưới quyền thiết lập bộ máy hành chính nơi vùng đất mới. Ông đặt xứ Nam Bộ làm phủ Gia Định, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, đặt dinh Trấn Biên; lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Dù thời gian chuyển kinh lược ngắn ngủi nhưng Nguyễn Hữu Cảnh đã thực hiện một số công việc quan trọng và có ý nghĩa lớn, đặt nền tảng cho công cuộc khai khẩn mạnh mẽ vùng Nam Bộ thời bấy giờ. Từ một vùng lưu dân tự phát, Nguyễn Hữu Cảnh định hướng phát triển, thu nạp,

chiêu mộ thêm dân, khai khẩn ruộng đất, đặt đơn vị hành chánh, chuẩn định thuế, lập bộ tịch đình điền...tạo cơ sở cho việc phát triển Đồng Nai, chính thức hoá vùng đất mới này vào lãnh thổ nước nhà.

Năm 1699, hoàn thành sứ mệnh dẹp loạn ở miền biên giới do vua Chân Lạp là Nặc Ông Thu chống chúa Nguyễn, trên đường trở về, Nguyễn Hữu Cảnh bị bệnh. Ngày 16 tháng 5 năm 1700. Nguyễn Hữu Cảnh mất tại Sầm Giang (Rạch Gầm). Linh cữu của ông được đưa về Cù Lao Phố huyện táng. Sau đó, linh cữu của ông được đưa về chôn cất nơi quê hương là đất Quảng Bình. Chúa Nguyễn truy tặng Nguyễn Hữu Cảnh là Hiệp tán công thần, Đặc tiến Chương dinh, Tráng hoàn hầu. Thời các vua Nguyễn, ông được truy phong Thượng đẳng công thần đặc Trấn phủ quốc Chương cơ với tước Lễ Thành hầu.

Cũng chính quá trình mở rộng lãnh thổ về Phương Nam, với những chính sách chiêu dân, lập đồn, chợ, thương điểm...đã tạo cho vùng đất trở nên sầm uất, đông đúc. Và cũng từ đó tạo nên những trung tâm thương mại lớn, thu hút đông đảo sự giao thương buôn bán với các nước ngoài như Nhật Bản, Hà Lan, Trung Quốc và các nước lân cận cùng giao thương buôn bán...Chính từ đó các trung tâm thương mại lớn bắt đầu hình thành như là: Cù Lao Phố, Thị Nại, Hội An, Thanh Hà, Sài Gòn – Gia Định. Đặc biệt trong những trung tâm thương mại lớn này, thì Cù Lao Phố được xem là một dấu ấn đặc biệt trong quá trình phát triển kinh tế của Đàng Trong ở Xứ Đồng Nai – Gia Định, tuy tồn tại trong khoảng thời gian ngắn, nhưng chính Cù Lao Phố đã làm nên một bước phá cho nền kinh tế Đàng Trong nói chung, đặc biệt vùng kinh tế Đồng Nai – Gia Định. Đồng thời cũng chính từ Cù Lao Phố đã nói lên được chính sách tài tình của các chúa Nguyễn, trong vấn đề chiêu dân. Chấp nhận sự du nhập của các dân tộc nước ngoài xác nhập vào nước ta lúc bấy giờ, cũng thông qua trung tâm thương mại này, dù tồn tại

một thời gian ngắn, nhưng cho ta thấy sự cần cù sáng xuất của người Hoa, và sống ở đây, cũng từ đó làm phong thêm nền văn hóa Việt Nam, đặc biệt là kiến trúc và tôn giáo. Chính vì sự phát triển vượt bậc của Cù Lao Phố đã làm cho nền kinh tế Đàng Trong vượt xa hơn so với nền kinh tế Đàng Ngoài đồng thời còn vươn xa, sánh với các trung tâm kinh tế các nước trong khu vực. Cũng từ đó sự giao thương buôn bán với nước ngoài phát triển mạnh, vậy tiềm năng, cơ sở nào? Mà Cù Lao Phố có được như vậy, chúng ta cùng nhau tìm hiểu.

CHƯƠNG III

DẤU ẤN VỀ CÙ LAO PHỐ, MỘT THƯƠNG CẢNG SẦM UẤT CỦA ĐÀNG TRONG

A. Quá Trình Hình Thành Và Phát Triển Cù Lao Phố

1. Vị Trí Địa Lí Cù Lao Phố

Bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Viên, trên hành trình vượt thác Trị An vươn mình ra biển Đông, dòng sông Đồng Nai đã chuyên chở phù sa bồi đắp nên nhiều cù lao lớn nhỏ. Như một cơ duyên, đến địa phận Biên Hòa, dòng chảy sông Đồng Nai chia thành hai nhánh để rồi cả hai cùng ôm trọn một dải đất phì nhiêu nổi lên giữa sông có hình dáng như một cái chuông. Dải đất ấy chính là Cù Lao Phố, nay thuộc xã Hiệp Hòa - thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai. Cù Lao Phố hôm nay là vùng đất yên bình, hài hòa với thiên nhiên sông nước giữa lòng thành phố Biên Hòa. Cù Lao Phố chỉ dân dã là một danh xưng thế nhưng một thời nơi đây từng là thương cảng sầm uất nhất của vùng Đồng Nai - Gia Định với tên gọi Nông Nại Đại Phố. Hơn ba trăm năm qua, đất và người Biên Hòa - Đồng Nai đã chứng kiến bao biến thiên của lịch sử và dòng sông Đồng Nai có lúc là trạm trung chuyển có lúc là bến đỗ bình yên của bao đoàn người trong hành trình đến xứ Đàng Trong cập bến Cù Lao Phố.

Trong số đó đã có những người xem Cù Lao Phố như quê hương thứ hai của mình, bằng tâm huyết, bằng mồ hôi lao động góp phần vào công cuộc khai phá, khẩn hoang, phát triển nghề nông, nghề thủ công truyền thống, buôn bán dựng phố thị để Cù Lao Phố xưa từng là thương cảng sầm uất trên bến dưới thuyền. Dư âm từ ba trăm năm trước vẫn vang vọng đến

tận hôm nay và Cù Lao Phố vẫn luôn là niềm tự hào của người Biên Hòa - Đồng Nai. Cù Lao Phố là một bãi phù sa nằm ở giữa sông Đồng Nai. "Bãi phù sa" ấy "dài 7 dặm dư, rộng 2/3 dài, cách phía Đông trấn độ 3 dặm .

Phía Nam Cù Lao Phố là sông Phước Long. Ở giữa dòng sông cách trên 4 dặm 1/2 thiên về phía Bắc “có đá cự tích, còn gọi là thạch than (thác đá hay đá hàn)”. Đây là mô đá gồ ghề lớn nhỏ chông chát, có vực sâu, thế nước chảy xiết và sóng vỗ ào ạt. Phía Bắc Cù Lao Phố là sông Cát, còn gọi là Sa Hà hay Rạch Cát hoặc Hậu Giang, cách phía Đông trấn Biên Hòa 3 dặm 1/2 và chảy quanh Cù Lao Phố.

Cù Lao Phố có hai rạch nhỏ là rạch Ông Án và rạch Lò Gốm, đưa nước sông Đồng Nai chảy vào những cánh đồng trong lòng cù lao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trồng trọt ở đây.

Nhưng khu vực ven bờ cù lao lại không thích hợp cho việc sản xuất nông nghiệp vì chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều xuất hiện với biên độ lớn và thời gian xuất hiện nhanh, như ở các xóm Hưng Phú, Tân Mỹ, Thành Hưng, Tân Giám, Bình Tự, Bình Xương.

Cù Lao Phố là nơi có nhiều đất sét dài theo mé sông, rất thuận lợi cho nghề gốm phát triển. Cù Lao Phố có hệ thống sông bao quanh, giao thông thuận tiện với đường thủy từ Bắc xuống Nam, lên Cao Miên và xuống miền Tây Nam bộ.

Các điều kiện tự nhiên này giúp cho nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp sớm hình thành và phát triển, đóng vai trò đặc sắc ở Cù Lao Phố. Cù Lao Phố còn được gọi là Đại Phố, Đông Phố hay Giản Phố và Cù Châu. “Cù Châu là nói địa thế khuất khúc chạy tới như hình con hoa cù (rồng con có sừng) uốn khúc giỡn nước nên nhân đó gọi tên”.

Trước năm 1698, Cù Lao Phố có 3 xóm (xóm Chợ Chiếu, xóm Rạch Lò Gốm và xóm Chùa) là những điểm cư trú và khai thác đầu tiên của người Việt chứ chưa phải là đơn vị hành chính của chúa Nguyễn. Đến năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Đông Phố, chia lập thôn ấp, lập bộ đình, bộ điền thì Cù Lao Phố là xã Bình Hoành⁵ nằm trong phạm vi xứ Đồng Nai, thuộc huyện Phước Long, dinh Trấn Biên.

Dần dần trên cơ sở thôn cũ, hình thành nên những xóm làng trù mật, Cù Lao Phố phát triển thành 3 thôn: Nhất Hòa, Nhị Hòa và Tam Hòa với 12 ấp: Tân Mỹ, Hưng Phú, Thành Hưng, Bình Kính, Bình Tự, Tân Giám, Bình Quang, Long Quới, Hòa Quới, Bình Hòa, Bình Xương và Tân Hưng.

Quá trình khẩn hoang lập làng ở Cù Lao Phố có thể chia ra thành 3 giai đoạn:

- Giai đoạn từ đầu thế kỷ XVII đến năm 1679 là giai đoạn người Việt đến định cư và khai khẩn lập 3 xóm làng.
- Giai đoạn từ năm 1679 đến 1698 là giai đoạn nhóm di thần nhà Minh do Trần Thượng Xuyên cầm đầu đến định cư và tập trung xây dựng nhà cửa, đường xá nhiều hơn là khai khẩn đất hoang.
- Giai đoạn sau năm 1698 với sự hiện diện của người Việt mới di cư đến do chính quyền phong kiến chúa Nguyễn tổ chức.

2. Quá Trình Hình Thành Cù Lao Phố

a. Bối cảnh xã hội Việt Nam thế kỷ XVI – XVIII

Trước tiên cần nhắc lại lịch sử Việt Nam giai đoạn này diễn ra nhiều cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến. Nhân lực, vật lực, tài lực được huy động tối đa vì vậy quần chúng nhân dân lâm vào cảnh đói khổ, lầm than. Do bản chất dung hòa của người Việt, đa phần họ chọn con đường

vào Nam Bộ để khai phá vùng đất đỏ. Trong số những thành phần hội tụ về đây, đa số là những người nông dân và thợ thủ công nghèo khổ, bị bần cùng hóa, những người trốn tránh binh dịch, tù nhân bị lưu đày, binh lính đào ngũ hay giải ngũ, thầy lang, thầy đồ nghèo, kể cả những người giàu có muốn tìm vùng đất mới để mở rộng công việc làm ăn.

Trong khoảng thời gian này, một số người Hoa từ Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) phần đông là quân nhà Minh không chịu khuất phục triều đình Mãn Thanh đến xin tị nạn và làm ăn sinh sống. Họ nhanh chóng ổn định tình hình an cư và tiến hành nhiều hoạt động buôn bán, góp phần hình thành nên các trung tâm trung thương mại lúc bấy giờ.

b. Quá trình hình thành của Cù Lao Phố

Trong lịch sử mở rộng bờ cõi đất nước Việt Nam, cuộc Nam Tiến đã thật sự thành công khi vùng đất Đồng Nai - Gia Định đã được tiền nhân gia công củng cố phát triển. Từ nơi đây, một đầu cầu vững chắc đã được hình thành, để từ đó bung ra khai thác toàn vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Vùng đất miền Nam đã thành hình trong lịch sử Việt Nam chỉ vào khoảng 400 năm, kể từ thế kỷ XVII. Trước thế kỷ thứ VI, đây là một vùng đất hoang vu thuộc Vương quốc Phù Nam. Trường Viễn Đông Bác Cổ, sau cuộc khám phá các di tích ở Óc Eo, vùng núi Ba Thê (Châu Đốc) năm 1944 đã gọi thời này là nền văn minh Óc Eo. Sau thế kỷ thứ VI, sắc tộc Kambuja từ miền Bắc tràn xuống đã phá tan vương quốc Phù Nam và thành lập vương quốc Chân Lạp. Vương quốc Chân Lạp đã nổi tiếng vì sự nghiệp xây dựng một kỳ công kiến trúc: đền đài Angkor vào thế kỷ XII. Vương quốc Chân Lạp đã suy yếu vì những cuộc tranh dành nội bộ cộng với sự lấn chiếm của lân quốc Xiêm. Họ đã phải ba lần dời đô, từ bỏ Angkor để qua Oudong và sau cùng dừng lại ở Phnom Penh.

Năm 1620, với ý định tìm đồng minh liên kết để chống trả vương quốc Xiêm, vua Chey Chetta II đã đến đất Thuận Hóa, xin cầu hôn cưới công chúa Nguyễn Ngọc Vạn, con của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Công chúa Ngọc Vạn đã trở thành Hoàng hậu Ang Cuv hay Sam Đát đất Chân Lạp. Chuyện cưới gả này cũng là dịp để Chúa Nguyễn có thêm được tiềm lực tài nguyên trong cuộc phân tranh với chúa Trịnh ở Bắc. Cuộc Nam Tiến đã thực sự khởi tiếp để kết thúc ở miền Nam nhờ ở sự kết hôn của công chúa Ngọc Vạn. Việc này cũng có thể coi như sự lập lại của lịch sử trước kia, khi nhà Trần gả công chúa Huyền Trân về vương quốc Chăm để lấy đất hai châu Ô, Rí.

Tháp tòng công chúa Ngọc Vạn là một số tùy tùng thân tín theo để phục vụ. Lịch sử ghi nhận công chúa Ngọc Vạn, nay là hoàng hậu Sam Đát đã xử sự rất khéo và rất được lòng hoàng tộc Chey Chetta. Sau cuộc hành quân năm Mậu Tuất (1658) của chúa Nguyễn Phước Nguyên vào Môi Xuy (Bà Rịa), vua Nặc Ông Chân mới chịu thuận phục Chúa Nguyễn và đồng ý cho người Việt đến sinh sống trên đất mình. Chúa Nguyễn lại khuyến khích dân Thuận Quảng di vào đất Chân Lạp khẩn hoang, lập ấp, biến miền đất hoang phế, ít ỏi dân cư này càng ngày càng thêm trù phú.

Năm 1679, một sự kiện mới lại làm cho cuộc Nam Tiến đợt này thêm phần đợt khởi: cuộc di dân của hơn ba ngàn quan binh Trung Hoa, gốc Quảng Đông - Phước Kiến, trung thành với Minh triều, không chấp nhận sống dưới triều Mãn Thanh. Xuôi về Nam trên 50 chiến thuyền, họ đã đến xin chúa Nguyễn Phúc Tần chấp nhận cho nơi cư trú. Chúa Nguyễn ưng thuận cho họ đến khai khẩn đất miền Nam. Nhóm di dân này đã chia làm hai: một nhóm do tướng Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình hướng dẫn đã chọn vùng Đồng Nai- Gia Định để khai khẩn. Nhóm thứ hai do Dương Ngạn

Địch, Hoàng Tiến chỉ huy đã tiến xa hơn, chọn vùng Mỹ Tho - Cao Lãnh làm đất dung thân.

Trần Thượng Xuyên và các bộ hạ đã chọn vùng Cù Lao Phố để thành lập và phát triển thành Nông Nại Đại Phố, một thương cảng sầm uất, tập nập thương thuyền buôn bán với người nước ngoài như Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ, Mã Lai, Nam Dương... Là một cấp chỉ huy có tầm nhìn xa, Trần Thượng Xuyên đã thấy vùng đất này có nhiều tiềm năng về nông nghiệp và thương nghiệp vì thuận lợi giao thông thủy bộ. Ông đã huy động sức người và của cải để thương cảng Nông Nại Đại Phố thành một trung tâm thương mại danh tiếng vào bậc nhất ở phương Nam vào thời bấy giờ. Khúc sông Đồng Nai, vùng Cù Lao Phố từ đó, đã được biết với danh xưng mới: Sông Phố.

Cù Lao Phố mang nhiều tên gọi khác nhau. Ngoài tên Nông Nại Đại Phố, còn có các tên: Đông Phố, Giản Phố, Cù Châu, Bãi Rồng. Đối với người dân đất Đồng Nai hiện nay, Cù Lao Phố là một địa danh quen thuộc, mọi người đều biết. Đây là một hòn đảo phù sa, nằm gọn giữa hai cánh tay sông Đồng Nai. Quốc lộ số 1 ngày trước cũng như đường xe lửa xuyên Việt đều băng qua cù lao này qua hai chiếc cầu: Cầu Gành bốn nhịp về phía Nam và Cầu Rạch Cát về hướng Bắc.

Sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* đã ghi nhận cảnh phồn thịnh của Cù Lao Phố ngày trước như một nơi hưng thịnh, thu hút nhiều cư dân đến từ miền Trung. Nhà mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng. San sát bên bờ sông là các nhà gỗ hai tầng, nối liền năm dặm. Ngoài việc xây cất nhà cửa, chợ búa, phát triển các nghề trồng trọt, thủ công nghiệp, Trần Thượng Xuyên còn cho xây ba loại đường rộng, bằng phẳng, đến nay vẫn còn. Con đường giữa theo chiều dài cù lao lót đá ong đỏ, dài độ 4 km, từ chùa Đại

Giác đến bến đò Kho. Đường thứ hai, xây ngang cù lao, lót đá trắng chặt con đường giữa cạnh chợ Hiệp Hòa đi đến bến đò Tân Vạn. Con đường thứ ba, lót đá xanh bao quanh cù lao thì hình như đã biến mất dạng, nay chỉ còn vài dấu tích.

Trần Thượng Xuyên ngoài biệt tài tổ chức khai khẩn vùng đất hoang vu thành một thương cảng phồn thịnh, lại cũng là một dũng tướng đã giúp Chúa Nguyễn trong nhiều trận đánh dẹp Cao Miên, mở rộng biên cương miền Nam. Năm 1690, ông đã cùng với Mai Vạn Long đánh bại và bắt được Nặc Ông Chân, chiếm Nam Vang, Gò Bích, Cầu Nam. Năm 1700, ông đã giúp Nguyễn Hữu Cảnh tiến đánh vua Chân Lạp lần thứ hai. Sau cuộc hành quân này, biên cương Đàng Trong đã được mở rộng thêm từ Biên Trấn, Phiên Trấn đến tận Định Tường, Long Hồ và An Giang. Năm 1715 ông cùng với Nguyễn Cửu Phú đánh Nặc Ông Thâm và chiếm được thành La Bích. Chúa Nguyễn đã ban cho ông danh hiệu “*Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tuyệt*”. Năm 1720, Trần Thượng Xuyên qua đời, được phong Thượng đẳng thần, được tôn thờ ở đình Tân Lâm, xây bên bờ sông Đồng Nai, cạnh chợ Biên Hòa. Hằng năm dân chúng vùng này vẫn lấy ngày ông mất tức 23 tháng 10 âm lịch để làm ngày giỗ Đức Ông.

Trong các công thần nhà Nguyễn có công khai khẩn mở mang bờ cõi miền Nam, phải nhắc đến Nguyễn Hữu Cảnh. Năm 1698, Chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược phương Nam. Viên Thống suất này đã chọn Cù Lao Phố làm nơi đặt tổng hành dinh. Tại bản doanh này, ông đã thiết lập cơ sở hành chánh, ổn định đời sống dân chúng bằng cách tổ chức phủ, huyện, tổng, xã, thôn của các vùng Phước Long, Biên Trấn. Việc quy định khai khẩn ruộng đất, lập sổ bộ đinh, điền, thuế má đã giúp cho Chúa Nguyễn có thêm nguồn lợi thu thập. Ông đã có sáng kiến khuyến khích dân chúng các

miền Quảng Nam, Quảng Ngãi vào khai khẩn ruộng đất, lập vườn tược, thành lập nhiều làng mạc trù phú. Những nghề thủ công đã phát triển mạnh như đúc đồng, làm đồ gốm, đồ mộc, nấu đường.v.v..., những loại hàng hóa được các thương thuyền ngoại quốc ưa chuộng, thu mua xuất cảng.

Tháng 7 năm 1699, Nặc Thu, vua Chân Lạp chống chúa Nguyễn. Nguyễn Hữu Cảnh đã được cử đi đánh dẹp, khiến Nặc Thu phải xin hàng phục vào tháng 4 năm 1700. Sau khi chiến thắng, trên đường rút về, khi đóng quân ở cồn Cây Sao (về sau được gọi là Cù lao Ông Chưởng, An Giang), ông lâm trọng bệnh và đã mất khi về đến Rạch Gầm. Linh cữu được đưa về bản doanh Cù Lao Phố và an táng ở thôn Bình Hoành, nay được đổi tên thành thôn Bình Kính. Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, được dân địa phương gọi là Đình Bình Kính, nằm gần Quốc lộ 1, giữa Cầu Gành và Cầu Rạch Cát, mặt tiền day xuống dòng Đồng Nai. Hằng năm, ngày 16 tháng 5 âm lịch là ngày giỗ được long trọng tổ chức để ghi ơn của một công thần khai quốc. Danh ông đã được dân gian miền Nam đời đời ghi nhớ qua câu hát ru em:

Bao phen qua nói với điều

Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá, tôm

Việc Trần Thượng Xuyên cầm binh giúp Chúa Nguyễn lại trở thành một tai họa khi xảy ra cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Trong khoảng những năm 1776 - 1779, Cù Lao Phố đã bị tàn phá trong các cuộc giao tranh. Nhà cửa, tiệm buôn, phố xá, kho chứa hàng đều bị thiêu đốt. Đường xá bị đào bới, các cơ sở thủ công tan tành. Dân chúng bị tàn sát, thầy lập hết giòng sông quanh cù lao, nước đỏ ngào vì máu. Đến cả tháng sau, những người sống sót không ai dám dùng nước ở sông vì ô nhiễm. Cả một vùng thương cảng sầm uất đã thành chiến địa tan hoang. Những người Hoa

còn sống sót đã bồng bế nhau lánh nạn về Bến Nghé và là những người đã gầy dựng lại sự nghiệp, thành lập vùng Chợ Lớn về sau này.

3. Quá Trình Phát Triển Của Cù Lao Phố

a. Tôn Giáo Phật Giáo Đại Thừa và Kiến Trúc

Trong quá trình di dân vào Đàng Trong, về mặt tín ngưỡng, phải nhắc đến sự kiện về ba nhà sư, đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều (người gốc Quảng Đông): Thành Nhạc, Thành Đăng và Thành Chí. Ba nhà sư này đã khởi công sáng lập ba ngôi chùa nay vẫn còn nổi danh ở Đồng Nai. Sư Thành Nhạc cùng các đệ tử đã lập chùa Long Thiên ở xã Bửu Hòa, ven sông Đồng Nai. Sư Thành Đăng đã chọn Cù Lao Phố để dựng chùa Đại Giác và sư Thành Chí đã lên vùng núi đá Bửu Long xây dựng chùa Bửu Phong.

Chùa Đại Giác khi được dựng lên, chỉ là một ngôi chùa nhỏ, cột cây, vách ván, lợp ngói âm dương. Trong cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, vào năm 1779, công chúa thứ ba của Nguyễn Ánh là Nguyễn Thị Ngọc Ánh trong cơn binh lửa, đã có lần đến ẩn náu tại chùa Đại Giác. Khi Gia Long lên ngôi, nhớ đến ơn ngày trước, vua đã ban chiếu cho trùng tu năm 1802. Đến năm 1820, vua Minh Mạng cũng tiếp tục cho sửa rộng lớn hơn. Công chúa Ngọc Ánh đã cúng dường một bức hoành phi sơn son thếp vàng có khắc ba chữ “Đại Giác Tự”. Bên trái khắc “*Minh Mạng nguyên niên, mạnh đông cốc nhật*”, bên phải khắc “*Tiên triều Hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ngọc Ánh phụng cúng*”. Tấm hoành phi này đến ngày nay vẫn được treo trước chánh điện. Qua nhiều đợt trùng tu về sau này, chùa mới có thêm lầu chuông và lầu trống. Vì thế, tuy chùa có tiếng là “cổ tự” nhưng nay lại có kiến trúc hoàn toàn mới.

Chùa Đại Giác, chùa Bửu Phong và chùa Long Thiền là ba ngôi chùa chứng tích cho bước Nam Tiến của nửa đầu thế kỷ thứ XVII. Ba nhà sư :Thành Đăng, Thành Chí, Thành Nhạc thuộc dòng Lâm Tế của tổ Nguyên Thiều đã có công đức thành lập ba trung tâm Phật giáo đầu tiên ở đất Đồng Nai. Việc hoằng dương giáo pháp đã được truyền đi các tỉnh miền Nam từ ba trung tâm sơ khởi này.

Nhắc đến các đền, chùa ở Cù Lao Phố, không thể không kể đến một ngôi chùa đặc biệt, nằm cách bên phía tay phải chùa Đại Giác khoảng một trăm thước. Chùa có tên là chùa Chúc Đảo, nay được mang tên là chùa Chúc Thọ; nôm na lại có tên gọi chùa Sau nhưng dân gian vẫn thường gọi là chùa Thủ Huồng. Người sáng lập chùa là một nhân vật có thật, tên Võ Thủ Hoàng. Có lẽ vì dân chúng Đàng Trong không dám phạm húy đến tên chúa Nguyễn Hoàng nên tên Thủ Hoàng được gọi trại thành Thủ Huồng. Võ Thủ Hoàng là một thư lại ở đất Đồng Nai vào đầu thời Chúa Nguyễn. Nhờ sử dụng các thủ đoạn xảo trá, Thủ Huồng đã lươn lẹo chiếm đoạt được nhiều tài sản của dân chúng, cho vay nặng lãi v.v...nên đã trở thành bá hộ. Có nhiều huyền thoại được truyền tụng trong dân gian nhưng đại để câu chuyện là Thủ Huồng đã có dịp gặp được một người đi thiếp xuống địa ngục (có chuyện lại kể là chính ông đã được dịp đó) và thấy ở dưới đàng có sẵn một công lớn dành cho Thủ Huồng. Thủ Huồng đã ăn năn hối cải, đem của bố thí cho người nghèo, bán ruộng vườn để cúng dường chùa chiền, giúp đỡ thôn xóm. Ông đã dùng gia sản dựng lên chùa Chúc Đảo ở Cù Lao Phố, thiết lập một chiếc bè lớn có đầy đủ nồi niêu, gạo, mắm cho ghe thuyền lỡ độ đường ngược nước có chỗ nghỉ ngơi ở ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Ngã ba có chiếc bè của Thủ Huồng đến nay vẫn còn được gọi là Ngã ba Nhà Bè, một địa danh đã đi vào lịch sử với câu hò:

*Nhà Bè nước chảy chia hai:
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về...*

Bên dòng sông Đồng Nai, gần cầu Gành, còn một di tích lịch sử được dựng lên từ thuở Trần Thượng Xuyên. Đó là đền thờ Quan Thánh, một vị thần mà các cộng đồng Trung Hoa rất tôn sùng. Dân chúng Cù Lao Phố gọi nơi đây là Chùa Ông và thường đến lễ bái. Đền có tiếng rất linh thiêng với những tượng rất cổ. Tuy xa xôi nhưng hằng năm, rất nhiều người Hoa từ Chợ Lớn - Sài Gòn vẫn thành kính đem lễ vật lên dâng cúng và đồng thời cũng tìm được dịp để sống những phút thư thả trong cảnh trí rất đẹp của đền xây cạnh bờ sông Đồng Nai. Ngày Mùng Ba Tết năm 1975, tác giả bài này đã đến viếng đền và theo thông lệ cổ truyền, đã cầu xin một que đầu năm. Trong tâm, Quan Thánh cho biết “*Trong năm có nạn lớn, đi về hướng Đông sẽ thoát*”. Cũng vì lẽ đó nên khi miền Nam bị lấn chiếm, tác giả đã theo lời Ông chỉ bảo, chọn đường biển Đông qua Mỹ thay vì trở qua đất Pháp là nơi đã có một thời du học.

Di tích lịch sử văn hóa Đồng Nai- Gia Định đến nay còn biết được chính xác, phần lớn phải nhờ đến công trình biên soạn của một danh nhân khác của thời lập quốc, một nhân vật đã được người dân Biên Hòa tôn kính: Trịnh Hoài Đức. Ông gốc người Minh hương, sanh năm 1765 ở Bình Trước, Biên Hòa, đã từng thọ giáo với Võ Trường Toản. Ông đã được vua Gia Long trọng dụng sau khi thi đỗ ở Huế, đảm nhận việc dạy Đông cung Cảnh, được cử làm thượng thư hai bộ Lại và Binh, nhiều lần làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Ngoài các tập thơ Cẩn Trai thi tập và Bắc Sứ thi tập, ông đã viết bộ địa chí gồm sáu quyển, biên khảo rất công phu về lịch sử, địa dư, phong tục, nền hành chánh...miền Nam: bộ *Gia Định Thành Thông Chí*. Tài liệu này đã được phiên dịch ra Pháp ngữ và xuất bản năm 1863 ở Paris. Đây

là một công trình biên khảo vô giá cho những sử gia muốn nghiên cứu về miền Nam. Trịnh Hoài Đức mất năm Ất Dậu thời Minh Mạng, thọ 60 tuổi. Mộ đến nay vẫn còn ở xã Bình Trước (Biên Hòa) và được tôn thờ ở chùa Gia Thạnh (Chợ Lớn), chùa của người Minh hương, thờ vua Gia Long và các công thần người Minh.

Cù Lao Phố, một địa danh đã một thời nổi tiếng với tên Nông Nại Đại Phố, tóm lại phải được coi như một nơi xuất phát quan trọng trong việc hoàn thành cuộc Nam Tiến. Mặc dầu vùng này vẫn được biết như một vùng đất mới, dân cư thưa thớt khi Chúa Nguyễn cho người vào khai thác, nhưng theo các nghiên cứu khảo cổ, người tiền sử đã hiện diện trên vùng đất Đồng Nai cả ngàn năm về trước. Để tự bảo vệ với thú dữ, người tiền sử thường tìm nơi trú ẩn ở các hang động, các cù lao trên sông. Trên các cù lao như cù lao Rùa, cù lao Gáo ...dọc sông Đồng Nai, các dụng cụ bằng đá mài như búa, dao vẫn thường được tìm thấy.

Năm 1927, một kỹ sư Pháp tên Jean Bouchot đã phát hiện một ngôi mộ đá khi mở con đường số 2 từ Long Khánh đến Bà Rịa, cách ngã ba Tân Phong độ 3 km. Trường Viễn Đông Bác Cổ đã được thông báo. Việc khai quật đã được giao cho Jean Bouchot và chủ đồn điền cao su tên W. Bazé. Lực lượng lao động được sử dụng phần lớn là các tội phạm nên việc làm đã không đúng với các nguyên tắc khai quật. Tuy nhiên, J. Bouchot là một kỹ sư nên đã ghi chú cẩn thận các chi tiết đào bới. Đây là một ngôi mộ, được gọi là Mộ cổ Hàng Gòn, bằng đá hoa cương được mài dũa, dài 4,20 m, ngang 2,70 m, cao 1,60 m. Sáu tấm đá được mài dũa ở mặt ngoài đã được ghép thành một hộp vuông dài, được giữ chặt nhờ hệ thống rãnh 10 cm đục trong đá, sâu 4 đến 5 cm. Hai bên mộ còn có hai hàng trụ đá hoa cương và sa thạch cao 7,50 m. Trên đầu các trụ đều được khoét lõm, hình yên ngựa. Các

nhà khảo cổ danh tiếng trên thế giới như H. Parmentier đã quan tâm đến quan sát. Các nhà khoa học đã khẳng định, đây là mộ cổ loại hình dolmen, nhưng so với kiến trúc Mégalithique ở Đông Nam Á, thường có hình thức thô sơ, thì mộ Cự Thạch Hàng Gòn của những người Việt cổ lại là một thành tựu độc đáo về kỹ thuật và nghệ thuật.

Một phát hiện khảo cổ quan trọng khác đã chứng minh sự hiện diện của người cổ Việt ở miền Nam từ nhiều ngàn năm trước. Đó là việc tìm được một nhạc khí độc đáo: đàn đá. Năm 1949, một bộ đàn đá đầu tiên được tìm thấy ở buôn Ndút Lieng Krak ở cao nguyên Daklat. Giáo sư G. Condominas, chuyên khảo về nhân chủng học và Giáo sư âm nhạc André Schaseffner đã công bố về phát hiện khảo cổ này ở Paris ngày 6 - 6- 1950. Bộ đàn đá này hiện đã được bảo tồn ở Bảo tàng viện Louvres. Nhà nghiên cứu nhạc Trần Văn Khê đã có lần xin được quan sát bộ đàn đá này ở Louvres nhưng chỉ được xem hình chụp và nghe tiếng nhạc qua băng ghi âm mà thôi. Đến năm 1970, một bộ đàn đá thứ hai được phát hiện ở làng Bù Dơ, tỉnh Lâm Đồng. Có lẽ vì chánh quyền Việt trong thời chiến, không chú trọng nhiều về các di tích lịch sử nên một người Mỹ đã đem bộ đàn đá này về tặng cho viện Bảo tàng Los Angeles lưu giữ.

Đến ngày 13 tháng 12 năm 1979, nhân một cuộc khai quật khảo cổ ở Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh cờ, một bộ đàn đá đủ 47 thanh đã được phát hiện khi đào sâu đến độ 65 cm. Có thể coi đây là một ngày trọng đại về lịch sử khảo cổ, chứng minh vùng Đồng Nai cũng như vùng Nam Tây Nguyên đều thuộc một vùng văn hóa đặc thù, văn hóa đàn đá, khác với vùng văn hóa trống đồng ở lưu vực sông Hồng và sông Mã ở miền Bắc. Những mẫu tro, xương cạnh bộ đàn đá Bình Đa đã được gửi sang thử nghiệm ở Đức và phản ứng phóng xạ carbone C14 đã xác định niên đại đàn đá Việt Nam ở

độ 3180 năm. Vài năm sau 1979, di tích đàn đá cũng đã được phát hiện nhưng không trọn vẹn ở Gò Me, cách xa Bình Đa độ 3 km về hướng Tây.

Sông Đồng Nai là một con sông nước rất trong, so với nước đục phù sa của sông Cũ Long. Ngày thường mặt sông trông rất hiền hòa nhưng mỗi năm đến mùa nước đổ, sông trôi cuồn cuộn, cuốn cành khô củi mục từ trên rừng xuống, thường gây lụt lội bất ngờ. Vì vậy nên mỗi năm, mặt đất thường được phủ lên bằng lớp đất mới. Tác giả bài này đã lớn lên ở ấp Phước Lu, một ấp nhỏ bên bờ Rạch Cát là con rạch bao quanh Cù Lao Phố về mặt Bắc. Nhà vườn ở cạnh di tích chân cầu Rạch Cát ngày xưa, nay chỉ còn lại hai vệ cầu rất dày, xây bằng đá xanh. Bên kia bờ sông, ở Cù Lao Phố cũng còn di tích hai vệ cầu đối diện. Năm 1945, nhân dịp cần phải đào mương rộng chung quanh vườn để đem nước tưới đất, các người giúp việc đào đã cuộc gặp vô số móng sắt đóng chân ngựa, bàn đạp và phụ tùng yên, cương thừng ngựa, các lưỡi giáo, mác bằng kim khí đã hư hao, rỉ sét.... Đây là bãi chiến trường ngày xưa nên các di vật trên đã được gom thành nhiều đống, đem bán lại cho những người thu mua sắt vụn.

Cù Lao Phố là một vị trí có thể được người tiền sử chọn làm nơi di trú. Hi vọng trong tương lai sẽ có những cuộc khảo cổ, khai quật trong lòng đất nhiều phát hiện mới. Trần Thượng Xuyên, khi đến đất Nông Nại đã chọn ngay nơi đây làm chỗ dừng chân vì ông là một danh tướng dũng lược có tầm nhìn ước đoán xa. Nông Nại Đại Phố do ông thành lập đã có một thời vang tiếng ở phương Nam. Sau khi bị đổ nát trong cuộc chiến Nguyễn Ánh - Nguyễn Huệ, những người có óc kinh doanh lớn đã di chuyển để lập thành vùng Chợ Lớn trù phú, nhưng một số người bình dân vẫn bám trụ gầy dựng lại đời sống ở miền đất cù lao để sinh sống này. Một cộng đồng mới lại được củng cố thành lập, một cộng đồng có sắc thái riêng biệt, được người vùng

Đồng Nai chú trọng. Cù Lao Phố được tiếng là một nơi rất an cư, dân chúng sống kỷ luật, một lòng một dạ. Trộm cướp đã tránh không dám dòm ngó đến nơi này vì họ đã biết: theo tiền lệ, khi được tin có gian phi xâm nhập, cả làng đều thức dậy đốt đuốc giữ khắp mặt sông. kiểm soát hai đầu cầu Gành và cầu Rạch Cát. Nếu kẻ trộm cướp bị bắt được với đầy đủ tang chứng, dân làng sẽ họp lại để quyết định kết tội: cột đá vào kẻ gian phi và đem ra giữa Cầu Gành, xô xuống sông Đồng Nai. Theo một vài bô lão thuật lại, thời Pháp chiếm đóng, nghe được tin có kẻ cướp đã bị dân làng Hiệp Hòa xử như thế, viên tỉnh trưởng đã phái một cảnh sát Pháp đến làng điều tra. Gặp tình trạng cả làng đồng lòng cùng nhau kéo đến trụ sở làng phản đối, bảo rằng “không nghe gì. không thấy gì, không biết gì cả”, viên cảnh sát đã ón, trở về tường thuật lại với tỉnh trưởng và ông này cũng chấp nhận “không nghe gì, không thấy gì, không biết gì” cho xong chuyện.

b. Việc Giao Thương Buôn Bán Và Các Làng Nghề Truyền Thống

Còn khi nói đến việc giao thương buôn bán thì khoảng hơn sáu mươi năm về trước, người dân vùng Cù Lao Phố, cũng như phần lớn các nơi khác ở miền Nam, rất ít gia đình có sắm được đồng hồ để theo dõi giờ giấc. Buổi sáng tin sương, khi bắt đầu nghe tiếng gà gáy, những người buôn bán phải thức sớm để chuẩn bị gánh hàng ra các chợ, những thợ rừng chèo ghe đi đốn củi ở rừng Vĩnh Cửu, những công nhân làm ở nhà máy cưa Tân Mai, các công, tư chức phải ra ga đón chuyến xe sớm đi làm việc ở Sài Gòn...người người thường cố nằm thêm để chờ nghe được hồi chuông công phu khuya của chùa Đại Giác. Đến khi đó họ mới thật sự thức dậy chuẩn bị cho một ngày lao động mới. Trong không khí êm ả buổi sáng, tiếng chuông chùa cổ chậm chậm ngân dài trên sóng nước dòng Sông Phố, như để thức tỉnh lòng người. Đến buổi tối, tiếng động vang rền của đoàn xe lửa cuối cùng trong

ngày, chuyển tốc hành xuyên Việt, khởi hành từ Sài Gòn khi vượt qua hai cầu sắt Cù Lao Phố vào lúc 9 giờ đêm là một báo hiệu để nhà nhà tắt đèn đi nghỉ.

Từ ngày mở xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa, khúc Quốc lộ 1 xuyên qua Cù Lao Phố không còn được xe cộ chiều cố như trước. Sự di chuyển qua hai cầu Gành và Rạch Cát đã thừa vắng trở lại. Dân chúng đã tìm lại được nhịp sống bình thản ngày trước, chỉ trừ việc hai chiếc cầu vẫn được canh gác nghiêm ngặt, ghe thuyền không được phép di chuyển trên sông ban đêm. Không biết hiện nay, cảnh nghiêm cấm còn duy trì không, vì nay đất nước đã thanh bình.

Ước mong sao thế hệ trẻ ngày nay của Cù Lao Phố cũng được hưởng lại cái thú thả thuyền trên Sông Phố vào các dịp sáng trăng hoặc đêm đêm hẹn hò ra hóng mát chuyện trò, thề non hẹn biển trên Cầu Gành bốn nhịp.

Sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* đã ghi nhận cảnh phồn thịnh của Cù Lao Phố ngày trước như một nơi hưng thịnh, thu hút nhiều cư dân đến từ miền Trung. Nhà mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng. San sát bên bờ sông là các nhà gỗ hai tầng, nối liền năm dặm. Ngoài việc xây cất nhà cửa, chợ búa, phát triển các nghề trồng trọt, thủ công nghiệp, Trần Thượng Xuyên còn cho xây ba loại đường rộng, bằng phẳng, đến nay vẫn còn. Con đường giữa theo chiều dài cù lao lót đá ong đỏ, dài độ 4 km, từ chùa Đại Giác đến bến đò Kho. Đường thứ hai, xây ngang cù lao, lót đá trắng chặt con đường giữa cạnh chợ Hiệp Hòa đi đến bến đò Tân Vạn. Con đường thứ ba, lót đá xanh bao quanh cù lao thì hình như đã biến mất dạng, nay chỉ còn vài dấu tích.

Chỉ trong vài ba thập niên, đến đầu thế kỷ XVIII, những di dân người Hoa đã biến Cù Lao Phố thành một thương cảng xuất nhập khẩu lớn, thu hút thuyền buôn Nhật Bản, Trung Hoa và các nước phương Tây đến buôn bán

và trao đổi hàng hóa. Quang cảnh Cù Lao Phố (Nông Trại Đại Phố) được Trịnh Hoài Đức ghi lại “Ở đầu phía Tây bãi là Đại Phố. Khi mới khai thác, tướng quân Trần Thượng Xuyên chiêu tập lái buôn người Trung Quốc lập ra phố xá với nhà ngói, tường vôi, lầu cao chót vót, quán mấy tầng rục rờ bên sông dưới ánh mặt trời, liên tục 5 dặm mở vạch ba đường phố. Phố lớn lát đá trắng, phố ngang lát đường đá ong, phố nhỏ lát đường đá xanh, bằng phẳng như đá mài. Khách buôn tụ họp đông, thuyền biển, thuyền sông, tránh gió bão neo, lớn nhỏ sát nhau, là một nơi đô hội. Nhà buôn to, giàu, tập trung ở đây nhiều nhất. Việc buôn bán ở nơi thương cảng được tổ chức khá bài bản, khéo léo và mang tính chất kinh doanh lớn. Cũng theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức thì “phía Bắc ghềnh có vực sâu làm nơi trú ẩn cho tàu thuyền các nước. Tàu buôn đến đây, hạ neo xong là lên bờ thuê chỗ ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, lấy đầy kê khai những hàng hóa trong thuyền và khuân cất lên, thương lượng giá cả, chủ mua hàng định giá và mua bao tất cả hàng hóa xấu tốt, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trưng buồm trở về gọi là “hội Đường”, chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì thì người chủ hiệu buôn ấy cũng chiều ý mà mua giùm và chở đến trước kỳ giao hẹn, hai bên chủ và khách chiếu theo hóa đơn thanh toán rồi cùng nhau đờn ca vui chơi, đã có nước ngọt tắm rửa sạch sẽ, lại không lo hà trùng ăn lũng ván thuyền, khi về lại chở đầy thứ hàng khác rất là thuận lợi.

Hàng hóa các chủ thuyền mua thường là những sản vật được sản xuất ở Đồng Nai như gạo, cá khô, sừng tê, ngà voi, gạc nai, các loại dược thảo ở phía Nam. Còn sản vật các chủ hàng buôn bán thường nhận mua là những sản phẩm tiêu dùng gồm tơ lụa, vải bố, dược phẩm cho đến những đồ xa xỉ trang trí như gạch ngói, sứ men, đá xây cột chùa, nhang đèn, vàng bạc... Hàng năm cứ đến tháng Một, tháng Chạp, người ta thường xay giã lúa thành

gạo đem bán lấy tiền tiêu dùng vào những ngày lễ Tết. Còn từ cuối tháng Giêng trở đi, họ không còn thời giờ rảnh rỗi để xay giã lúa thóc. “Những lúc bình thường người ta chuyên chở gạo thóc ra bán tại thành Phú Xuân để đổi chác hay mua sắm những hàng vóc nhiễu, đoạn của người Tàu đem về may mặc, nên áo quần họ toàn những hàng hóa màu tươi tốt đẹp đẽ, ít khi họ dùng những áo quần bằng vải trắng thường” (Gia Định thành thông chí).

Nguồn hàng hóa hấp dẫn thương thuyền đến Cù Lao Phố là lúa gạo. Lúa gạo ở Đồng Nai nhiều nên rất rẻ, 1 tiền (60 đồng) đong được 16 đấu thóc. Cứ lường theo bát được gạt bằng miệng mà dân gian địa phương thường dùng thì ba bát ấy ngang 30 bát của Nhà nước. Một quan tiền đong được 300 bát đồng của Nhà nước (tức bát định chuẩn). Giá rẻ như vậy, các nơi khác chưa từng có”. Kế đến là nguồn gỗ quý dùng để làm tàu thuyền vì giao thông đường thủy là chủ yếu, Phủ Gia Định sản xuất nhiều gỗ tốt; tra xét sổ sách của cai bạ Nguyễn Khoa Thuyên kê biên hai xứ là nguồn Đồng Môn cùng Quang Hóa thuộc huyện Phước Long có các thứ gỗ sao, trắc, dầu, giáng hương, gụ...

Những người Hoa theo Trần Thượng Xuyên vào Biên Hòa, ngoài những binh lính vẫn giữ nguyên đội ngũ “Long Môn” dưới quyền chỉ huy của ông, còn có hàng loạt các quý tộc phong kiến và thương nhân giàu có cùng gia quyến quê ở Quảng Đông, Hải Nam, Phúc Kiến, Triều Châu... Ngoài một số sống tập trung ở Bàn Lân (Bến Gỗ), Cù lao Phố, còn có những người sống rải rác trong vùng Đồng Nai với tính cách là những đại lý thu mua nguyên vật liệu, hàng hóa cung cấp về Cù Lao Phố như ở Tân Bản (lúa gạo), Mỹ Khánh, Bình Long (hàng vàng bạc), Chợ Đồn (nằm trong làng Bình Long xuất lu, hũ, cát, đá ong), Tân Mai, Vĩnh Thanh, Bình Trước, Bình Phước (lúa gạo), Đồng Bản, Thủ Đồn Xứ (gỗ quý, thú rừng), Bình Sơn (đá

rửa dùng tô nhà), Phú Hội (xuất trà), An Lợi (sầu riêng), Long Tân (chuối), Phước An (sò huyết), Phước Khánh (gạo thom), Tam An (tôm càng), Long Phước (Xoài, chuối)...

Cùng với sự phát đạt của thương mại, Cù Lao Phố cũng là nơi tập trung nhiều nghề thủ công như dệt chiếu, dệt hàng tơ lụa, gốm, đúc đồng, nấu đường từ mía, làm bột, làm đồ gỗ gia dụng và chạm khắc gỗ đóng thuyền, làm pháo thăng thiên, nhuộm... Trong số các nghề nói trên, có những nghề truyền thống do những lưu dân Việt mang theo từ nơi quê cũ, nhưng cũng có những nghề do thợ thủ công Trung Quốc du nhập vào như nghề gốm, đúc đồng, dệt lụa, làm đồ mỹ nghệ vàng bạc... Các nghề này đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong dân gian như những địa danh “chợ Chiếu, xóm Cửi, xóm Lò Đúc, rạch Lò Gốm...”. Điều này nói lên sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của Cù Lao Phố. Chính những yếu tố về dân cư (cuối thế kỷ XVII, số lượng dân đến khai phá, định cư đã lên đến 4 vạn hộ), về sự dồi dào sản vật và nguyên liệu của vùng Đồng Nai là những yếu tố quan trọng cho sự hình thành trung tâm thương mại - thương cảng Cù Lao Phố đầu thế kỷ XVIII. Người Hoa không chỉ tập trung ở nơi thương cảng này, mà còn tạo ra một hệ thống đại lý thu mua và phân phối hàng hóa ăn sâu về các bến sông, bến chợ từ đầu nguồn cho đến nơi cửa biển.

B. Quá trình ảnh hưởng của Cù Lao Phố, chính sách của chúa Nguyễn

1. Ảnh hưởng của Cù Lao Phố đến với phát triển kinh tế Đàng Trong và Khu vực

Sau khi công cuộc “phản Thanh phục Minh” thất bại, vào tháng giêng năm Kỷ Mùi (1679), bốn tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch, Hoàng Tấn, Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến

thuyền sang các cửa biển Tur Dung (Thuận An) và Đà Nẵng, xin ở làm dân nước Việt.

Bấy giờ, chúa Hiền – Nguyễn Phúc Tần (1620-1687, ở ngôi 1648 - 1687) đang muốn đưa người đến khai khẩn đất Chân Lạp nên chấp thuận. Ban đầu, nhóm Trần Thượng Xuyên đến Bàn Lân lập nghiệp. Trần Thượng Xuyên thấy địa hình này có ưu thế cho việc phát triển nông nghiệp, lại thuận tiện giao thông thủy, bộ, có lợi cho việc buôn bán nên đã xây dựng nơi đây thành một thương cảng. Đường xá được mở mang, phố xá được tạo dựng, chợ búa được thành lập, hàng hóa dồi dào, thường xuyên có nhiều tàu nước ngoài đến buôn bán. Nhưng do phần lớn nhóm người này ở vùng Đông nam Trung Quốc, thạo nghề buôn bán hơn nghề nông, nên họ đã chuyển từ Bàn Lân về Cù Lao Phố, nơi có vị trí thuận lợi hơn để sinh sống. Sự phát đạt của thương nghiệp đã lôi kéo những ngành nghề thủ công khác như: dệt chiếu, tơ lụa, gốm, đúc đồng, nấu đường, làm bột, đồ gỗ gia dụng, chạm khắc gỗ, đóng thuyền, làm pháo....Từ đây, Cù Lao Phố ngày càng phồn thịnh và nhanh chóng trở thành trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của cả vùng Gia Định: *“Nông Nại đại phố, lúc đầu do Trần Thượng Xuyên khai phá, tức Trần Thắng Tài chiêu tập được người buôn nước Tàu, xây dựng đường phố, lâu quá đôi từng rục rờ trên bờ sông, liền lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ: nhai lớn giữa phố lót đá trắng, nhai ngang lót đá ong, nhai nhỏ lót đá xanh, đường rộng bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen lấn nhau, còn những nhà buôn to ở đây thì nhiều hơn hết, lập thành một đại đô hội...”*

Nhà văn Sơn Nam phản ánh: *“Vùng Cù Lao Phố, nòng cốt của Biên Hòa. Đây là vị trí xứng danh ai địa đầu, với đường bộ lên Cao Miên và đường thủy ă xuống Sài Gòn. Nhóm dân Trung Hoa theo chân Trần*

Thượng Xuyên gây cơ sở lớn ở Cù Lao Phố, chọn vị trí thuận lợi, sát mé sông. Năm năm sau khi định cư, chùa Quan đế dựng lên”²

Ngoài nguồn hàng cung cấp tại chỗ, thương cảng Cù Lao Phố còn tiếp nhận các nguồn hàng hóa từ nơi khác trên vùng Đồng Nai lúc bấy giờ như Phước Thiên, Bến Gỗ, Bến Cá... nơi có một số người Hoa thạo nghề buôn bán sinh sống: “Tàu thuyền người Hoa, người phương Tây, người Nhật, người Đồ Bà (Chà Và) tụ tập tấp nập, phong hóa Trung Quốc lần lần lan ra thấm đượm cả vùng Đông Phố”³. Hàng hóa được trao đổi, mua bán ở thương cảng Cù Lao Phố rất đa dạng: Sản vật mà các chủ thuyền thường hay mua là những sản vật được sản xuất ở Đồng Nai như gạo, cá khô, sừng tê, ngà voi, gạc nai, các loại dược thảo phía Nam.

Còn sản vật các chủ buôn thường nhận mua là những sản phẩm tiêu dùng gồm tơ lụa, vải bố, dược phẩm cho đến những đồ xa xỉ, trang trí như gạch ngói, sứ men, đá xây cột chù, nhang đèn, giấy tiền vàng bạc....phản ánh sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của Cù Lao Phố, nhất là về giao thông hàng hóa, đó chính là một trung tâm thương mại và giao dịch sầm uất của Nam Bộ thời bấy giờ.

2. Vai trò người Hoa với việc phát triển của Cù Lao Phố

Trần Thượng Xuyên tự Thăng Tài là tổng binh ba châu Cao, Lôi, Liêm nay là đất huyện Mậu Danh, huyện Hai Hương, huyện Hợp Phố thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Vào thời Minh mạt, Trịnh Thành Công chiếm cứ đảo Đài Loan, phối hợp cùng Ngô Tam Quế chống lại nhà Thanh, nhiều quan chức nhà Minh và những người chống đối nhà Thanh đều tìm đến đây hoạt động. Bọn người này nhóm họp nhau trong phong trào "phản Thanh, phục Minh. Trần Thượng Xuyên là một trong số đó. Cuối thập niên của thế kỷ XVII, phong

trào “phản Thanh, phục Minh” gặp nhiều khó khăn, đặc biệt sau cái chết của Trịnh Thành Công.

Cùng đường, năm 1679, dư đảng của họ Trịnh gồm tổng binh Long Môn Dương Ngạn Địch, phó tướng Hoàng Tiến và tổng binh Cao, Lôi, Liêm, Trần Thượng Xuyên, phó tướng Trần An Bình, đem binh lính và thuyền thuộc hơn 3.000 người và 50 chèo thuyền, chạy sang Đại Việt, dọc theo bờ biển từ cửa Eo (cửa Thuận An, Huế ngày nay đến cửa Đà Nẵng xin tỵ nạn. Sử nhà Nguyễn chép: *tuần quan cửa Tư Dung là Trí Thắng hầu đi thuyền nhỏ ra hỏi, bọn Dương Ngạn Địch treo cờ trắng rồi trình lên rằng "Chúng tôi là tội lưu vong của nhà Đại Minh, vì nước thê hết lòng trung, nay lực kiệt, thế cùng, quốc tộ nhà Minh đã chấm dứt, chúng tôi chẳng chịu làm tôi nhà Thanh, nên chạy đến quý quốc, thành tâm xin làm tôi tớ".* Trí Thắng hầu đem việc tâu lên chúa Nguyễn Phúc Tần.

Nhận thấy đây là một việc rất khó xử, nhưng cũng lại là một cơ hội tốt để có thêm vây cánh, chúa bèn theo lời bàn của một đình thần... *“phong tục, tiếng nói của họ khác ta, khó bề sai khiến, nhưng nghĩ họ bị thế cùng bức bách, chạy đến nhờ ta, lòng trung tiết ý chân thành ấy, chúng ta không nỡ cự tuyệt. Hiện nay đất Đông Phố nước Cao Miên đất đai màu mỡ nghìn dặm, triều đình chưa rảnh để kinh lý, chi bằng cho họ vào đó cư trú, cấy sức của họ để mở mang đất đai, thế là làm một việc mà được ba điều lợi”* cho bọn người Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên lãnh y chức cũ, phong thêm quan tước mới, khiến vào ở đất Đông Phố để mở mang đất ấy.

Theo đó, binh thuyền của tướng Long Môn Dương Ngạn Địch tiến vào cửa Xòai Rạp, theo cửa Đại, cửa Tiểu, đến định cư ở Mỹ Tho; binh

thuyền của tướng sĩ Cao, Lô, Liêm Trần Thượng Xuyên vào cửa biển Cần Giờ lên định cư ở Bàn Lân, xứ Đồng Nai.

Như vậy, Trần Thượng Xuyên cũng như nhóm người Minh Hương đồng cảnh ngộ với ông có mặt trên đất Đồng Nai theo sắp xếp của chúa Nguyễn có thể xem là một nhóm cư dân bị phá sản ở một dạng thức đặc biệt. Cục diện chính trị thay đổi ở Trung Quốc đã đẩy họ phải lưu vong trên vùng đất của chúa Nguyễn. Rồi cũng chính cục diện chính trị phức tạp mà chúa Nguyễn đang phải trải qua đã đưa đẩy nhóm người Trần Thượng Xuyên có mặt trên vùng đất mới, để các chúa Nguyễn lợi dụng “cây sức của họ để mở mang đất đai”.

Đối với lịch sử vùng, Trần Thượng Xuyên và nhóm người Minh Hương của ông tuy không phải tiên hiền khai khẩn, nhưng họ xứng đáng là hậu hiền khai cơ.

Theo sử liệu, trước khi nhóm Trần Thượng Xuyên đến dựng đại đồn trú ở Lộc Dã (Trần Biên dinh) và Bàn Lân (thôn Tân Lân) “*Khi ấy địa đầu Gia Định là Mũi Xuy (hay Mỏ Xoài) và Đồng Nai đã có lưu dân của nước ta đến ở chung lộn với người Cao Miên. Người Cao Miên khâm phục oai đức của triều đình, đem nhượng hết cả đất ấy, rồi tránh ở chỗ khác, không trở chuyện gì*”.

Như vậy, khi nhóm Trần Thượng Xuyên vào cửa Cần Giờ, rồi được đưa đến đồn trú ở Lộc Dã, Bàn Lân, thì lưu dân người Việt đã có mặt từ trước và những vùng xung quanh “thổ dân lấy bãi Tân Chánh làm tôn”. Chính những lưu dân người Việt và thổ dân có mặt từ trước đã hình thành nên hệ thống làng xóm với những tên gọi được nhắc đến trong sử cũ và trong đời sống dân gian như Lộc Dã, Bàn Lân, Đồng Môn...

Đây là nguồn nhân lực quan trọng giúp nhóm người Trần Thượng Xuyên dựa vào để đẩy nhanh tốc độ khai phá, biến Bàn Lân thành Nông Nại Đại Phố sau này. Nhờ, vào điều kiện tự nhiên và xã hội khá thuận lợi, chẳng bao lâu Trần Thượng Xuyên đã giành đất Đông Phố, lập nên xã Thanh Hà (trải dài từ Bàn Lân tới Bến Gỗ), lo mở mang nông nghiệp, đem phong tục lễ nghi ra truyền bá cho dân địa phương. Sau vài chục năm khai phá, vùng đất Bàn Lân ngày càng trù phú, đông đúc, nhiều nghề thủ công được mở mang ở đây như nghề làm đường, nuôi tằm, dệt vải, nghề làm gốm, nghề đúc đồng...

Công lao của Trần Thượng Xuyên là đã phát hiện ra tiềm năng lớn trong hoạt động kinh tế của vùng, khéo léo kích hoạt những tiềm năng đó và tổ chức khai thác hiệu quả tiềm năng. Họ mở đường sá, lập chợ, xây dựng phố phường phồn thịnh.

Sách Đại Nam nhất thống chí mô tả về Đại Phố như sau “*nhà ngói, vách vôi, lầu quả đôi tầng, rục rờ trên bờ sông, liền lạc năm dặm và phân hoạt làm ba nhai lộ: nhai lớn giữa phố, lót đá trắng, nhai ngang lót đá ong, nhai nhỏ lót đá xanh, đường rộng bằng phẳng, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến neo đậu, có những xà lan liên tiếp nhau. Ấy thật là một chỗ đại đô hội, nhà buôn bán to lớn duy ở đây là nhiều hơn. Do địa thế thuận lợi “Trên bến dưới thuyền”, Cù Lao Phố đã thu hút người châu Âu, người Nhật, người Mã Lai, người Tàu... tới lui buôn bán nhộn nhịp.*

Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức cho biết: “*Từ xưa, các thuyền ngoại quốc tới nơi này (châu Đại Phố) bỏ neo, mượn nhà ở, rồi kê khai các số hàng trong chuyến ấy cho các hiệu buôn trên đất liền biết. Các hiệu buôn định giá hàng, tốt lẫn xấu rồi bao mua tất cả, không để một món hàng nào ứ đọng. Đến ngày trở buồm về gọi là “hôi đường”, chủ*

thuyền cần mua món hàng gì cũng phải làm sẵn hóa đơn đặt hàng trước mua giùm. Như thế, khách chủ được tiện lợi và sổ sách phân minh. Khách chỉ việc đờn hát vui chơi, đã có nước ngọt đầy đủ, lại khỏi lo ván thuyền bị hà ăn.

Những mô tả trên đây đã cho thấy dưới sự sắp xếp, tổ chức của Trần Thượng Xuyên, đất Bàn Lân đã trở thành một Nông Nại Đại Phố, một trung tâm thương mại lớn nhất đất Đồng Nai khi ấy. Việc phát triển thương mại vừa giúp lưu dân sớm ổn định cuộc sống, vừa kích thích họ sản xuất có dư để bán ra bên ngoài. Tầm ảnh hưởng của Cù Lao Phố trong hoạt động thương mại không bó hẹp trong phạm vi Biên Hòa mà lan rộng khắp vùng Gia Định khi ấy và với cả các vùng ngoại vi. Mối quan hệ giữa thương mại với công cuộc khai khẩn vùng Biên Hòa - Đồng Nai là một mối quan hệ độc đáo mà họ Trần đã tạo nên ở nơi đây. Không chỉ xây phố, lập chợ, họ Trần còn cho lập đình, chùa, mở mang phong tục, lễ nghi...phong hóa Trung Quốc từ đây bồng bột lan khắp vùng Giãn Phố vậy. Điều này giúp sớm tạo nên sự giao lưu, tiếp biến văn hóa độc đáo trong vùng giữa các nền văn hóa Việt, Hoa, văn hóa của những cộng đồng cư dân có mặt từ trước ở đây như Khomer, Châu Mạ...

Như vậy là, đối với công cuộc “Nam tiến” của các chúa Nguyễn, Trần Thượng Xuyên và nhóm người của ông đã góp phần tổ chức công cuộc định cư, khai khẩn, mở rộng vùng đất Trấn Biên. Từ trung tâm Cù Lao Phố, ngoài xã Thanh Hà của người Hoa được lập, lưu dân tập trung đến ngày càng đông, nhiều thôn xã mới được khẩn hoang *như xóm Chùa, xóm Chiếu, xóm Rạch lò Góm...* lập nên trên dưới 10 xã thôn. Từ đây, công cuộc khai phá không ngừng được mở rộng ra khắp vùng Phước Long - Biên Trấn, nối liền với vùng Sài Gòn - Gia Định và với vùng Định Tường - Long Hồ.

Trong mối quan hệ với Chân Lạp, khi đưa nhóm người Trần Thượng Xuyên vào đây chúa Nguyễn đã có chủ ý muốn lợi dụng họ vừa để kiến tạo đất mới vừa có thêm vây cánh nhằm gây sức ép với Chân Lạp, thực hiện “Nam tiến”. Về phần mình, Trần Thượng Xuyên đã tỏ rõ sự trung thành với các chúa Nguyễn, sát cánh cùng nhân dân và đội quân Long Môn chống lại những mưu toan của Chân Lạp và hùng kê phản nghịch, bảo đảm cho cuộc sống bình yên của các lưu dân trên vùng đất mới.

Năm 1688, phó tướng của Dương Ngạn Địch ở Định Tường là Hoàng Tiến làm phản, giết chết chủ tướng. Chúa Nguyễn Phước Trăn phải cử Mai Vạn Long trấn dẹp. Sau khi khôi phục tình hình, chúa giao cho Trần Thượng Xuyên chiêu tập dư đảng Long Môn, chịu trách nhiệm quản lãnh đội quân này. Trong thời gian thực thi nhiệm vụ, Trần Thượng Xuyên và đội quân Long Môn đã có vai trò quan trọng không chỉ trong việc trấn áp các phe nhóm phản nghịch, mà còn góp phần vào công cuộc đại định biên cương của chúa Nguyễn.

Tháng 7 - Kỷ Mão (1699), vua Chân Lạp là Nặc Thu đắp lũy ở Bích Đồi, Nam Vang, Cầu Nam, cướp bóc dân buôn, Trần Thượng Xuyên với cương vị chủ tướng đạo quân Long Môn đã báo về triều đình để. Triều đình cử Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đánh dẹp.

Tháng 3-1700, Trần Thượng Xuyên đích thân chỉ huy đội quân Long Môn phối hợp với quân triều đình giao chiến với quân Chân Lạp. Nặc Thu buộc phải lui quân khỏi Bích Đồi, Nam Vang, binh lực tan vỡ. Để ổn định tình hình Chân Lạp và vùng biên giới giữa hai nước, Trần Thượng Xuyên tâu xin với chúa Nguyễn cho lập cháu rể của Nặc Thu là Nặc Ông Yêm lên làm vua Chân Lạp. Chúa chuẩn tâu.

Từ năm 1700 đến 1720, Trần Thượng Xuyên có nhiều đóng góp vào việc ổn định trật tự trên vùng đất Biên Hòa, Định Tường, Long Hồ của chúa Nguyễn. Cũng trong thời gian này, mối quan hệ giữa Trần Thượng Xuyên với họ Mạc ở đất Hà Tiên được củng cố trên nhiều phương diện. Điều này vừa củng cố lợi ích cho cộng đồng người Hoa, vừa tạo thêm thế và lực cho các chúa Nguyễn trong quan hệ với Chân Lạp.

Năm 1720, Trần Thượng Xuyên qua đời. Con trai ông là Trần Đại Định nối nghiệp cha tiếp tục phục vụ dưới triều chúa Nguyễn Phước Trú, được phong: tước Tổng binh Định Viễn hầu, chỉ huy cả hai đạo binh Phiên Trấn và Long Môn. Công lao này của dòng họ Trần đã được chúa Nguyễn ghi nhận: “Họ Nguyễn làm vua, họ Trần làm tướng, công khanh đời đời không dứt”.

3. Người Hoa ở Đồng Nai và chính sách của Chúa Nguyễn

Năm 1679, hai tướng Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên tức Trần Thắng Tài đã dùng 50 chiến thuyền vượt biển di tản 3.000 người thân tộc và cận vệ. Họ cập bờ Tư Dung (Miền kinh đô Thuận Hóa) xin tị nạn vào đất Việt, được chúa Nguyễn chấp thuận cho phép nhập cư. Việt Sử xú Đàng trong (1970) của Phan Khoang chép: "Chúa Thái Tông bèn khiến đặt yến tiệc đãi họ, an ủi, khen ngợi, cho các tướng lãnh y chức cũ, phong thêm quan tước mới, khiến vào ở đất Đông Phố để mở mang đất ấy. Liên đó, họ được các tướng Vân Trinh, Văn Chiêu hướng dẫn; binh thuyền tướng sĩ Long môn của Dương Ngạn Địch, tiến vào cửa Lôi Lạp theo cửa Đại, cửa Tiểu, đến định cư ở Mỹ Tho; binh lính tướng sĩ Cao, Lôi, Liêm của Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình tiến vào cửa biển Cần Giờ rồi lên định cư ở Bàn Lân (13[1]), xú Đồng Nai (vùng Biên Hòa ngày nay).

Trước khi nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên đến định cư ở Bàn Lân thì nơi đây đã có người Việt đến khẩn hoang lập làng rải rác từ Mũi Xuy (Ba Rịa) đến Nhơn Trạch, Long Thành, Biên Hòa như đã nói ở phần trên và tại Cù Lao Phố cũng đã có nhiều người Việt đến khai phá. Theo Trần Hiếu Thuận, nơi đây đã có 3 xóm: "xóm Chợ Chiếu, xóm Rạch Lò Gốm và xóm Chùa"

"Nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên cầm đầu đến định cư ở Biên Hòa bao gồm những binh lính, thương nhân và số quý tộc phong kiến cùng gia quyến của họ, thuộc các nhóm Hải Nam, Phước Kiến, Triều Châu, Hẹ và Quảng Đông¹. Số người Hoa hiện diện trong đợt nhập cư năm 1679 tại Bàn Lân là một bộ phận của tổng số 3.000 người Hoa di tản sang Việt Nam.

Buổi đầu đến định cư khai phá, nhóm người Hoa này đốn chặt cây cối, phát cỏ rậm xung quanh khu vực định cư, khai thông nguồn nước, mở mang đường ngõ.... Vấn đề giải quyết lương thực được đặt lên hàng đầu, là nhu cầu bức thiết nhất của cuộc sống.

Tuy nhiên, do số lượng người không nhiều, nên mức độ khai phá của nhóm này chưa đóng góp đáng kể trong việc khai khẩn. Nông nghiệp không phải là phương thức sinh sống chủ yếu, nên những thành quả lao động của họ về mặt này không đặc sắc lắm. Họ đã có tham gia khai phá đất đai để sản xuất nông nghiệp, nhưng đó chỉ là phương tiện để sau đó chuyển sang kinh doanh buôn bán.

Năm 1698, trở thành một mốc lịch sử quan trọng đối với vùng đất Nam bộ nói chung và Đồng Nai nói riêng. Đó là khởi điểm cho một vùng đất chính thức hóa trong sự quản lý của một thể chế nhà nước mà cụ thể là sát nhập vào xứ Đàng Trong thời các chúa Nguyễn.

Những ghi chép trong tác phẩm “Gia Định thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức cho biết: “Mùa xuân năm Mậu Dần (1698) đời vua Hiên Tông Hiếu Minh hoàng đế sai Thống suất Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh sang kinh lược Cao Miên, lấy đất Nông, Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn.

Mỗi dinh đặt chức Lưu thư, Cai bộ và Ký lục để quản trị, nha thuộc có hai tỳ xá, lại để làm việc; quân binh thì có cơ, đội, thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh để hộ vệ. Đất đai mở rộng 1.000 dặm, dân số hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ lưu dân từ Bắc Chính Châu trở vào Nam đến ở khắp nơi; đặt ra phường, ấp, xã, thôn; chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh điền và lập bộ tịch đinh điền. Từ đó, con cháu người tào ở nơi Trấn Biên thì lập xã Thanh Hà, ở nơi Phiên Trấn thì lập xã Minh Hương rồi ghép vào sổ hộ tịch”.

Mặc dầu sử sách ghi chép vắn tắt, song chắc chắn rằng những công việc mà thống suất Nguyễn Hữu Cảnh thực thi trong chuyến kinh lược đầy phức tạp, khó khăn, có ý nghĩa vô cùng quan trọng, thiết thực cho công việc quản lý, phát triển vùng đất mới ở Phương Nam của đất nước. Với tầm nhìn chiến lược, định hướng phát triển bằng những cụ thể về hành chính, kinh tế, quân sự, chính sách an dân, hòa hợp với lợi ích dân tộc... Nguyễn Hữu Cảnh là người có công lao to lớn trong việc hoàn tất về mặt pháp lý trước một sự thể: “Dân khai mở trước, nhà nước quản lý sau” ở vùng Đồng Nai - Gia Định, mở mang biên cương, lãnh thổ nước Việt trong một thời kỳ lịch sử đầy biến động vào nửa cuối thế kỷ XVII.

Vùng đất Đồng Nai - Gia Định vào thế kỷ XVI vẫn còn hoang sơ và một số tộc người bản địa sống thưa thớt. Từ cuối thế kỷ XVI, vùng đất này mới trở nên sôi động khi có sự xuất hiện của nhiều luồng di dân Việt từ vùng Thuận - Quảng tìm đến. Bên cạnh sự có mặt của lưu dân Việt, còn có sự có mặt của nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên xin chúa Nguyễn cho phép định cư vào năm 1679.

Từ khi có mặt trên vùng Đồng Nai từ thế kỷ XVI cho đến nửa thế kỷ XVII, lưu dân Việt là một nhân tố quan trọng cùng với sự có mặt của cộng đồng người Hoa là nhân tố tích cực góp phần tạo nên những cơ sở kinh tế, xã hội thuận lợi cho việc thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược, thiết lập bộ máy hành chính, phát triển vùng Đồng Nai - Gia Định. Huyện Phước Long với dinh Trấn Biên được nhắc đến trong việc thiết lập bộ máy của Nguyễn Hữu Cảnh vào năm 1698 là tiền thân của tỉnh Biên Hòa trước đây và tỉnh Đồng Nai sau này. Thời bấy giờ, huyện Phước Long rộng lớn bao gồm những phần đất của các tỉnh: Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, một phần của Tây Ninh, Bình Thuận ngày nay.

Có giả thiết cho rằng, Nguyễn Hữu Cảnh có dụng ý chọn mỹ từ khi đặt tên cho các vùng đất mới. Huyện địa đầu Nam Bộ là Phước Long với ý mong muốn nơi đây hưởng nhận phúc đức, vĩnh viễn sống trong cảnh sung túc. Ngoài ra, địa danh này còn một ẩn ý nữa là tôn vinh công ơn của các chúa Nguyễn, dòng họ Nguyễn Phúc khi chữ phước bắt đầu cho tên gọi. Đối với đất Đồng Nai, chuyến kinh lược năm 1698 dù ngắn ngủi nhưng những công việc mà Nguyễn Hữu Cảnh thực hiện đã đem lại nhiều hiệu quả. Đất Đồng Nai chính thức có nền hành chính trong tổng thể chung của nhà nước do chúa Nguyễn quản lý. Việc thiết lập bộ máy hành chính đã làm thay đổi vị thế của cộng đồng cư dân Việt tại Đồng Nai. Qua chuyến kinh lược của

Nguyễn Hữu Cảnh với việc khẳng định lãnh thổ, sắp xếp bộ máy hành chính thù di dân Việt từ thân phận lưu dân trở thành dân chính hộ, cộng đồng kiều dân Việt trở thành cộng đồng chủ nhân vùng đất mình đang sống. Người dân trên đất Đồng Nai ngày càng ý thức được về trách nhiệm của bản thân trên vùng đất từ nay đã thuộc quốc gia của mình và có ý nghĩa xây dựng và bảo vệ.

Công việc thiết lập bộ máy hành chính đối với việc lập bộ đình, bộ điền. Chắc chắn lần kinh lược Đồng Nai với những nhiệm vụ quan trọng này, thống suất Nguyễn Hữu Cảnh thực hiện nhiều công việc phức tạp, khó khăn như: tìm hiểu về thiên nhiên (địa lý, địa hình, đất đai, ao hồ, đường sá...), nhân văn (dân cư, mật độ phân bố từng vùng, thành phần dân tộc, xã hội...) để phân định ranh giới hành chính, thiết lập các đơn vị tương ứng để quản trị và đặt dựng các đồn tuần, cửa tãn để bảo vệ. Trước đây, người dân được tự do khai khẩn, trung chiếm ruộng đất, chưa lập làng xóm thì Nguyễn Hữu Cảnh tiến hành thiết lập phường ấp, xã thôn, ranh giới địa phận được chia cắt, quy định việc khai khẩn, chuẩn định thuế đình, điền và lập sổ bộ, chấm dứt một thời lưu dân tự phát, tự quản đưa vào khung quy định của pháp luật. Không những khuyến khích những người dân vốn đã sinh sống trên vùng Đồng Nai - Gia Định khai khẩn ruộng đất, Nguyễn Hữu Cảnh còn chiêu mộ thêm dân từ Châu Bố Chính trở vào Nam đến ở và phân chiếm đất đai, tăng diện tích canh tác để việc vùng đất đầy tiềm năng kinh tế đi lên, tạo điều kiện phát triển thực lực của chúa Nguyễn về phía Nam. Nguyễn Hữu Cảnh còn xây dựng một lực lượng quân sự khá chính quy cho vùng đất mới. Mỗi dinh đều tổ chức lực lượng tinh nhuệ gồm cơ, đội thuyền thủy bộ có quân đội chính quy nhà Nguyễn và lực lượng địa phương để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và chính thức quản lý.

Một điều quan trọng không thể không nhắc đến của Nguyễn Hữu Cảnh thực hiện trong chuyến kinh lược là thực hiện chính sách an dân, hòa hợp vì lợi ích dân tộc. Trên vùng đất Đồng Nai thời điểm lúc bấy giờ, ngoài số lượng dân Việt chiếm đông đảo còn có cả người Hoa, một số tộc người thiểu số. Sử sách cho chúng ta biết, đối với cộng đồng người Hoa - một thành phần dân cư đến khai khẩn sớm ở vùng Đồng Nai – Gia Định được Nguyễn Hữu Cảnh lập ra đơn vị hành chính riêng để ổn định, tạo thuận lợi cho họ yên tâm xây dựng cuộc sống. Ở dinh Trấn Biên, Nguyễn Hữu Cảnh đã lập xã Thanh Hà, cộng đồng người Hoa được ghép vào sổ hộ tịch. Từ đây, cộng đồng người Hoa trên vùng đất Đồng Nai với tư cách là một lưu dân kiều ngụ trên vùng đất khách xa lạ trở thành công dân của một quê hương đã bao dung họ trên hành trình đầy gian khổ để mưu cầu cuộc sống tốt đẹp. Chính cộng đồng người Hoa cũng đóng góp nhiều nhân tài, vật lực với cư dân Việt khai khẩn, xây dựng và bảo vệ vững chắc vùng đất Đồng Nai - Gia Định trong những thời kỳ lịch sử.

Với cương vị và nhiệm vụ được chúa Nguyễn giao phó kinh lược phương Nam, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh đã tỏ ra là một con người có tài thao lược, thực hiện xuất sắc ý định của chúa Nguyễn: nhanh chóng tạo nên sự ổn định, xác lập chủ quyền với vùng đất mới Đồng Nai - Gia Định. Những việc làm của Nguyễn Hữu Cảnh cho thấy ông là một người có công trong việc khai sáng ra xứ Đồng Nai. Công lao to lớn ấy không chỉ là việc “tổ chức và sắp xếp lại giềng mối” mà còn thể hiện những chính sách về mọi mặt chính Nguyễn Hữu Cảnh thực hiện: an dân, khuyến khích khai khẩn đất đai, ổn định xã hội... để không lâu sau đó, vùng rừng núi, sông rạch Đồng Nai trở mình, tràn đầy sức sống với phố xá, làng mạc trù phú. Những việc làm của Nguyễn Hữu Cảnh là những nhân tố cơ bản, cần thiết thúc đẩy sự

chuyển biến về kinh tế, xã hội, chính trị của đất Đồng Nai - Gia Định. Đồng thời, sau khi thiết lập bộ máy cai trị, bằng các biện pháp quân sự và chính trị, Nguyễn Hữu Cảnh đã đặt nền tảng cơ bản, biến vùng đất mới của tổ quốc thành chỗ dựa vững chắc cho các chúa Nguyễn tồn tại và đứng vững trong cuộc tranh chấp với Đàng Ngoài, chống lại phong trào Tây Sơn và cuối cùng thiết lập nên vương triều Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX.

Thực hiện chuyển kinh lược phương Nam do chúa Nguyễn Phúc Chu sai phái vào năm 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh gắn liền tên tuổi của mình với vùng đất Đồng Nai nói riêng và Nam Bộ nói chung. Với những công lao to lớn, chính Nguyễn Hữu Cảnh đã góp phần quan trọng trong tiến trình Nam tiến lịch sử thời các chúa Nguyễn. Là một danh tướng tài giỏi nhiều mặt, Nguyễn Hữu Cảnh đóng một vai trò quan trọng đối với việc mở mang lãnh thổ Việt Nam về phía Nam. Sau những năm cống hiến cho nước nhà, bôn ba trên trận mạc Nguyễn Hữu Cảnh mất vào năm 1700, để lại niềm thương tiếc không nguôi cho nhân dân.

Đối với vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, công ơn của Nguyễn Hữu Cảnh thật sâu đậm. Ông xứng đáng được nhân dân tôn kính là Đệ nhất công thần xứ Đồng Nai. Lịch sử khai phá của vùng đất này mãi mãi khắc ghi công lao của ông là “tiền hiền của các bậc tiền hiền” đã khai sáng cho một vùng đất. Người dân vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai ngưỡng vọng, tôn kính và ghi nhớ công lao của Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh. Tại thôn Bình Hoà dinh Trấn Biên (nay thuộc xã Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà), người dân đã đồng tâm lập miếu võ trang nghiêm, tôn ông như vị Thành Hoàng đầy hiển linh, luôn giúp cho xứ sở bình yên, thịnh vượng.

Hơn 310 năm tính từ năm Mậu Dần lịch sử ấy, vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai nói riêng, Nam Bộ nói chung đã có nhiều thay đổi, biến chuyển và phát triển. Trong dòng chảy lịch sử của vùng đất phương Nam, nhân vật Nguyễn Hữu Cảnh đã để lại dấu ấn sâu đậm của mình.

4. Thương cảng Cù Lao Phố, một trung tâm thương mại và giao dịch với nước ngoài của miền Đông Nam bộ

Nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên cầm đầu đến định cư ở Bàn Lân, thấy Cù Lao Phố là địa điểm thuận lợi cho việc buôn bán. Họ đã xây dựng nên Nông Nại đại phố, một thương cảng xuất nhập khẩu lớn nhất miền Đông Nam bộ vào lúc đó. Họ đã thu hút các thương nhân Trung Hoa và các nước khác là những thương buôn chuyên nghiệp có vốn to và giàu kinh nghiệm. Hơn nữa, kiểu buôn bán ở Cù Lao Phố là dạng xuất nhập khẩu, có nhiều kho hàng dự trữ hàng hóa nhập vào và dự trữ hàng hóa thô mua, với nhiều chân rết.

Quang cảnh buôn bán sầm uất ấy đã được Trịnh Hoài Đức mô tả: "Xưa nay thuyền buôn đến đây hạ neo xong, thì lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, lại đẩy kê khai những hàng hóa trong thuyền và khuân cất lên, thương lượng giá cả, chủ mua hàng định giá mua bao tất cả những hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ba ngày trưng buồm trở về, gọi là hồi đường, chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì thì người buôn ấy cũng chiếu y ước đơn mua giùm chở đến trước kỳ giao hẹn, hai bên chủ khách chiếu tính hóa đơn thanh toán rồi cùng nhau đàn ca vui chơi, đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ, lại không lo sợ trùng hà ăn lũng ván thuyền, khi về lại chở đầy thứ hàng khác rất thuận lợi".

Trong hoạt động thương mại, giao dịch của Cù Lao Phố, vai trò của các thương nhân người Hoa kiều chiếm địa vị quan trọng, họ đã nắm hầu hết các mặt hàng nhập và xuất, vì thế nên chuần bị rất kỹ lưỡng từ nơi ăn chốn nghỉ đến nơi vui chơi cho khách buôn và quan trọng hơn hết là chỗ tồn trữ hàng hóa và địa bàn phân phối hàng hóa.

Nguồn xuất khẩu chính ở Cù Lao Phố là lúa gạo. Lúa gạo ở Đồng Nai nhiều nên rất rẻ, "một tiền (60 đồng) đong được 16 đấu thóc. Cứ lờng theo bát được gạt bằng miệng mà dân địa phương thường dùng thì ba bát ấy ngang với 30 bát của nhà nước. Một quan tiền đong được 300 bát đồng của nhà nước (tức bát định chuần). Giá rẻ như vậy, các nơi khác chưa từng có³. Kế đến là nguồn gỗ quý dùng để đóng tàu thuyền (vì giao thông đường thủy là chủ yếu và xây dựng nhà ở, đình chùa. Phủ "Gia Định sản xuất nhiều gỗ tốt. Tra xét sổ sách của cai bạ Nguyễn Khoa Thuyên kê biên 2 xứ là nguồn Đồng Môn cùng thủ Quang Hóa thuộc huyện Phước Long có các thứ gỗ sao, trắc, dầu, giáng hương, gụ⁴.

Ngoài ra, các mặt hàng lâm sản khai thác được như: ngà voi, sừng tê giác, gạc nai, các loại dược thảo, sáp ong, mật ong là những mặt hàng xuất khẩu rất được các chủ thuyền buôn ưa chuộng đặt hàng. Các loại nông sản khác như: chuối, xoài, trà, đường mía; các loại hải sản như tôm càng, cá, sò huyết, cua...; các loại khoáng sản như: sắt, đá ong, cát...; các hàng mỹ nghệ thủ công như: hàng vàng bạc, đồ gốm, chiếu... cũng là những mặt hàng xuất khẩu ở Cù Lao Phố.

Những người Hoa theo Trần Thượng Xuyên vào Biên Hòa, ngoài những binh lính vẫn giữ nguyên đội ngũ "Long Môn" dưới quyền chỉ huy của ông, còn có các quý tộc phong kiến và thương nhân giàu có cùng gia

quyển. Ngoài một số sống tập trung ở Bàn Lân, Cù Lao Phố, còn có nhiều người sống rải rác trong phạm vi vùng Đồng Nai. Đây là lực lượng chân rết làm đại lý thu mua nguyên vật liệu, hàng hóa tại chỗ cung cấp về Cù Lao Phố như Tân Bản (lúa gạo), Mỹ Khánh, Bình Long (hàng vụn bạc), Chợ Đồn (gốm, cát, đá ong), Tân Mai, Vĩnh Thanh, Bình Trước, Bình Phước (lúa gạo), Đồng Bản, Thủ Đồn Xứ (gỗ quý, thú rừng), Bình Sơn (đá rửa dùng tô nhà), Phú Hội (xuất trà), An Lợi (xuất sần riêng), Long Tân (chuối), Phước An (cá Buôi, sò huyết), Phước Khánh (lúa gạo thơm), Tam An (tôm càng), Hội Bài (cá), Long Phước (chuối, xoài).

Nguồn hàng nhập khẩu vào Cù Lao Phố, phổ biến là đồ sứ Trung Quốc (đặc biệt là sứ Thanh), tơ lụa, vải bố, thuốc bắc và các loại dược phẩm, đồng để đúc chuông, gạch ngói dùng để trang trí, các loại vật liệu dùng để xây dựng chùa, miếu và các loại khác như: nhang đèn, giấy, tiền, vàng, bạc....

Trịnh Hoài Đức mô tả khá cụ thể về địa điểm buôn bán ngày xưa của Cù Lao Phố, dài 5 dặm (khoảng từ 2 đến 3km), tương ứng với các làng Bình Quang, Bình Kính, Thành Hưng, Tân Mỹ, Hưng Phú thuộc ấp Nhị Hòa, là những vùng không có nhiều ruộng để canh tác, nhưng lại tập trung nhiều nhất những nghề thủ công, hơn nữa vùng này hướng chính của các ngôi nhà đều là bờ sông, có bến chợ để thuyền bè neo đậu dễ dàng. Vùng này có nhiều ngôi mộ hợp chắt có quy mô lớn, chứng tỏ nơi đây là địa bàn cư trú của những người buôn bán giàu có trong giai đoạn này.

Phạm vi hoạt động thương nghiệp ở Cù Lao Phố trong giai đoạn này được "giới hạn về phía Bắc của phạm vi này là Tân Giám, vì nơi đây lòng sông toàn cát, khi nước ròng người ta có thể lội từ bên này sang bên kia sông, do đó thuyền bè khó có thể vượt qua được hoặc neo lại

nơi đây" và "giới hạn về phía Nam là Bình Quang". Trịnh Hoài Đức trước kia có lưu ý rằng: "Phía Bắc ghềnh đá (tức đá cự tích) có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước đến đậu, nếu không tuân thủ thì thuyền bè sẽ mắc phải đá cự tích làm thành "một dãy gò ghề nối nhau như hình những con trâu nước khổng lồ, đang nằm trằm mình dưới đáy sông rất nguy hiểm".

Các tàu buôn thường đến Cù Lao Phố là: tàu buôn phương Tây, Nhật Bản, Mã Lai, Trung Hoa... trong đó thương nhân Trung Hoa đóng vai trò trọng yếu vì trong giai đoạn này (giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII) "khách hàng chính của Cù Lao Phố cũng như của các thương cảng Đàng Ngoài và Đàng Trong là người Trung Hoa. Trong điều kiện mà việc giao dịch buôn bán giữa hai nước là nếp cũ từ lâu đời, thì các thương nhân Hoa kiều có vai trò, vị trí quan trọng trong lĩnh vực kinh tế ở các địa điểm giao lưu, trong đó có Cù Lao Phố được coi như là một cảng trên sông".

Nền kinh tế hàng hóa ở Cù Lao Phố thịnh vượng từ cuối thế kỷ XVII (sau năm 1698) và mạnh nhất là trong khoảng thời gian từ năm 1738 đến năm 1775.

Nông Nại đại phố hình thành như một cảng sông sâu trong nội địa (cách biển khoảng 100 km) nhờ đặc điểm địa lý tối ưu của nó và do yêu cầu thực tế đòi hỏi phải có một trung tâm thương mại của khu vực được khai phá sớm. Nhưng rồi sau đó, công cuộc khai hoang tiến nhanh về miệt dưới nên vị trí trung tâm của đất phương Nam lúc này tất nhiên phải dời xuống Bến Nghé - Sài Gòn. Mặt khác, bản thân Cù Lao Phố khi đã trở thành "xứ đô hội" của vùng đất mới thì tự nó cũng trở thành điểm nóng của những cuộc tranh chấp quyền lực và chính trị. Trước hết, năm 1747, bọn khách thương người Phước Kiến là Lý Văn Quang tự xưng là "Gian Phố đại

vương", tập hợp bè đảng, toan đánh úp lấy dinh Trấn Biên. Âm mưu bạo loạn bị dập tắt, nhưng gây nhiều thiệt hại cho Cù Lao Phố.

Kể đó, trong trận chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, biến cố năm 1776 đã tàn phá Cù Lao Phố: "...Từ đây, chỗ này biến thành gò hoang; sau khi trung hưng, người ta tuy có trở về, nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước".

CHƯƠNG IV

Sự Suy Tàn Của Một Trung Tâm Thương Mại Sầm Uất

1. Nguyên Nhân

Khi chính quyền phong kiến chúa Nguyễn được thiết lập ở Đồng Nai vào cuối thế kỷ XVII, thì tiến độ phong hóa dân cư gia tăng và chiều hướng này phát triển khá đều đặn cho đến khi bùng phát phong trào khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã đánh thức cả một khối dân cư nông thôn từ lâu vẫn chìm lặn dưới sự thống trị của guồng máy phong kiến họ Nguyễn.

Kể từ năm 1771, diễn ra một hình thái phong hóa mới mang màu sắc chính trị: đó là cuộc đấu tranh xã hội giữa những thành phần dân cư làm phen dậu cho chúa Nguyễn và những người dân bất khuất nhận thức rõ tình cảnh bị áp bức của mình để rồi hưởng ứng khởi nghĩa đứng hẳn trong phong trào Tây Sơn. Những biến cố quá dồn dập, khiến cho một số làng xã nằm trong tầm tay Tây Sơn có những thay đổi trong cơ cấu xã hội. Trong 11 năm (1774 - 1785) quân Tây Sơn và quân Nguyễn đã quần thảo nhau không phút giây ngơi nghỉ đã góp phần làm tan rã bước đầu những cơ cấu xã hội làng xã từng được chúa Nguyễn gầy dựng ở Đồng Nai nhưng chưa đủ thời gian để tạo lập những cơ cấu làng xã theo nề nếp mới của chế độ Tây Sơn.

Thực chất khi phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn vùng dậy vào năm 1771, cơ cấu quyền lực chính trị ở các thôn xã ở Đồng Nai mới trở thành một trong những trọng điểm chiến lược mà chúa Nguyễn phải quan tâm một cách đặc biệt, nhất là từ khi chúa tôì nhà Nguyễn đã bị Tây Sơn đánh bật ra khỏi vùng Thuận Quảng và buộc phải thoát chạy vào Nam.

Cuối năm 1775, sau khi điều đình với quân Trịnh để tạm yên phía Bắc, quân Tây Sơn (lúc này đang chiếm giữ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) chuyển sang mở những cuộc tiến công chiến lược vào tập đoàn phong kiến họ Nguyễn trên đất Gia Định. Từ năm 1776 đến năm 1785, quân Tây Sơn sáu lần tiến công kể cả lần Nguyễn Huệ đưa đại quân vượt biển tiến vào Mỹ Tho, đánh bại đội quân xâm lược Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút.

Trong cuộc chiến tranh kéo dài gần 10 năm giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, đất Gia Định nói chung, vùng Đồng Nai - Biên Hòa nói riêng là nơi diễn ra các trận đánh ác liệt, không tránh khỏi những tàn phá nặng nề.

Trong những lần quân Tây Sơn tiến công vào Gia Định, quân Nguyễn đều thất bại và bị đánh bật ra khỏi đất liền, số quân sống sót phải trốn tránh trong các hải đảo như Thổ Chu, Phú Quốc, Cỏ Cốt, Côn Lôn. Tuy nhiên sau mỗi lần đánh bại quân Nguyễn, Nguyễn Huệ hay Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ đều trở về Qui Nhơn, chỉ để lại một đội quân làm nhiệm vụ trấn giữ đơn thuần. Nhất là khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc với danh nghĩa *phù Lê diệt Trịnh* (1786) và đánh tan quân xâm lược nhà Thanh (1789). Đây là cơ hội để Nguyễn Ánh quay trở lại chiếm Gia Định, rồi xây dựng nơi đây thành căn cứ chiến lược để giành thắng lợi sau cùng.

Mười năm chiến tranh có gây ra sự xáo trộn nhất định trong đời sống kinh tế - xã hội ở đây, nhiều nơi ruộng đất bỏ phế không có người cày. Sau khi chiếm hẳn Gia Định, để xây dựng nơi đây thành căn cứ hậu cần phục vụ cho cuộc chiến chống Tây Sơn, Nguyễn Ánh đặc biệt lưu tâm đến việc khai khẩn đất hoang hóa, dùng nhiều biện pháp để khích lệ, thúc giục, sai quan lại đi khắp các huyện, các làng, áp khuyến bảo mọi người phải siêng năng cày cấy.

Từ năm Kỷ Dậu (1789), Nguyễn Ánh đặt 12 quan Điền trấn lấy các quan Hàn lâm chế cáo là Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Tùng Châu,

Hoàng Minh Khánh sung chức ấy. Các quan Điền trấn chia nhau đi xuống 4 dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Vĩnh Trấn, Trấn Định khuyên bảo mọi người từ phủ binh đến hạng cùng cố đều phải gắng sức cày cấy, người nào không theo nghề nông thì phải đi lính. Các quan điền trấn lại cho mộ dân các nơi đến làm ruộng gọi là điền tốt, cấp cho họ ruộng hoang, trâu cày và điền khí, nếu không đủ dùng thì nhà nước cho vay, đến mùa gặt thì trả lại bằng lúa. Ngoài ra còn đến mùa gặt, xét người nào cấy ruộng trũng mà thu được 100 thúng (mỗi thúng 24 bát), cấy ruộng cao mà thu được 70 thúng trở lên, nếu là phủ binh thì được miễn 1 năm tòng chinh, nếu là dân thì được miễn 1 năm lao dịch, không thu hoạch được số ấy thì không được miễn.

Chính nhờ những biện pháp thúc giục và khích lệ ấy mà Gia Định nói chung, vùng Đồng Nai - Biên Hòa nói riêng đã được khai thác mở mang thêm nhiều trong những năm cuối thế kỷ XVIII.

Trước khi người Hoa từ Cù Lao Phố về đây, vùng Chợ Lớn đã hình thành một thị tứ đó là khu Prei Nokor dưới thời các chúa tiên nhà Nguyễn. Sở dĩ ở đây sớm hình thành một thị tứ là do vùng này gần vùng Mỹ Tho và Long Hồ là vựa lúa và nông sản lớn có nhiều sông ngòi thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa. Tuy nhiên ở thương cảng Sài Gòn việc buôn bán không thuận lợi và phát triển như Cù Lao Phố do hạn chế trong phương thức kinh doanh và địa bàn hoạt động rộng lớn.

Từ khi Tây Sơn đưa quân vào Nam đánh chúa Nguyễn, Cù Lao Phố bị chiếm, Hoa kiều bị tàn sát vì họ ủng hộ Nguyễn Ánh, những phòng ốc, vật liệu bị phá hủy, một phần thì bị triệt hạ, đưa ra Qui Nhơn. Trong Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức phản ánh: Xứ Nông Nại “...*chỗ này biến thành vườn gò hoang. Sau khi trung hưng tuy có người trở về, nhưng chưa bằng một phần trăm lúc trước*”¹ Còn đối với Mỹ Tho đại phó: “*Từ năm*

1788, dân cư mới lần lượt trở về, tuy có trù mật, nhưng đối với xưa chưa được phân nửa”

Sau khi chợ búa cùng phố xá bị tàn phá nặng nề, đa số người Hoa ở vùng Cù Lao Phố đều ngược sông Bến Nghé lên khu Chợ Lớn và tiếp tục buôn bán.

Các thương gia người Hoa rủ nhau xuống vùng Chợ Lớn sinh sống và lập những cơ sở thương mại khác cho đến nay....Kể từ đó, Cù Lao Phố đánh mất vai trò là trung tâm thương mại của Đàng Trong mà thay vào đó là Chợ Lớn. Tại đây những thương nhân người Hoa đứng ra tổ chức mua bán có hệ thống và hoàn hảo hơn như trước đây họ từng buôn bán ở Cù Lao Phố: *“Số người Hoa này đặt chân đến vùng đất Sài Gòn – Gia Định, sớm nhất cũng từ giữa thế kỷ XVII, và họ đã sinh sống trên đất nước ta bằng nhiều nghề, nhiều cách khác nhau. Nhưng tựu trung, họ vẫn tỏ ra thành thạo nhất trong hoạt động buôn bán và trao đổi hàng hóa. Giữa họ cũng dần dần phân hóa thành nhiều tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng một bộ phận có thể lực, lẫn kinh nghiệm buôn bán, trở nên giàu có và hình thành nên những “chủ bao mua”. Chính bộ phận người Hoa này đã đóng vai trò quan trọng trong việc trao đổi, lưu thông hàng hóa và giao lưu kinh tế”*

Cũng từ đó, Sài Gòn nhanh chóng trở thành thương cảng lớn nhất vùng Đồng Nai - Gia Định: *“Các đường đan xuyên nhau hình chữ điền, phố xá liền mái nhau, người Việt và người Tàu ở chung lộn dãi độ 3 dặm. Hàng hóa trong phố bày bán có: gấm, đoạn, đồ sứ, giấy má, châu báu trang sức, hàng sách vở, tiệm thuốc, tiệm trà, tiệm hủ tếu. Hai đầu nam bắc bên sông không gì là không có...nam nữ dập dìu, thật là một phố lớn nơi đô hội náo nhiệt”*. Sau này, Chợ Lớn còn phát triển với những ngành kinh tế mà người Hoa nắm vai trò chính: *“tập trung tất cả nền thương mại vùng này và của*

gần như cả miền hạ Nam Kỳ, nền thương mại mà người Tàu đã biết chiếm lấy và có thể nói là độc quyền”

Như vậy, sự suy tàn của các địa điểm vốn hưng thịnh một thời, lại là một điều kiện thuận lợi cho vùng Sài Gòn phát triển. Vùng Sài Gòn từ năm 1788 trở đi phát triển nhanh chóng trở thành một trung tâm có vị thế quan trọng đối với vùng đất Nam Bộ. Cùng với những nhóm cư dân đến trước, người Hoa từ các vùng chiến tranh, loạn lạc tìm đến Sài Gòn sinh sống và góp phần làm cho Sài Gòn trở thành trung tâm thương mại danh tiếng.

Sự thịnh vượng và bình yên phát triển của Cù Lao Phố chỉ kéo dài được 97 năm (1679- 1776), thì xảy ra hai sự kiện lớn khiến cho một thương cảng, phố thị sầm uất trở nên điêu tàn. Sự kiện thứ nhất vào năm 1747, một nhóm thương nhân người Phúc Kiến (Trung Quốc) qua lại buôn bán, thấy Cù Lao Phố giàu có, phồn thịnh nên nổi lòng tham, muốn chiếm lấy để làm chỗ dung thân lâu dài. Cuộc bạo loạn do Lý Văn Quang (tự xưng là Giản Phố Đại vương) cầm đầu bị quan quân chúa Nguyễn dẹp tan nhanh chóng, nhưng Cù Lao Phố cũng đã gánh chịu hậu quả binh biến với nhiều thiệt hại nặng nề. Sự kiện thứ hai vào năm 1776, quân Tây Sơn đã thắng tay đàn áp những người Hoa ở Cù Lao Phố vì họ đã ủng hộ tiền của và che giấu Nguyễn Phúc Ánh (Gia Long) tránh sự truy lùng của nhà Tây Sơn. Việc này trong sách Gia Định thành thông chí, Trịnh Hòa Đức mô tả: “Nơi đây biến thành gò hoang, sau khi trung hưng người ta tuy có trở về nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước. Bởi vậy, các thương gia người Hoa rủ nhau xuống vùng Chợ Lớn (nay là Quận 5 và Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) sinh sống và lập nghiệp... Kể từ đó, Cù Lao Phố đánh mất vai trò là trung tâm thương mại của Đàng Trong mà thay vào đó là Chợ Lớn và Mỹ Tho.

2. Kết Quả

Trở lại với cuộc đời binh nghiệp của danh tướng Trần Thượng Xuyên. Ông không chỉ đóng góp to lớn trong việc khẩn hoang, mở đất và lập nên một phố thị giàu có ở Cù Lao Phố, mà ông còn là một tướng giỏi của nhà Nguyễn trong các cuộc đánh trả quân xâm lăng vi phạm bờ cõi và gây loạn vùng biên viễn Tây Nam nước Việt. Năm Mậu Thìn (1688), Phó tướng Hoàng Tiến làm phản giết chết chủ tướng Dương Ngạn Định ở cửa biển Mỹ Tho, tự xưng là Phán dũng Hồ Oai tướng quân, dời đồn trú từ Mỹ Tho sang Nan Khê (nay là sông Vàm Nao, Chợ Mới, An Giang) đắp lũy, đúc đại bác, đóng chiến thuyền, thả quân đi cướp bóc. Vua nước Chân Lạp là Nặc Thu oán giận, bỏ việc triều cống và đắp 3 lũy là Bích Đồi, Cầu Nam và Nam Vang rồi chằng xích sắt ngăn cửa sông, làm kế cố thủ chống lại sự xâm chiếm của Hoàng Tiến. Vua thứ nhì Chân Lạp là Nặc Nộn (đóng ở Sài Gòn) cấp báo lên Chúa Nguyễn.

Chúa Ngãi Nguyễn Phúc Trấn nổi giận, bèn cử tướng Mai Vạn Long ở Dinh Thái Khương giả hiệp quân cùng Hoàng Tiến đi đánh dẹp Nặc Thu, nhưng kỳ thực cũng để triệt hạ phiến quân phản loạn Hoàng Tiến. Việc này được sách Đại Nam thực lục ghi lại “Tháng Giêng năm Kỷ Ty (1689) Mai Vạn Long kéo quân đến cửa biển Mỹ Tho, đóng ở Rạch Gầm (nay thuộc huyện Châu Thành, Tiền Giang), sai người đến Nan Khê triệu Hoàng Tiến đem quân sở bộ đến. Vạn Long phải dùng mẹo đánh lừa Tiến đến hội. Quả nhiên, Hoàng Tiến trúng kế, cưỡi thuyền ra sông đến hội. Phục binh vùng dậy, bốn mặt đánh vào, Hoàng Tiến bỏ thuyền chạy, nhằm trốn về phía cửa biển Soài Rạp.

Quân của Mai Vạn Long vào lũy Nan Khê, bắt được vợ con Tiến đều chém cả, chiêu tập dư chúng quân Long môn, sai bộ tướng là Trần Thượng

Xuyên quản lãnh để làm Tiên phong. Thừa thắng Mai Vạn Long, Trần Thượng Xuyên tiến đánh Chân Lạp, đốt xích sắt ngang sông, liên tiếp lấy được ba lũy Bích Đôi, Cầu Nam, Nam Vang, bắt Nặc Thu phải hàng phục...” Trong những năm 1699 và 1700, Trần Thượng Xuyên hai lần lãnh ấn cầm quân đến nơi biên giới. Tháng 7 năm 1699, Nặc Thu lại đắp lũy tại Bích Đôi, Cầu Nam, Nam Vang. Trần Thượng Xuyên lúc bấy giờ đang đóng quân ở Doanh Châu (Vĩnh Long), cấp báo lên triều đình. Chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh đi vào Nam hiệp quân đánh dẹp. Tháng 3 năm 1700, Trần Thượng Xuyên đích thân ra trận giao chiến với quân Chân Lạp, rồi tiến đánh lũy Bích Đôi và Nam Vang.

Quân Chân Lạp tan vỡ... Sau trận tấn công này, vùng đất Biên Trấn (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định), Định Tường, Long Hồ (Vĩnh Long), An Giang đã được sát nhập vào Đại Việt. Lần thứ 3, sách Việt Nam sử lược chép: “năm Giáp Ngọ (1714), quân của Nặc Ông Thâm đến lấy thành La Bích và vây đánh Nặc Ông Yêm nguy cấp lắm. Ông Yêm sai người sang Gia Định cầu cứu. Quan đô đốc Phiên Trấn (Gia Định) là Trần Thượng Xuyên và quan phó tướng Trấn Biên (Biên Hòa) là Nguyễn Cửu Phú phát binh sang đánh, vây Nặc Ông Thu ở trong thành La Bích. Nặc Ông Thu và Nặc Ông Thâm sợ hãi, bỏ thành chạy sang Xiêm La (Thái Lan). Bọn ông Trần Thượng Xuyên lập Lặc Ông Yêm lên làm vua Chân Lạp”.

Như vậy là trong suốt 15 năm (1699-1714), Trần Thượng Xuyên vừa giúp Chúa Nguyễn mở mang bờ cõi ở Đàng Trong, ổn định tình hình chính trị, quân sự ở Gia Định và Chân Lạp, vừa lo mở mang buôn bán ở Cù Lao Phố. Ông mất vào ngày 23 tháng 10 âm lịch năm Canh Tý (1720) và được an táng ở làng Mỹ Lộc, xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Chúa Nguyễn đã phong cho ông là “Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại

công thần bất tuyền”. Các vua Minh Mạng, Thiệu Trị đều phong ông làm “Thượng đẳng thần”.

Để tỏ lòng ngưỡng mộ và tưởng nhớ công ơn người đã có công khai phá, mở mang vùng đất Đồng Nai- Gia Định, nhân dân nơi đây gọi Trần Thượng Xuyên là “Đức Ông” và lập đền thờ ông. Trong đó có Đình Tân Lập (Xóm Mới) ở Biên Hòa là nơi thờ chính danh tướng Trần Thượng Xuyên, đã được Bộ Văn hóa- Thông tin- Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích Lịch sử- Kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia theo quyết định số 457, ngày 25 tháng 3 năm 1991.

Kết Luận

Năm 938, Ngô Quyền đánh thắng giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng, chiến thắng lịch sử này đã đánh dấu sự chấm dứt của chế độ phong kiến phương Bắc tồn tại suốt 1000 năm trên đất nước ta. Dân tộc Việt Nam bước sang một giai đoạn mới, giai đoạn phát triển và tự khẳng định vị thế của mình đối với các nước trong khu vực. Cũng từ thế kỉ X dân tộc Việt Nam bắt đầu đương đầu với những thử thách mới, âm mưu thiết lập lại ách thống trị lên đất nước ta luôn được các triều đại phong kiến phương Bắc âm mưu thực hiện. Hết Tống, rồi tới Nguyên, Minh, Thanh, nhưng mọi tham vọng đó đều bị dân tộc Việt Nam kiên trì đánh bại, bảo vệ vững chắc chủ quyền, độc lập của dân tộc.

Sau khi giành được độc lập, nhà nước phong kiến Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển và củng cố thiết chế nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Trải qua các triều đại từ Lý, Trần đến thời nhà Lê, nhà nước phong kiến Đại Việt ngày một phát triển hoàn thiện và đạt tới đỉnh cao của sự phát triển dưới triều vua Lê Thánh Tông, giai đoạn phát triển hưng thịnh nhất của

nhà nước phong kiến Đại Việt. Cùng với sự hoàn thiện của bộ máy nhà nước là sự lớn mạnh của nhà nước phong kiến Đại Việt trên tất cả các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Sự vững mạnh về kinh tế, chính trị, phát triển về văn hóa xã hội là điều kiện quan trọng để chính quyền Đại Việt thực hiện những chính sách nội trị và ngoại giao của mình. Tiềm lực đó được thể hiện trong các cuộc kháng chiến giữ nước và bảo vệ độc lập, biên cương của đất nước.

Các triều đại của chính quyền Đại Việt đều cố gắng thực hiện những chính sách nội trị nhằm duy trì sự lớn mạnh của chính quyền và sự yên ổn của nhân dân, đây là điều kiện có yếu tố quyết định đến vấn đề sống còn của các vương triều. Vị thế của Đại Việt ngày càng được khẳng định. Đối với thế lực phong kiến Trung Quốc, Đại Việt chấp nhận thần phục để duy trì mối quan hệ hòa hiếu, những vẫn giữ vững tư thế của một nước độc lập, có chủ quyền và kiên quyết chống trả lại những hành động xâm phạm đến lãnh thổ, chủ quyền của đất nước. Đối với các nước láng giềng trong khu vực như Ai Lao, Chiêm Thành, Chân Lạp, Đại Việt luôn giữ vị thế trong quan hệ giữa nước lớn với nước nhỏ, duy trì quan hệ hòa bình, bắt một số nước thần phục và cống nạp hàng năm cho Đại Việt.

Trong các thế kỷ từ XI đến thế kỷ XVIII, lịch sử đã chứng kiến những biến đổi quan trọng của quốc gia Đại Việt trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính, trị, quân sự, văn hóa-xã hội. Thoát khỏi ách đô hộ ngàn năm của chế độ phong kiến phương Bắc, Đại Việt vươn mình nhanh chóng để đạt tới đỉnh cao của sự phát triển dưới triều vua Lê Thánh Tông thời Lê sơ (thế kỷ XI-XV). Nhưng rồi sau đó rơi vào tình trạng khủng hoảng, suy yếu. Một thực trạng chung của các quốc gia phong kiến lúc bấy giờ. Thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII là giai đoạn chứng kiến những chuyển biến quan trọng đối với lịch sử nước nhà. Sự sụp đổ của vương triều Lê sơ đã kéo theo hệ quả nghiêm trọng

đối với chính quyền Đại Việt. Các cuộc chiến tranh giành quyền lực của các thế lực phong kiến Trịnh – Mạc, rồi Trịnh - Nguyễn diễn ra thường xuyên đã tàn phá đất nước Đại Việt. Các vùng đất Thanh Hóa, Nghệ An trở thành bãi chiến trường của các cuộc chiến, đời sống nhân dân lầm than, khổ cực.

Đói rét, bệnh tật, chết chóc diễn ra nhiều nơi, cảnh tượng thật tang thương. Họ phải rời bỏ quê hương, rời khỏi xóm làng để tìm một vùng đất mới để sinh sống, với mong muốn thoát khỏi đói khổ, áp bức. Hậu quả nghiêm trọng mà các cuộc chiến tranh phong kiến gây ra đối với đất nước là sự chia cắt lãnh thổ. Đất nước bị chia cắt làm 2 miền: Đàng Trong và Đàng Ngoài, do hai thế lực vua Lê – chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Đó là một tổn thương lớn của dân tộc. Mỗi thế lực đều có gắng xây dựng phát triển, thực hiện các chính sách để củng cố chính quyền của mình, tình cảnh đó chẳng khác gì hai nhà nước riêng biệt. Đây cũng là giai đoạn chứng kiến sự mở rộng quốc thổ của quốc gia Đại Việt. Với cương vực nhỏ hẹp sau khi giành được độc lập (938), bao gồm lãnh thổ khu vực thuộc các tỉnh miền Bắc trở vào nam đến địa phận tỉnh Nghệ An ngày nay. Trong suốt từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII, chính quyền Đại Việt đã thực hiện công cuộc mở rộng lãnh thổ đất nước, chủ yếu là về phía nam. Mở rộng thêm được vùng đất từ Quảng Bình đến tận mũi Cà Mau, trên lãnh thổ của quốc gia Champa và Chân Lạp.

Đó thực sự là công cuộc vĩ đại của chính quyền Đại Việt. Nguyên nhân dẫn đến cuộc Nam tiến của dân tộc Đại Việt là do nhu cầu về đất đai cho nhu cầu sản xuất và cư trú của cư dân Đại Việt ngày một tăng theo sự phát triển của quốc gia Đại Việt. Trong khi đó, ở phương Bắc, các thế lực phong kiến Trung Hoa vẫn luôn rình rập chờ cơ để thực hiện tham vọng thiết lập lại ách thống trị trên đất nước ta. Một mối đe dọa có thể xảy ra bất cứ lúc

nào. Sự lớn mạnh của đất nước, trong khi đất đai thì nhỏ hẹp mà dân số sinh sản ngày càng đông, đường sinh kế ngày càng khó khăn. Trong bối cảnh đó không thể không tìm đường bành trướng đất đai. Trong bối cảnh lịch sử bấy giờ, việc mở rộng lãnh thổ về phía Bắc là không thể, bởi Trung Hoa quá to lớn và hùng mạnh đối với nước ta, việc lo chống chọi với âm mưu thôn tính của họ đã gian khó, thì nói gì tới việc mở rộng lãnh thổ về phía này. Có chăng đó chỉ là đấu tranh đòi lại những vùng đất họ đã chiếm (đất Quảng Châu) và giữ gìn, bảo vệ những gì đang có.

Về phía Tây, nước ta giáp Ai Lao, tuy là một nước nhỏ yếu, nhưng vì có nhiều rừng rậm, núi cao hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, dầu có muốn cũng khó mà mở mang về hướng này được. Điều quan trọng là bắt họ thần phục giữ vững biên cương là tốt rồi. Còn về phía Nam, Đại Việt giáp Champa và Chân Lạp. Cả hai nước ấy đều nhỏ, thế lực ngày càng yếu nên có thể lấn át họ được, hơn nữa về giao thông đường bộ và đường thủy đều thuận lợi. Thêm vào đó, hai dân tộc này, nhất là Champa – một dân tộc kiêu hùng, gan dạ và hiếu chiến thường xuyên quấy phá vùng biên giới nước ta. Nếu không đánh dẹp thì họ cũng chẳng để nước ta được yên. Còn đất Thủy Chân Lạp, một vùng đất hoang vắng, nhiều cỏ rậm là nơi thuận lợi để cho dân đến khai phá, sinh sống.

Nhưng yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam là bối cảnh chính trị của đất nước trong thời kỳ Nam-Bắc phân tranh. Chúa Nguyễn bị chúa Trịnh chặn ngang con sông Gianh (Quảng Bình), vấn đề lãnh thổ trở vấn đề sống còn cho cuộc sinh tồn của họ Nguyễn. Để có thể xây dựng cơ ngơi đủ sức đương đầu với họ Trịnh ở phía Bắc, chính quyền chúa Nguyễn đã đẩy mạnh việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Đành rằng, cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn là một tai họa, gây ra hậu quả lớn cho dân tộc Việt Nam, nhưng cũng nhờ biến cố lịch sử này mà dân tộc Việt Nam mới

thôn tính được phần lãnh thổ còn lại của Champa và sáp nhập một nửa lãnh thổ Chân Lạp (vùng đất Thủy Chân Lạp) vào lãnh thổ Đại Việt một cách nhanh chóng. Trong quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam, việc có được vùng đất của Champa chủ yếu qua hoạt động quân sự. nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc chiếm đất, sau đó thực hiện các cuộc di dân tới để khai khẩn, sinh sống.

Champa - đất nước của một dân tộc kiêu hùng, gan dạ nhưng sinh ra những ông vua thường hiếu chiến đã gây ra chiến tranh với Đại Việt trong suốt triều dài lịch sử của hai nước. Những hành động xâm lấn biên cương, cướp bóc dân chúng đã đụng chạm đến lợi ích dân tộc của nhà nước phong kiến Đại Việt. Những hành động tự vệ, đáp trả lại hành động của Champa là không thể tránh khỏi. Trong những cuộc giao tranh, xung đột quân sự kẻ thua, người thắng là điều tất yếu, đó là quy luật phát triển của lịch sử. Nhất là trong giai đoạn mà các quốc gia phong kiến trong khu vực đang cố gắng khẳng định sức mạnh và vị thế của mình với các nước láng giềng trong khu vực, thì chiến tranh xảy ra là lẽ tự nhiên.

Lịch sử khu vực Đông Nam Á đã chứng kiến các quốc gia cổ của người Môn bị người Thái, người Khmer xóa sổ, vương quốc Phù Nam cũng bị diệt vong bởi vương quốc Chân Lạp. Những cuộc chiến tranh phong kiến giữa Chân Lạp với Champa, Ayuthay với Chân Lạp, Lang Xang, giữa các quốc gia hải đảo với nhau vẫn thường xuyên diễn ra. Hậu quả của các cuộc chiến tranh phong kiến để lại cũng rất lớn, đất nước bị tàn phá, sự sụp đổ của vương triều, bắt tù binh, vàng bạc, châu báu và cả đất đai là những chiến lợi phẩm của mỗi cuộc chiến. Càng về sau, quy mô của các cuộc chiến cũng ngày càng lớn và chiến lợi phẩm mà nước thắng trận dành được cũng theo đó mà lớn hơn. Vương quốc Ayuthay của người Thái đã dần chiếm hết cao nguyên Cò Rạt của người Khmer và tham vọng xâm chiếm toàn bộ lãnh thổ

của Chân Lạp. Những mối quan hệ diễn ra một theo đúng quy luật phát triển của nó, có tồn tại và diệt vong, kẻ mạnh sẽ tồn tại còn kẻ yếu sẽ bị diệt vong. Quan hệ giữa nhà nước phong kiến Đại Việt và vương quốc Champa ở phía nam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Những hành động quấy phá biên giới, xâm lấn lãnh thổ của Champa đều bị các triều đại phong kiến Đại Việt chống trả lại bằng những cuộc tấn công quân sự. Đa phần những chiến thắng đều thuộc về phía Đại Việt. Ban đầu, chính quyền Đại Việt chỉ muốn duy trì hòa bình, giữ vững biên cương, lãnh thổ của đất nước, không hề có tham vọng xâm chiếm lãnh thổ của Champa.

Nhưng khi lãnh thổ của Champa rơi vào sự kiểm soát của Đại Việt một cách dễ dàng thì những ham muốn đó cũng dần xuất hiện và lớn dần theo sự lớn mạnh của nhà nước phong kiến Đại Việt. Nhu cầu về đất đai để phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất, cư trú của nhân dân ngày càng lớn, nó dần trở thành nhu cầu bức thiết của nhà nước phong kiến. Nhu cầu về đất đai, sự lớn mạnh về cả tiềm lực kinh tế, quân sự, chính trị là động lực để chính quyền Đại Việt tiến hành công cuộc mở rộng lãnh thổ, trong đó phía nam trở thành hướng chính của quá trình mở rộng lãnh thổ này. Bởi ở phương Bắc không còn chỗ để mở rộng nữa, có thì chỉ là bảo vệ và đòi lại các vùng đất vốn đã thuộc về nước ta nhưng bị các triều đại phong kiến phương Bắc chiếm đoạt. Còn hướng về phía biển cũng rất hạn chế, bởi vậy mà hướng nam là khả quan nhất, nhưng mở rộng lãnh thổ về phía nam thì sẽ đụng độ với Champa, nó sẽ trở thành cuộc chiến sinh tồn của cả hai phía. Đại Việt cần mở rộng lãnh thổ để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của mình, còn Champa muốn bảo vệ lãnh thổ của mình.

Quá trình mở rộng lãnh thổ của chính quyền Đại Việt được triều đại nhà Lý đi tiên phong. Dưới thời vua Lý Thánh Tông, Đại Việt đã nhận của Champa 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh như là thứ dùng chuộc mạng

cho vua Chiêm Chế Củ, lãnh thổ của Đại Việt được mở rộng thêm phần lãnh thổ tương đương vùng đất của tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay. Đến thời Trần, sau cuộc hôn nhân của công chúa Đại Việt là Huyền Trân và vua Chiêm là Chế Mân, lãnh thổ của nước ta đã được sáp nhập thêm 2 châu Ô, Lý của Champa. Đó thực sự là những bước tiến quan trọng trong Chính quyền Đại Việt và quá trình mở rộng lãnh thổ về phía nam trong các thế kỷ XI-XVIII. Quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam của chính quyền phong kiến Đại Việt. Tương chừng như Champa không coi trọng đất đai lãnh thổ của mình, họ muốn cắt dâng cho ai, lúc nào cũng được.

Đại Việt đã lấy được thêm một vùng lãnh thổ rộng lớn của Champa mà không mất một binh một tướng nào. Đó chính là động lực để các triều đại kế tiếp thực hiện tham vọng xâm chiếm lãnh thổ của Champa. Nhà Hồ chính là triều đại đã bày tỏ tham vọng bành trướng, mở rộng lãnh thổ, xâm chiếm đất đai của Chiêm Thành. Năm 1402, sau khi bị quân nhà Hồ đánh bại, vua Chiêm là Ba Đích Lại đã xin dâng đất Chiêm Động, nhưng Hồ Quý Ly đã ép dâng thêm đất Cổ Lũy. Nhà Hồ đã chia hai động này thành 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Nhận rõ sự suy yếu của Champa, nhà Hồ còn muốn chiếm thêm đất Bạch Đạc Gia, Hắc Bạch và Sa Ly Nha của Champa, nhưng chưa kịp thực hiện thì đã bị phong kiến triều Minh đánh bại và áp đặt lại ách cai trị của phong kiến phương Bắc lên đất nước ta. Dưới các triều đại Lý, Trần, Hồ và Lê sơ, mặc dù lãnh thổ của đất nước đã được mở rộng thêm khá nhiều, nhà nước cũng thực hiện nhiều chính sách khuyến khích dân di cư vào sinh sống, khai khẩn vùng đất mới theo chính sách “nhà nước đi trước, dân theo sau”, nhưng số lượng còn hạn chế.

Thành quả khai hoang của các triều đại này đạt được chưa nhiều, số lượng dân cư sinh sống trên vùng đất chiếm được của Champa vẫn thưa thớt. Họ sống xen kẽ với những cư dân người Chăm và các dân tộc ít người.

Những tiềm năng của vùng Thuận Quảng vẫn chưa được khai thác. Chính quyền của nhà nước phong kiến cũng chưa được thiết lập vững chắc trên vùng đất này.

Như vậy, dưới các triều đại từ Lý, Trần đến Lê sơ, lãnh thổ Đại Việt đã được mở rộng thêm địa phận lãnh thổ tương đương từ tỉnh Quảng Bình đến địa phận tỉnh Bình Định ngày nay. Trong khoảng thời gian 402 năm, kể từ khi Lý Thánh Tông vượt Đèo Ngang (1069) lấy được của Chiêm Thành 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh cho tới năm 1471, khi vua Lê Thánh Tông lấy vùng đất Chiêm Động, Cổ Lũy, đưa biên giới Đại Việt xuống tới đèo Cù Mông, “nước ta có diện tích rộng hơn 45.000 km²”, 45.000 km² đó chính là phần lãnh thổ mà nước ta đã mở rộng thêm được. Như vậy đến cuối triều đại Lê sơ, lãnh thổ nước ta khoảng 210.000 km² . Phần nữa lãnh thổ của Champa đã bị nhà nước phong kiến Đại Việt chiếm, phần lãnh thổ còn lại của Champa (thuộc Nam Trung bộ bây giờ) những người Chăm còn lại cũng không thể bảo vệ được trước quá trình mở rộng lãnh thổ của Đại Việt. Có thể khẳng định rằng, tham vọng mở rộng lãnh thổ về phía Nam của chính quyền phong kiến Đại Việt chưa thực sự hiện hữu rõ ràng trong các triều đại Lý, Trần, Lê, những cuộc giao tranh quân sự xảy ra với Champa chỉ nhằm mục đích tự vệ, bảo vệ lãnh thổ, chủ quyền của dân tộc, và muốn Champa giữ lệ thuộc và nạp cống cho Đại Việt. Nhu cầu quốc phòng, bảo vệ biên cương, lãnh thổ của quốc gia trở nên quan trọng nhất đối với chính quyền Đại Việt.

Quá trình mở rộng lãnh thổ của Chính quyền Đại Việt được đẩy mạnh và xúc tiến mạnh mẽ trong các thế kỷ XVI-XVIII. Trước âm mưu hãm hại của Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng đã tìm cách để được vào trấn thủ vùng Thuận Hóa để tránh sự ám hại.

Của họ Trịnh. Nhưng nếu quan niệm một cách giản đơn rằng Nguyễn Hoàng chỉ là "bỏ chạy" trước âm mưu ám hại của chúa Trịnh Kiểm thì cuộc chạy trốn này chưa chắc đã thành công, đó là chưa nói đến chỉ trong một thời gian ngắn, ông cùng các lớp con cháu và nhân dân Đàng Trong đã biến vùng đất hoang hoá, cư dân thưa thớt của vùng Thuận Quảng trở thành khu vực phát triển và năng động hàng đầu đất nước. Nhưng điều rất quan trọng và quyết định những thành công đó là khi đã vào Đàng Trong, chúa Nguyễn đã thi hành nhiều chính sách tiến bộ và phù hợp để thúc đẩy nhanh hơn tiến trình phát triển của đất nước.

Sau khi được vào trấn thủ Thuận Hóa, sau đó kiêm luôn vùng Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đã thực hiện nhiều chính sách “vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục” đã thúc đẩy nhanh hơn một xu thế phát triển của đất nước từng được định hình từ nhiều thế kỷ trước đó. Nguyễn Hoàng là người đã gây dựng cơ sở riêng cho chính quyền Đàng Trong nhưng lúc bấy giờ vẫn còn lệ thuộc vào chính quyền vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Đến con ông, Nguyễn Phúc Nguyên người sinh ra ở Đàng Trong và trưởng thành giữa lúc giao thương trong khu vực đang có những chuyển biến mạnh mẽ, đất nước đứng trước những cơ hội thêm được thế và lực mới. Ông thực thi hàng loạt các chính sách khai hoang, xác lập chủ quyền, phát triển kinh tế, xã hội, trở thành bậc Anh hùng mở cõi vĩ đại vào bậc nhất trong lịch sử Việt Nam.

Các chúa Nguyễn đã có công lao to lớn trong sự nghiệp khai phá và phát triển vùng đất phía Nam, bao gồm toàn bộ các vùng đất liền, đảo ven bờ và quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa giữa Biển Đông - tương đương với lãnh thổ Việt Nam hiện nay. Dưới thời các chúa Nguyễn toàn bộ lãnh thổ của Chiêm Thành và vùng đất Thủy Chân Lạp đã bị sáp nhập vào lãnh thổ vào của Đàng Trong. Cả một vùng lãnh thổ rộng lớn từ địa bàn tỉnh Phú Yên

xuống tận mũi Cà Mau đã được các chúa Nguyễn từng bước lấn chiếm, sáp nhập vào lãnh thổ của mình. Vùng đất Đàng Trong từ miền đất hoang vắng, thưa dân đã trở thành một vùng đất phát triển giàu có, trù phú, dân cư ngày một đông đúc. Công lao đó thật là to lớn và vĩ đại. Đánh giá công lao của các chúa Nguyễn, “Hội thảo Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX” đã khẳng định: “Các chúa Nguyễn đã có công mở rộng lãnh thổ về phía Nam đến tận đồng bằng sông Cửu Long và xác lập chủ quyền vững chắc trên vùng đất mới”.

Thành công của “Hội thảo Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX” là sự ghi nhận xứng đáng công lao mà các chúa Nguyễn đã làm cho đất nước và dân tộc ta.

Trong quá trình lấn chiếm, sáp nhập đất đai của Thủy Chân Lạp, những lưu dân người Việt đóng vai trò quan trọng. Việc chiếm đất của Thủy Chân Lạp là hệ quả của chính sách ngoại giao khôn khéo của chính quyền chúa Nguyễn, không phải là chiến lợi phẩm của hoạt động quân sự. Bởi trước khi chính quyền chúa Nguyễn vào thụ đắc thiết lập chính quyền của mình trên vùng đất này, những lưu dân người Việt đã tới sinh sống trước đó vài thế kỷ. Bộ phận lưu dân người Việt vào sinh sống trên đất Thủy Chân Lạp chủ yếu từ vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam, phần lớn là những người nghèo khổ, thuộc nhiều thành phần khác nhau: dân nghèo, tù binh, những người trốn tránh nghĩa vụ, thợ thuyền, bọn lưu manh và cả những người có vật lực, giàu có. Họ tha phương nhằm mục đích chuyen cơm áo, trốn tránh vì luật lệ hà khắc nặng nề, hậu quả của chiến tranh. Họ phải rời bỏ quê hương để tìm cuộc sống mới ở phương Nam.

Theo từng nhóm nhỏ, họ đi trên những chiếc thuyền nhỏ, men theo bờ biển di cư vào nam từ rất sớm. Đó là những người dân mong muốn có được cuộc sống no ấm hơn ở vùng đất mới, thoát được cảnh nghèo khổ, sự bóc lột

của cường hào. Họ chính là những người đi tiên phong, đặt cơ sở cho những lớp cư dân kế tiếp tới khai khẩn, sinh sống. Nhà nước phong kiến đóng vai trò quan trọng vào công cuộc khai phá, di dân tới sinh sống trên vùng đất mới. Chính quyền chúa Nguyễn dùng quan hệ ngoại giao, can thiệp sâu vào trong nội bộ nước Chân Lạp, thực hiện những chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân vào sinh sống trên đất Thủy Chân Lạp. Năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào kinh lược xứ Đồng Nai, Gia Định, xây dựng dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, lực lượng lưu dân người Việt di cư vào nam sinh sống diễn ra một cách ồ ạt và đạt được được nhiều thành quả nhất.

Quá trình đưa dân vào khai khẩn vùng đất phía Nam xúc tiến mạnh mẽ trong quá trình lấn chiếm vùng đất Thủy Chân Lạp. Lúc bấy giờ đó là vùng đất thuộc lãnh thổ của nước Chân Lạp nhưng Chân Lạp vẫn chưa thực sự thiết lập được chính quyền cai quản mình trên vùng đất này. Trong quá trình lấn chiếm đất của Thủy Chân Lạp, những chính sách ngoại giao của chúa Nguyễn có những tác động mạnh mẽ và quan trọng đối với quá trình mở rộng lãnh thổ. Chúa Nguyễn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho dân cư tới sinh sống và khai phá trên vùng đất mới. Trong quá trình khai phá vùng đất mới, nhưng lưu dân người Việt đóng vai trò quan trọng và quyết định. Bộ phận dân di cư vào nam sinh sống, chủ yếu là từ các vùng quê nghèo ở Bắc Bộ và các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa. Đến thế kỷ XVIII, lực lượng di cư vào nam có nhiều thành phần phức tạp hơn: bao gồm những tù nhân bị lưu đày, những người trốn tránh binh dịch của nhà nước, những người giàu có muốn tìm nơi để mở rộng công việc làm ăn, những binh lính đào ngũ, những người nông dân nghèo khổ không sống nổi ở quê hương vì sự áp bức bóc lột nặng nề.

Ngoài ra còn phải kể tới một bộ phận những kẻ lưu manh, trộm cướp. Trong đó những người nông dân nghèo khổ là lực lượng đông đảo nhất. Trong buổi đầu tới sinh sống trên vùng đất mới họ đã gặp phải nhiều khó khăn, hoạt động sản xuất lúc đó gắn liền với sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước. Ngoài ra họ còn trồng nhiều loại cây hoa màu khác như bắp, khoai, đậu... Chính sách “dân đi trước, nhà nước theo sau” đã được các chính quyền phong kiến Đại Việt áp dụng thực hiện trong suốt quá trình mở rộng lãnh thổ, chiếm đất của Chân Lạp. Khi những lưu dân đã gây dựng được những cơ sở vững chắc, sinh sống thành những khu vực đông đúc, nhà nước bắt đầu tiến hành hoạt động cai quản, thiết lập chính quyền và thụ đắc vùng lãnh thổ mà nhân dân của mình đang sinh sống. Ngoài những lưu dân người Việt, trên vùng đất mới phía nam còn có người Hoa, người Chăm, Khmer, người Cao Miên và cả những người Tây phương, trong đó người di dân người Hoa có những đóng góp quan trọng trong quá trình khai phá, mở rộng lãnh thổ trên vùng đất Nam bộ ngày nay.

Nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu đã có những đóng góp quan trọng trong quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ. Sự có mặt của người Hoa đã làm cho vùng đất này có những thay đổi tích cực, nhất là Mạc Cửu và dòng họ Mạc ở vùng Hà Tiên. Hoạt động buôn bán của người Hoa đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng Đồng Nai, Gia Định, phổ xá mọc lên nhiều nơi. Nông Nại, Bến Nghé, Mỹ Tho, Hà Tiên trở thành những trung tâm buôn bán lớn, thu hút đông đảo thương nhân ngoại quốc tới buôn bán.

Thế kỷ XI – XVIII, cũng là quãng thời gian diễn ra quá trình giao thoa văn hóa của giữa các dân tộc, đặc biệt là giai đoạn từ thế kỷ XVI, XVIII. Ban đầu là những ảnh hưởng của nền văn hóa Chăm. Chúng ta hình dung thế hệ những người dân đầu tiên vượt ra khỏi xóm làng và cánh đồng chật hẹp

của vùng Bắc Bộ để đi tìm cuộc sống ở vùng đất mới, bản thân họ mang sẵn khát vọng tự do, cuộc sống bình yên, không có áp bức, bóc lột. Khi vào đến vùng đất Thuận - Quảng, là khu vực văn hoá Chăm pa với nền kinh tế hướng biển, cuộc sống của họ ít nhiều đã có những biến đổi, kết hợp giữa văn hoá Việt với văn hoá Chăm, truyền thống Việt với truyền thống Chăm tạo thành một sắc thái văn hoá mới theo định hướng mở. Những yếu tố của văn hóa Chăm đã có những ảnh hưởng trong văn hóa Đại Việt, nhất là khi dân tộc Chăm trở thành một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Dưới triều Lý, những ảnh hưởng của nghệ thuật dân gian Chăm trong nền văn hóa Đại Việt khá sâu sắc.

Ca múa nhạc của Đại Việt trong một thời gian dài chịu ảnh hưởng sâu sắc của nhạc Chăm, hay nghệ thuật trang trí trên gốm, nôi, bát... Không dừng lại ở Thuận Quảng, từ Thuận Quảng, họ lại tiếp tục các cuộc di cư nữa xuống phía Nam, sinh sống trên vùng đồng bằng sông Đồng Nai rồi vào vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng đất thoáng, rộng, phì nhiêu, một chân trời mới tự do nhưng cũng đầy gian nan thách thức, một khung cảnh giao lưu tiếp xúc rộng rãi với thị trường nội địa, thị trường quốc tế khá sôi động, với các nhóm dân cư định cư từ trước, với những người mới nhập cư từ Trung Quốc, Nhật Bản, từ các nước Đông Nam Á, Ấn Độ và phương Tây... đã tác động tạo nên một lối sống mới, văn hóa mới, có những nét khác so với khu vực Thuận - Quảng và càng khác hơn so với khu vực châu thổ sông Hồng vẫn còn bảo lưu nặng các giá trị cổ truyền của cộng đồng cư dân nông nghiệp trồng lúa nước công điền độc canh.

Đây là giai đoạn mà những yếu tố của văn hóa phương Tây đã được du nhập và có những ảnh hưởng nhất định trong đời sống của nhân dân Đại Việt. Chữ Quốc Ngữ đã xuất hiện trong thời gian này, cùng với đó là sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào nước ta. Những yếu tố của văn hóa phương

Tây tuy chưa ảnh hưởng mạnh mẽ trong đời sống sinh hoạt của người dân, nhưng đã có những tác động đến thay đổi trong đời sống, sinh hoạt hằng ngày của nhân dân Đại Việt. Ở vùng đất Nam Bộ là sự ảnh hưởng mạnh mẽ văn hóa của người Hoa. Lối sống, ăn mặc, sinh hoạt hằng ngày đã có những tác động mạnh mẽ đến nếp sống của dân cư vùng đất này cho đến tận ngày nay. Đặc biệt là cuộc sống năng động hơn với hoạt động giao thương, buôn bán phát triển. Quá trình mở đất xuống phương Nam của các chúa Nguyễn đã thể hiện đầy đủ, tập trung đầy đủ bản lĩnh và sức sống của dân tộc Việt Nam. Đây cũng là quá trình thích nghi, hoà đồng, giao thoa, thu nhận và tiếp biến, tạo thành những giá trị văn hoá mới của toàn thể cộng đồng cư dân Nam Bộ trong dòng chảy văn hoá Việt Nam nói chung.

Văn hoá Nam Bộ được hình thành và phát triển trong bối cảnh đất nước và khu vực có nhiều thay đổi ở thế kỷ XVII, XVIII; dưới tác động của các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hoá khác trước và cũng khác các vùng trong nước, nên cuộc sống và tính cách của người dân Nam Bộ đã định hình những nét riêng, không giống với vùng Thuận - Quảng và đồng bằng châu thổ sông Hồng. Những nét riêng của văn hóa Nam Bộ đến ngày nay vẫn giữ những nét độc đáo riêng của mình, khác hẳn với các vùng khác trong cả nước. Quá trình cộng cư dẫn tới sự cộng cư văn hóa của các dân tộc Việt, Hoa, Miên... đã tạo nên nét văn hóa riêng của văn hóa Nam Bộ. Quá trình cộng cư văn hóa của các dân tộc, góp phần làm cho nền văn hóa Đại Việt đa dạng, phong phú hơn.

Những biến cố của vùng đất Nam Bộ trong thế kỷ XVI - XVIII tuy đã để lại những hậu quả nhất định trong tiến trình phát triển lịch sử của dân tộc nhưng cũng tạo nên những cơ hội, những điều kiện mới cho việc hình thành một trung tâm thương mại sầm uất, lớn nhất trong giai đoạn tiếp theo.

Nghiên cứu sự ra đời, phát triển của Cù Lao Phố và Sài Gòn, có thể rút ra những kết luận như sau:

- *Thứ nhất*, do những biến động của hoàn cảnh lịch sử thế kỷ XVI - XVIII đặc biệt là sự có mặt của người Hoa ở Nam Bộ đã hình thành những trung tâm buôn bán, trong đó lớn và sầm uất nhất chính là Cù Lao Phố.
- *Thứ hai*, không phải khi Cù Lao Phố lụi tàn, Sài Gòn mới hình thành mà trước đó ở đây đã hình thành nên một thị tứ nhưng cơ sở kinh tế và xã hội chưa đạt đến mức cao.
- *Thứ ba*, nếu không có sự suy tàn của Cù Lao Phố sẽ không có một Sài Gòn phát triển sầm uất (Cù Lao Phố không suy tàn, Sài Gòn cũng có khả năng phát triển nhưng ở mức độ thấp hơn).
- *Thứ tư*, kể từ khi Sài Gòn nổi lên là một trung tâm kinh tế phát triển mạnh của cả vùng Nam Bộ, vùng Cù Lao Phố, Mỹ Tho đại phố dù không còn phát triển như trước nhưng hàng hóa, sản vật, dồi dào phong phú, nên những nơi này là vệ tinh trong nền kinh tế hàng hóa năng động của vùng Nam Bộ, góp phần làm cho Sài Gòn ngày càng phát triển.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÌNH PHƯỚC



BÀI TIỂU LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

MÔN: LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

ĐỀ TÀI:

VĂN MIẾU TRẦN BIÊN,

TRUYỀN THÔNG HIẾU HỌC ĐẤT PHƯƠNG

NAM

SVTH: TRẦN VĂN QUÝ

LỚP: K17

MỤC LỤC

A. MỞ ĐẦU

B. PHẦN NỘI DUNG

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ QUÁ TRÌNH TRÙNG TU VĂN MIẾU

II. VĂN MIẾU- NÉT ĐỘC ĐÁO TRONG KIẾN TRÚC

1. Văn Miếu Môn

2. Nhà Bia

3. Khuê Văn Các

4. Thiên Quang Tỉnh

5. Đại Thánh Môn

6. Nhà Bia Khổng Tử

7. Sân Đại Bái

8. Nhà Đại Bái (Nhà Thờ Chính)

9. Văn Vật Khố

10. Nhà Thư Khố

III. NƠI TÔN VINH TRUYỀN THỐNG HIỂU HỌC ĐẤT PHƯƠNG NAM

C. KẾT LUẬN

D. PHỤ LỤC HÌNH ẢNH

E. TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. MỞ ĐẦU

Như chúng ta đã biết, Đồng Nai không chỉ phát triển về mặt kinh tế, mà còn phát triển và đa dạng các giá trị di sản văn hóa nói chung, trong đó có loại hình văn hóa di tích lịch sử, loại tài sản vô giá được xây dựng, thông qua quá trình mở làng, lập ấp, cũng như quá trình đấu tranh của nhân dân. Trên mảnh đất Đồng Nai thuộc miền Đông Nam Bộ của Việt Nam, trải qua các giai đoạn thay đổi của lịch sử và biến đổi lịch sử đã để lại những di sản quan trọng trong các lĩnh vực của cuộc sống, đặc biệt là di tích lịch sử. Những di tích của tỉnh Đồng Nai được nhà nước xếp hạng là một trong những thành quả, kết tinh truyền thống văn hóa, lịch sử, cũng như sự biến đổi của tự nhiên, cho vùng đất này trong quá trình mở đất và thành lập tỉnh.

Đặc biệt, với Thành phố Biên Hoà là đô thị loại II, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật của tỉnh Đồng Nai. Phía Bắc giáp huyện Vĩnh Cửu, Tây giáp quận 9 thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nam giáp huyện Long Thành, Đông giáp huyện Trảng Bom, Tây Bắc giáp huyện Dĩ An, huyện Tân Uyên tỉnh Bình Dương.

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, thành phố Biên Hoà có một hệ thống giao thông thuận lợi với xa lộ Hà Nội, Quốc lộ 1, Quốc lộ 51, đường sắt Bắc Nam, đường sông Đồng Nai... Diện tích thành phố Biên Hoà 15.466 hecta, tổng diện tích tự nhiên là 264,08 km², với 30 xã phường, dân số 800.000 người (Thống kê năm 2011).

Thông qua di chỉ khảo cổ học Bình Đa với nhiều công cụ gốm, đá, đặc biệt bộ đàn đá Bình Đa phát hiện ở đây cho thấy cách đây trên 2.500 năm người xưa đã có một cuộc sống khá phong phú về vật chất, tinh thần. Trong thế kỷ 17, 18, Biên Hoà đã từng là một trung tâm giao thương mua bán của các vùng miền trong nước và thương khách nước ngoài với sự kiện một bộ

phận người Hoa “phản Thanh phục Minh” vào định cư xứ Bàn Lân năm 1679. Người Hoa, người Việt chung tay xây dựng nên thương cảng Cù Lao phổ sầm uất trên bến dưới thuyền.

Mùa xuân năm Mậu Dần 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu cử Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (Kính) vào kinh lược vùng đất phía Nam. Ông lấy đất Đồng Nai lập phủ Gia Định với hai huyện Tân Bình (Sài Gòn) và Phước Long (tức Biên Hoà – Đồng Nai ngày nay), Biên Hoà chính thức trở thành vùng đất của Đại Việt.

Thành phố Biên Hoà ngày nay hiện tồn nhiều di tích lịch sử, văn hoá, kiến trúc cho thấy một truyền thống văn hoá bền lâu:

- Thất phủ cổ miếu (thường gọi Chùa Ông) thờ Quan thánh đế quân (Quan Vũ, Quan Công) ở xã Hiệp Hoà được người Hoa xây dựng từ năm 1714.
- Đình Tân Lân thờ Trần Thượng Xuyên, một người Hoa có công xây dựng và phát triển vùng đất Biên Hoà từ năm 1679.
- Lăng mộ Trịnh Hoài Đức, nhà văn hoá gốc Hoa, nhà khoa bảng, tác giả bộ sách Gia Định thành thông chí, một trong “Gia Định Tam gia”.
- Những ngôi cổ tự Bửu Phong, Đại Giác, Long Thiền ghi dấu ấn việc truyền bá đạo Phật ở phương Nam gắn bó chặt chẽ với tín ngưỡng dân gian của dân tộc.
- Nhiều di tích lịch sử gắn bó với quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc trên đất Biên Hoà: Đài kỷ niệm, nơi Nguyễn Ái Quốc có bài viết trong “Bản án chế độ thực dân Pháp” tố cáo hành động mị dân của thực dân Pháp trong chiến tranh thế giới lần thứ I; Bửu Hưng Tự, nhà Hội Bình Trước gắn liền với sự kiện Cách mạng tháng Tám 1945 ở địa phương; Di tích nhà

Xanh (BIF) nơi diệt Mỹ đầu tiên... Nhà lao Tân Hiệp, nơi diễn ra cuộc phá ngục quy mô lớn nhất miền Nam (2-12-1956) với 462 cán bộ, người yêu nước trở về với cách mạng.

Thành phố Biên Hoà là nơi có Văn miếu Trấn Biên, được xây dựng năm 1715 sớm nhất ở Nam bộ, nơi thể hiện truyền thống hiếu học và “tôn sư trọng đạo” của người dân vùng đất mới. Ngày nay Văn miếu được phỏng dựng, tôn tạo trở thành một thiết chế văn hoá giáo dục thời hiện đại của Biên Hoà, một thắng cảnh của Đồng Nai.

Ngoài ra Thành phố vẫn bảo lưu được nhiều ngành nghề truyền thống. Rạch Lò Gốm (xã Hiệp Hoà), một địa danh ghi đậm dấu ấn một thời phát triển xa xưa. Nghề gốm truyền thống phát triển ở Bửu Long, Tân Vạn kết hợp kỹ thuật gốm truyền thống Việt với kỹ thuật gốm do những người Hoa đưa sang từ cuối thế kỷ 17, tạo nên một diện mạo mới của nghề truyền thống. Năm 1903, Trường Bá Nghệ Biên Hoà được thành lập, trở thành nơi đào tạo những nghệ nhân nổi tiếng về gốm và điêu khắc Biên Hoà. Nghề khai thác đá ở Bửu Long phát triển cùng với quá trình phát triển của người Hoa trên đất Biên Hoà.

Nhân dân thành phố có truyền thống đấu tranh. Khi đất nước rơi vào vòng đô hộ của thực dân Pháp, Biên Hoà đã xuất hiện phong trào hội kín “Thiên địa hội” của Đoàn Văn Cự tập hợp lực lượng chống thực dân Pháp (1905); Hội kín của Lâm Trung trại, tổ chức tấn công vào Toà bố Biên Hoà (1916) giải cứu những thanh niên bị thực dân bắt đi lính chết trận ở châu Âu trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Thành phố Biên Hoà, nơi đội ngũ công nhân công nghiệp xuất hiện khá sớm với Công ty khai thác rừng và sản xuất lâm nghiệp Biên Hoà do tư bản Pháp thành lập 1897; nhà máy cưa BIF được xây dựng 1907 và hoạt động từ 1912. BIF nơi các đảng viên cộng sản hoạt động tuyên truyền yêu

nước, có phong trào đấu tranh của công nhân khá sớm và Chi bộ đảng ra đời những năm 1943, 1944. Đội ngũ công nhân BIF là lực lượng nòng cốt giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945; nơi cung cấp sức người sức của trong kháng chiến.

Trong kháng chiến chống Pháp, thành phố Biên Hoà là nơi đầu tiên xây dựng trường huấn luyện du kích ở miền Đông; nơi các lực lượng vũ trang miền Đông tổ chức tập kích vào một tỉnh lỵ do thực dân Pháp chiếm đóng (2-1-1946). Chiến khu Bình Đa (nay thuộc phạm vi các phường Bình Đa, An Bình, Long Bình...), chiến khu Hố Cạn (phường Trảng Dài) cùng với chiến khu Đ tạo thành một hệ thống căn cứ liên hoàn, nơi đứng chân của đơn vị đặc công biệt động thị xã đánh vào các cơ quan đầu não, hậu cần của thực dân như đánh vào kho xăng dầu Biên Hoà 1952 huỷ trên 2 triệu lít xăng dầu.

Trong kháng chiến chống Mỹ, thành phố Biên Hoà trở thành một căn cứ quân sự lớn của Mỹ với Bộ Tư lệnh quân đoàn 3 ngụy; sân bay chiến lược quân sự Biên Hoà; căn cứ Hốc Bà Thúc (Tân phong) của Mỹ; Tổng kho hậu cần Long Bình... Nhưng thành phố Biên Hoà cũng là nơi các đơn vị đặc công, chủ lực làm nên những chiến công vang dội, diệt sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ ngụy chia lửa với chiến trường chung.

Thành phố là nơi đánh Mỹ đầu tiên ở miền Nam với chiến thắng Nhà Xanh (BIF) đêm 7-7-1959. Nơi pháo binh Miền (U80) dội bão lửa vào sân bay Biên Hoà 31-10-1964, được Chủ tịch Hồ Chí Minh ngợi khen

“Uy danh lừng lẫy khắp năm châu.

Đạn cối tuôn cho Mỹ bể đầu.

Thành đồng trông thẳng lay lâu Trảng.

Điện Biên Mỹ chẳng phải chờ lâu”.

Những năm 1967, 1968, 1972, sân bay Biên Hoà luôn là mục tiêu tấn công của pháo binh, đặc công Biên Hoà giành thắng lợi lớn. Tổng kho hậu cần Long Bình nhiều lần bốc lửa trong những năm 1966, 1967, 1968, 1972...Hàng ngàn tấn bom đạn bị phá huỷ bởi đặc công Biên Hoà.

Ngày 30-4-1975, lá cờ Mặt trận bay trên nóc Toà hành chính tỉnh, đánh dấu thắng lợi của Đảng bộ trong suốt 30 năm chiến đấu kiên cường (1945-1975), cùng cả nước hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Hơn ba mươi năm sau giải phóng, Đảng bộ và nhân dân thành phố không ngừng nỗ lực trong lao động sáng tạo vượt qua nhiều khó khăn, phức tạp để xây dựng phát triển thành đô thị loại II (được công nhận năm 1994), phát huy dân chủ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

B. PHẦN NỘI DUNG

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ QUÁ TRÌNH TRÙNG TU VĂN MIẾU

Văn miếu Trấn Biên được hình thành sớm nhất ở Nam Bộ. Đến năm Minh Mạng thứ 5 (tức Giáp Thân), triều Nguyễn mới cho xây dựng Văn miếu Gia Định ở thôn Phù Mỹ, huyện Bình Dương. Tại tỉnh Vĩnh Long, đến năm Tự Đức thứ 17 (1864), văn thân trong tỉnh mới họp nhau dựng nên ở thôn Long Hồ, huyện Vĩnh Bình. Đây là 3 văn miếu ở 6 tỉnh Nam bộ lúc bấy giờ, nhưng cách thức xây dựng hoàn toàn khác nhau. Nhìn rộng hơn, trừ Văn Miếu Hà Nội được xây dựng 1070, thời vua Lý Thánh Tông và một số ít văn miếu có từ thời chúa Nguyễn (không rõ năm xây dựng), hầu hết các văn miếu ở những tỉnh khác trên cả nước được xây dựng vào các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

Lý do chúa Nguyễn Phúc Chu sai Trấn thủ dinh Trấn Biên và Kỳ lục Phạm Khánh Đức lựa thôn Tân Lại, tổng Phước Vĩnh (Nay là Phường Bửu Long, Biên Hòa) để xây dựng Văn Miếu Trấn Biên có thể hiểu là vì khi đó Biên Hòa là nơi dân cư ổn định, phát triển hơn nhiều vùng khác, kể cả Gia Định (đến năm 1732, chúa Nguyễn Phúc Chu mới lập dinh Long Hồ và châu Định Viễn). Việc hình thành Văn Miếu Trấn Biên đối với các chúa Nguyễn có ý nghĩa như là sự khẳng định những giá trị văn hóa và cả chính trị ở vùng đất mới.

Theo thuật phong thủy của người xưa, nơi dựng Văn Miếu Trấn Biên là chỗ đất tốt. Sách “Đại Nam thực lục” ghi: *“Sai dinh Trấn Biên dựng Văn Miếu, giao cho Trấn thủ Nguyễn Phan Long, Kỳ lục Phạm Khánh Đức trong coi công việc (Miếu ở địa phận hai thôn Bình Thành và Tân Lại huyện Phúc Chính, đằng trước kê Sông Phước Giang, đằng sau gó núi Long Sơn).* Còn sách Đại Nam nhất thống chí thì ghi: *“Phía Nam trông ra Phước Giang, phía Bắc dựa vào Long Sơn, là một nơi cảnh đẹp thanh tú, cỏ cây tươi tốt...”*. Sách “Gia Định thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức, chép: *“Văn miếu Trấn Biên được xây dựng tại thôn Tân Lại, tổng Phước Dinh, huyện Phước Chánh”*.

Ban đầu, có thể Văn Miếu Trấn Biên còn sơ sài, hoặc sau đó bị các cuộc chiến tranh (Tây Sơn – Nguyễn Ánh) làm tổn hại.

Đến năm 1794, Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô vâng mệnh vua trùng tu công trình này thật qui mô: *“Giữa làm Đại thành Điện và đại Thành Môn, phía Đông là Thần miếu, phía Tây là Dục Thánh từ, trước xây tường ngang, phía tả có cửa Kim Thanh, phía hữu có cửa Ngọc Chân, chính giữa sân trước dựng Khuê Văn Các treo trống chuông trên đây, phía tả có Sùng Văn*

Đường, phía hữu có Duy Lễ Đường. Chu vi bốn mặt ngoài xây thành vuông, mặt tiền làm cửa Văn miếu, phía tả, phía hữu có 2 cửa nghi môn, rường cột chạm trổ, qui chế tinh xảo, đồ thờ có những thần bài, khám vàng, ve chén và đồ phủ quỹ biên đầu (đồ dùng đựng vật cúng tế) đều chỉnh nhã, tinh khiết. Trong thành, trăm hoa tươi tốt có những cây tùng, cam, quýt, bưởi, xoài, mít, chuối và quả hồng xiêm đầy rẫy, sum sê, quả sai lại lớn...”

Chu vi bốn mặt ngoài xây thành vuông, mặt tiền làm cửa Văn miếu, phía tả phía hữu có cửa Nghi môn rường cột chạm trổ, quy chế tinh xảo, đồ thờ có những tán bái, khám vàng, ve chén và đồ phủ quỹ biên đầu đều chỉnh nhã tinh khiết”.

Lần trùng tu thứ hai vào năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm Tý, 1852). Lúc này, quy mô của Văn Miếu Trấn Biên lớn hơn trước: “Chính đường và tiền đường đều 5 gian, lại dựng thêm hai dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian; đền Khải Thánh, chính đường và tiền đường đều 3 gian, một tòa cửa giữa 3 gian, một tòa cửa trước một gian, một tòa kho đồ thờ 3 gian, một tòa Khuê Văn các 2 tầng, ba gian 2 chái; phía trước, biển “Đại Thành điện” đổi làm “Văn Miếu điện” và “Khải Thánh điện” đổi làm “Khải Thánh từ”.

Như vậy, đến thời Tự Đức, Văn Miếu Trấn Biên đã được xây dựng hoàn chỉnh và to đẹp nhất. Trong bộ Đại Nam nhất thống chí của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Văn Miếu Trấn Biên được ghi chép đầy đủ và chi tiết nhất so với các văn miếu khác. Những lần xây dựng và trùng tu, Văn Miếu Trấn Biên đều được đích thân các quan lại phụng mệnh đứng đầu chính quyền trung ương thời bấy giờ (Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Ánh, Tự Đức) thực hiện.

Như những văn miếu khác, Văn Miếu Trấn Biên thờ Khổng Tử, vị “khai sáng” của Nho giáo và Nho học. Vì thế, ngay từ buổi đầu Văn Miếu Trấn Biên trước hết là nơi tôn vinh những giá trị của nền giáo dục Nho học. Đầu đời trung hưng (trước năm 1802), đích thân chúa Nguyễn đến Văn Miếu Trấn Biên để hành lễ hằng năm vào ngày đình mùa xuân và mùa thu. Từ đó về sau (khi nhà Nguyễn được thành lập), khâm mạng vua, quan Tổng trấn thành Gia Định đến hành lễ, cùng với Trấn quan Biên Hòa và quan Đốc học (vị quan xem việc học ở Trấn Biên Hòa). Lệ đặt mỗi kỳ là 50 lễ lanh với 50 miếu phụ.

Bên cạnh nơi thờ cúng, Văn miếu ở kinh sử (thủ đô) còn có Quốc tử giám để giảng dạy học trò. Ở Biên Hòa, bên cạnh Văn miếu là Tỉnh học (trường tỉnh Biên Hòa). Trường học lớn của cả tỉnh này mãi đến đời vua Minh Mạng mới dời về thôn Tân Lại. (phường Hòa Bình, Biên Hòa). Cũng vào Minh Mạng, Trường phủ Phước Long được thành lập ở thôn Bình Lợi, tổng Phước Vĩnh (nay là huyện Vĩnh Cửu). Như vậy, Văn Miếu Trấn Biên đã đóng vai trò như một trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Biên Hòa xưa. Bởi vậy, khi đáo nhậm (trở lại làm nhiệm vụ cũ), năm 1840, quan Bố Chánh tỉnh Biên Hòa Ngô Văn Địch đã hết lời ca ngợi Văn Miếu Trấn Biên qua đôi liễn.

“Giang hán dĩ trác, thu dương dĩ bộc, họa hồ bất khả thượng;

Tổn miếu chi mỹ, bá quan chi phú, du giả vi ngôn”

Giá trị mang tính biểu trưng về văn hóa của Văn Miếu Trấn Biên không chỉ được tầng lớp quan lại và sĩ phu phong kiến tôn vinh. Nhân dân Biên Hòa rất ngưỡng vọng và gọi bằng các tên gần gũi hơn “Văn Thánh”. Cũng chính vì lý do đó, năm 1861, ngay sau khi chiếm được tỉnh Biên Hòa,

một trong những việc đầu tiên của thực dân Pháp đã làm là đốt phá Văn Miếu Trấn Biên. Trong hoàn cảnh ấy, nhân dân Biên Hòa đã lén đem cất giấu đôi liễn của quan Bó chánh Ngô Văn Địch thuở trước, rồi sau đó đưa về treo tại đình Hiệp Hưng, huyện Tân Uyên.

II. VĂN MIẾU- NÉT ĐỘC ĐÁO TRONG KIẾN TRÚC

Không cổ kính và thâm trầm như Văn Miếu Quốc tử giám Hà Nội, Văn Miếu Trấn Biên được xây dựng lại theo vật liệu kiến trúc hiện đại nhưng vẫn giữ nguyên những cấu trúc truyền thống với những hạng mục chính: Văn Miếu Môn, Khuê Văn Các, Thiên quang tỉnh, Nhà bia truyền thống, nhà bia thứ 2 thờ Khổng Tử, nhà thờ chính...đây là những nét độc đáo tạo nên sự hấp dẫn của Văn Miếu.

1. Văn Miếu Môn

Văn Miếu Môn là cổng ra vào của Văn miếu, nơi chào đón quan khách, ngăn cách không gian bên trong với bên ngoài Văn miếu. Văn Miếu Môn có kích thước 12000x3000, được kiến trúc làm hai tầng mái. Tầng mái 1 có độ cao +4200 so với cốt đường. Tầng mái 2 có độ cao +8000 so với cốt đường. Dưới cốt +4200 ở trên cửa lớn đặt bức đại tự bằng gỗ sơn son thiếp bạc phủ hoàn kim đề chữ “Văn Miếu Môn”. Tường ngoài Văn Miếu Môn theo dự kiến đặt hai câu đối nằm trên trục A cắt trục 2 và 3. Mặt sau Văn Miếu Môn trên trục E cắt trục 3 và 4 đặt hai câu đối khác có hình thức giống hai câu đối mặt trước.

2. Nhà Bia

Nhà Bia có mái che. Ngay chính giữa là bia đá với chất liệu là đá Granít Bửu Long. Trên bia đá khắc bài văn bia do Giáo sư, Anh hùng Lao động Vũ Khiêu viết. Bài văn bia khái quát truyền thống văn hóa, giáo dục

của dân tộc và vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, thể hiện khát vọng của nhân dân Đồng Nai trong kỷ nguyên mới và ý nghĩa của việc xây dựng Văn miếu Trấn Biên.

3. Khuê Văn Các

Khuê Văn Các được xem là công trình chủ đạo trong khu vực Văn miếu. Khuê Văn Các ngày xưa là nơi các bậc hiền tài, những tao nhân mặc khách gảy đàn, ngâm thơ, ngắm trăng, đàm luận chuyện văn chương, thời cuộc. Ngày nay, Khuê Văn Các là nơi để các nhà văn, nhà thơ, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh, các vị lãnh đạo cao cấp đến thuyết trình, hội thảo về các vấn đề văn hóa, giáo dục, văn chương, bàn luận chuyện quốc kế dân sinh.

Khuê Văn Các đã được xây dựng có kích thước 5.900x8.700, độ cao 16.000 so với cốt sân. Công trình có 2 tầng cùng 2 tầng mái với kết cấu bê tông giả gỗ. Theo dự kiến, tầng 1: dưới mái đặt bức đại tự ở trung tâm mặt trước ngôi nhà đề chữ “Khuê Văn Các”; tầng 2: trên gác Khuê văn đặt 2 bài viết của các hiền nhân, được khắc trên gỗ.

4. Thiên Quang Tỉnh

Thiên Quang Tỉnh là hồ nước lớn nằm giữa Khuê Văn các và Đại Thành Môn, ngay trên trục thần đạo. Hồ có hình chữ nhật, chung quanh được kè bằng đá Bửu Long. Nước hồ trong xanh, được thả các loại cá và sen. Buổi sáng, Khuê Văn Các; buổi chiều Đại Thành Môn in bóng trên mặt hồ càng tạo thêm phong cảnh tươi đẹp cho Văn miếu.

5. Đại Thánh Môn

Đại Thành Môn nằm trên trục thần đạo, là cửa chính để vào khu thờ phụng, tế lễ của Văn miếu. Bên phải và bên trái Đại Thành Môn là Kim Thành Môn và Ngọc Chấn Môn.

Đại Thành Môn được kiến trúc 2 tầng mái. Dưới tầng mái 1, mặt trước đặt một biển đại tự gỗ đề chữ “Đại Thành Môn”.

Kim Thành Môn và Ngọc Chấn Môn là hai cổng phụ của Đại Thành Môn, có kích thước nhỏ, một tầng mái. Dưới mái đặt biển đại tự đề tên của từng cửa.

6. Nhà Bia Khổng Tử

Khổng Tử là người khai sáng Nho giáo và Nho học của cả phương Đông. Vì thế, Nhà bia Khổng Tử được đặt ở vị trí trang trọng, trước sân Đại Bái, nằm trên trục thần đạo. Nhà bia Khổng Tử có 4 mái, 2 cột. Bia Khổng Tử được đặt trên bệ đá chạm khắc hoa văn cao 80cm. Tấm bia đá có kích thước: 1500x1750x280. Trong bia có khắc hình Khổng Tử theo tranh vẽ của các họa sĩ cổ điển Trung Hoa. Trên bia có mặt Hồ phù cao 65 cm. Kích thước toàn bia cao 320m. Mặt sau của bia, ở chính giữa có khắc chữ Văn, hai bên là hai câu đối, được lấy từ những lời răn dạy của Khổng Tử.

7. Sân Đại Bái

Sân Đại Bái nối Nhà bia Khổng Tử và Nhà Đại Bái (Nhà thờ chính) theo trục thần đạo, nối toà nhà Văn Vật Khố với Hội Trường theo chiều ngang. Sân Đại Bái hình chữ nhật, có diện tích rộng. Đây là nơi diễn ra các buổi lễ quan trọng tại Văn miếu Trấn Biên.

8. Nhà Đại Bái (Nhà Thờ Chính)

Nhà Đại Bái là công trình kiến trúc quan trọng nhất của quần thể kiến trúc Văn miếu Trấn Biên. Nhà có 3 gian.

Gian giữa Nhà Đại Bái là nơi thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, danh nhân văn hóa thế giới. Nơi đặt tượng cùng hương án thờ Bác Hồ được đặt trên một bệ ghép bằng các đá tảng cốt cao so với nền cốt nhà là +600. Xung quanh bệ thờ có lan can tay vịn cũng bằng đá tảng đục. Lối lên bực ở giữa tiếp đến bán hương đại bằng đồng, sau đó là bộ hương án gỗ sơn son thiếp vàng. Tượng Bác Hồ bán thân đúc bằng đồng đặt trên bệ đá cao hơn hương án gỗ 200. Phía sau không gian thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh là biểu tượng của mặt trống đồng Ngọc Lũ, biểu trưng của văn hóa Việt Nam. Toàn bộ biểu tượng mặt trống đồng được gò khắc bằng tôn đồng, đường kính 4.000 có tâm đặt cao hơn tượng Bác Hồ.

Gian bên tả (từ ngoài vào) Nhà Đại Bái thờ những danh nhân văn hóa cả nước (thứ tự từ trái qua phải): Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du.

Gian bên hữu Nhà Đại Bái thờ những danh nhân văn hóa gắn bó với vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai và Nam bộ xưa (thứ tự từ trái qua phải): Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Gia Định tam gia (Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tĩnh), Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa.

Tất cả các danh nhân được thờ có bài vị đặt trong khám thờ, trước có hương án sơn son thiếp vàng, hai bên bàn thờ có bát bửu bằng gỗ cũng sơn son thiếp vàng.

Nhà Bái Đường còn nhiều chi tiết liên quan sẽ được nói rõ hơn ở phần về: văn tự, hiện vật bày trí, tặng vật...

9. Văn Vật Khố

Văn Vật Khố được đặt bên trái (từ ngoài vào) Nhà Bái Đường. Kiến trúc của Văn Vật Khố được mô phỏng theo kiến trúc Nhà trưng bày sản

phần của Trường Bá nghệ Biên Hòa trước đây ở khu vực Tòa bố Biên Hòa (giao lộ quảng trường Sông Phố). Thực hiện chỉnh trang đô thị, năm 2000, Nhà trưng bày này nằm trong khu vực phải giải tỏa. Tuy nhiên, tất cả các thành tố kiến trúc của công trình được bảo quản cẩn thận. Khi xây dựng Văn miếu Trấn Biên, công trình này được tái dựng lại. Vì thế, Văn Vật Khố có kiến trúc theo hình chữ nhật, diện tích 134 mét vuông. Bên trong chia thành 5 gian phòng, có cửa chính đi vào lối gian trung tâm. Từ gian trung tâm có lối thông qua các phòng còn lại.

Văn Vật Khố là nơi trưng bày các giá trị nghệ thuật của các ngành, nghề thủ công truyền thống ở vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, bao gồm các nghề chính: mộc, rèn, đúc đồng, đá, thối gang. Những sản phẩm tiêu biểu nhất của mỗi nghề sẽ được trưng bày tại đây.

10. Nhà Thư Khố

Nhà Thư Khố ở phía đối diện với Văn Vật Khố, là nơi lưu giữ các công trình văn hóa – nghệ thuật, khoa học, giáo dục đã được thể hiện thành ấn phẩm (sách) về vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.

III. NƠI TÔN VINH TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC ĐẤT PHƯƠNG NAM

Nhà bè nước chảy chia hai

Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về...

Ai đã từng nghe hai câu ca dao này sẽ một lần muốn đến đất Đồng Nai. Giọng hò mướt mà của người con gái chèo thuyền trên sông như níu giữ chân người khách phương xa. Câu ca dao từ xưa đã đi vào tiềm thức của người miền Nam mộc mạc chân thật.

Sức cuốn hút của Đồng Nai không chỉ về ở vẻ đẹp tự nhiên, mà còn sâu lắng, đậm chất văn hoá hiếu khách, người Đồng Nai dễ chịu dễ gần, cảnh sắc Đồng Nai phong phú, nên thơ. Nơi đây nổi tiếng bởi nhiều danh thắng đẹp như: Thác Giang Điền được ví như một Đà Lạt của miền Đông, làng bưởi Tân Triều nổi tiếng khắp vùng với giống bưởi ngọt đậm đà và những sản phẩm được chế biến từ bưởi như rượu bưởi, nem bưởi... Nhưng có lẽ người Đồng Nai tự hào hơn cả đó là có một Văn miếu Trấn Biên - Hào khí hiếu học đất phương Nam.

Nếu như đất phương Bắc tự hào với 3 địa danh văn miếu nổi tiếng ngự tại 3 vùng:

Văn miếu Quốc Tử Giám - Hà Nội, cổ xưa được xây dựng vào tháng 10/1070 thờ đức Khổng Tử, các bậc Tiên thánh, Tiên sư của Nho học. Nơi đây còn ghi dấu Tư nghiệp Quốc Tử Giám Chu Văn An, người thầy tiêu biểu về đạo cao, đức trọng của nền giáo dục Việt Nam.

Văn miếu Mao Điền - Hải Dương (Mao: cỏ lau, Điền: ruộng cấy, có thể hiểu: Mao Điền là một vùng đất bằng phẳng có nhiều cỏ lau). Văn miếu được xây dựng từ thời Lê Sơ (Thế kỉ XV) tại làng Mậu Tài, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Văn miếu thờ đức Khổng tử, các bậc đại nho theo truyền thống của Việt Nam, Trung quốc và một số nước Đông Á khác.

Văn miếu Bắc Ninh, nơi lưu giữ đầy đủ, rõ nét nhất về lịch sử khoa bảng vẻ vang của quê hương xứ Kinh Bắc. Văn miếu Bắc Ninh được xây dựng từ thời Lê Sơ ở núi Châu Sơn, huyện Thị Cầu. Sau nhiều lần sửa chữa, tu bổ, năm 1884 văn miếu được xây dựng lại, năm 1893 được chuyển về Đại Phúc, Bắc Ninh.

Người phương Nam cũng kiêu hãnh, tự hào với Văn miếu Trấn Biên biểu trưng cho truyền thống học tập, hào khí văn hóa của người Việt đất Nam. Văn miếu Trấn Biên là sự nối tiếp truyền thống của văn miếu Quốc Tử Giám ở Thăng Long, là biểu tượng cho tinh thần hiếu học, trọng người tài.

Văn miếu Trấn Biên được xây dựng sớm nhất ở miền Nam và ra đời sau văn miếu Quốc Tử Giám hơn 700 năm. Là nơi thờ đức Khổng tử và các bậc vĩ nhân, danh nhân, văn hóa giáo giục của Việt nam.

Vào năm 1861 thực dân Pháp đánh chiếm Biên hòa đã tàn phá hoàn toàn Văn miếu Trấn Biên nhằm dập tắt hào khí yêu nước của người dân Nam Bộ. Đến năm 1998 Văn Miếu Trấn Biên được khởi công khôi phục lại và khánh thành vào ngày 3 tết Nhâm Ngọ năm 2002.

Gắn liền với Văn miếu Trấn Biên là một nền giáo dục phát triển đã sinh ra những danh nhân làm rạng rỡ miền đất phương Nam như Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Đình Chiểu, Ngô Nhân Tịnh và Lê Quang Định...

Bước qua Văn miếu môn bạn sẽ ngỡ ngàng bởi những lầu bia uy nghi tráng lệ, vòm mái cong, lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc bằng gốm tráng men. Đi tiếp lên lầu Khuê Văn Các, bạn có thể nhìn được toàn cảnh bức tranh Văn miếu Trấn Biên. Trước cổng tam quan là hồ Tịnh Quang nước xanh trong vắt, nhìn rõ những chú cá đang tung tăng bơi lội đủ màu sắc dưới hồ.

Qua nhà bia thứ hai là nhà thờ chính, được xây dựng theo kiểu kiến trúc cổ, có bàn thờ Bác Hồ ở gian giữa, trên tường có biểu tượng trống đồng tượng trưng cho văn hóa Việt Nam và Quốc Tổ Hùng Vương.

Trong gian thờ này đặc biệt có trưng bày 18kg đất và 18 lít nước mang từ đền Hùng, tượng trưng cho 18 đời Vua Hùng, cội nguồn của dân tộc.

Trong Văn Miếu Trấn Biên còn có các bàn thờ đức Khổng Tử, bàn thờ Quốc Tổ và Lịch Đại Đế Vương. Gian bên trái thờ các danh nhân Chu Văn An, Nguyễn Trãi và Lê Quý Đôn. Gian bên phải thờ Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật và ba vị được tôn xưng là “Gia Định tam kiệt”: Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định.

Vào mùng 3 tết âm lịch hàng năm sinh viên các trường đại học, cao đẳng trong khu vực lại hội tụ về Văn miếu Trấn Biên dâng hương, dâng hoa bày tỏ lòng tri ân đến các bậc hiền nhân, giao lưu và dâng hoa bày tỏ lòng biết ơn đến các thầy cô giáo.

Văn miếu Trấn Biên giờ đây đã trở thành một danh thắng với cảnh sắc bồng lai sông nước hữu tình, với một vẻ đẹp cổ kính, đầy trang nhã.

Đến Văn miếu Trấn Biên vào những chiều hè bạn sẽ được chiêm ngưỡng nhiều cánh diều đủ màu sắc bay trên bầu trời như đang chấp cánh ước mơ hiếu học và kết thành bức tranh mây trời hữu tình.

C. KẾT LUẬN

Hiện nay, khi nói đến Khu danh thắng Bửu Long, không thể không nhắc đến Công trình Văn miếu Trấn Biên – một biểu tượng về truyền thống – văn hóa của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.

Thời Nguyễn, Văn miếu Trấn Biên được xây dựng ở “ở địa phận thôn Bình Thành và thôn Tân Lại huyện Phước Chánh, cách phía tây trấn 2 dặm rưỡi” nay thuộc khu phố 5, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa. Tư liệu

sử sách cho biết Văn miếu Trấn Biên là công trình được xây dựng từ năm 1715 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu.

Từ khi xây dựng và trùng tu, Văn miếu Trấn Biên là công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật, có ý nghĩa về đạo lý và giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp giáo dục lúc bấy giờ. Kiến trúc Văn miếu Trấn Biên được miêu tả:

“Điện Đại thành và cửa Đại thành, phía đông làm miếu Thần, phía tây làm đền Dục thánh, trước xây tường ngang, phía cửa Văn miếu Trấn Biên, tả có cửa Kim Thanh, phía hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng gác Khuê văn treo trống chuông trên đó, phía tả có nhà Sùng Văn đường, phía hữu có nhà Dị lễ, mặt ngoài chung quanh xây thành thành vuông, mặt tiền làm cửa Văn Miếu, phía tả phía hữu có hai cửa Nghi môn, rường cột chạm trổ, thể chế rất tinh xảo, đồ thờ có những thân bài, khám vàng, bình vàng, chén lôi, mâm phủ quỳ đựng xôi, tộ đựng heo cúng, khay đựng dưa xôi, đều chỉnh tề và sạch đẹp” và “Trong vòng thành trăm hoa tươi đẹp, nào là: thông, tùng, quýt, bưởi, hoa sứ, mít, xoài, chuối, hồng xiêm, cành nhánh liền nhau rợp bóng, thân tàng to lóm sum suê” trong phạm vi của đệ nhất thắng cảnh xứ Biên Hòa - không gian sơn thủy hữu tình với núi Bửu Long làm án dựa và phía trước sông Phước Long (Đồng Nai) lộng gió.

Có ý kiến cho rằng: Việc xây dựng Văn miếu trên vùng đất mới này có nhiều chủ đích của chúa Nguyễn trong việc khẳng định về chủ quyền một cách đầy đủ và khuyến khích phát triển truyền thống hiếu học để tìm người tài trong việc xây dựng cơ đồ dài lâu. Dầu có chủ đích nào thì có thể nói rằng, Văn miếu Trấn Biên là công trình văn hóa có ý nghĩa về tôn vinh

truyền thống hiếu học đầu tiên ở Nam Bộ. Văn miếu Trấn Biên lúc ban đầu thờ Khổng Tử.

Năm 1861, công trình văn hóa này bị tàn phá khi đất nước lâm vào cảnh ngoại xâm khi quân Pháp đánh chiếm Biên Hòa. Chắc chắn trong quá trình tồn tại của mình cho đến khi bị phá hủy, Văn miếu Trấn Biên được duy trì hoạt động với những lễ nghi truyền thống tế lễ vào mùa xuân và mùa thu với sự tham dự của những nhân vật quan trọng trong bộ máy thời bấy giờ.

Những nghi lễ nghiêm ngặt “Thường năm, chọn ngày Đinh hai mùa xuân và thu, vâng mệnh vua, quan Tổng trấn tiến hành lễ, phân hiến hai bên thì dùng Trấn quan và Đốc học, ngoài ra đều là bồi tế, lệ đặt 50 lễ sanh và 50 miếu phu, đều lo làm “phận sự” và ý nghĩa của hoạt động văn miếu Trấn Biên đã khẳng định vị trí quan trọng trong đời sống xã hội của vùng đất phương Nam.

Năm 1998, kỷ niệm 300 năm thành lập và phát triển vùng đất Biên Hoà – Đồng Nai (1698 - 1998), tỉnh Đồng Nai xây dựng lại Văn miếu Trấn Biên. Mục đích tái tạo Văn miếu Trấn Biên là tôn vinh các danh nhân văn hoá tiêu biểu dưới hình thức tín ngưỡng dân gian truyền thống, tạo nên một thiết chế sinh hoạt phản ánh các giá trị văn hoá, giáo dục của vùng đất Biên Hoà – Đồng Nai. Hiện nay, tại Văn miếu Trấn Biên có Nhà bia Khổng Tử trước Khu Nhà thờ chính (Bái đường). Đặc biệt, trong khu nhà thờ chính, gian trung tâm thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 - 1969) - Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, danh nhân văn hoá thế giới. Một nghĩa cử cao đẹp của người dân khi hướng về vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc.

Phía bên trái khu thờ chính, thờ danh nhân văn hoá tiêu biểu của Việt Nam gồm: Chu Văn An (1292 - 1370), Nguyễn Trãi (1380 - 1442), Nguyễn

Bình Khiêm (1491 - 1585), Lê Quý Đôn (1724 - 1784), Nguyễn Du (1765 - 1820). Phía bên phải thờ những danh nhân văn hoá gắn liền với vùng đất Biên Hoà – Đồng Nai và Nam Bộ xưa gồm: Võ Trường Toản, (? - 1792), Đặng Đức Thuật, Gia đình tam gia có: Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825), Lê Quang Định (1759 - 1813), Ngô Nhơn Tịnh (?- 1813), Nguyễn Đình Chiểu (1822 -1888), Bùi Hữu Nghĩa (1807 - 1872). Đây là những nhân vật lịch sử đã đóng góp nhiều công sức cho sự phát triển của nước nhà mà tiêu biểu cho nền giáo dục Việt Nam.

Trong đó, có các danh nhân văn hóa của vùng đất phương Nam đã tạo dựng nên những con người đầy lòng tâm huyết đem tài năng của mình trực tiếp phục vụ cho đất nước và đào tạo nhiều thế hệ trẻ tiếp nối cho vận mệnh đất nước trong những thời kỳ lịch sử.

Bên cạnh các danh nhân văn hóa thờ này, trong Nhà Bái đường còn có những hiện vật thể hiện những giá trị có tính chất nối tiếp mạch nguồn của dân tộc kể từ khi Văn miếu Trấn Biên được tái tạo: Đó là tủ thờ 18 ký đất và 18 ký nước lấy từ Đền Hùng, Văn bia Tiến sĩ khoa thi 1442 (phục chế) và Trống hội Thăng Long. Những hiện vật do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, Hà Nội và các đơn vị khác tặng mang tính tượng trưng này cho thấy tấm lòng của người dân Việt Nam luôn hướng về cội nguồn dân tộc, gắn kết với nhau bằng tình yêu thiêng liêng của con Rồng, cháu Tiên, của dòng máu Lạc Hồng. Vùng đất và con người Biên Hòa – Đồng Nai luôn hướng về cội nguồn dân tộc, nối những mạch nguồn văn hóa trong suốt dòng chảy của Tổ quốc Việt Nam trên dải đất hình S thân thương này.

Từ khi tôn tạo cho đến nay, Văn miếu Trấn Biên trở thành một địa điểm văn hóa mang ý nghĩa cao quý, thu hút nhiều người đến tham quan.

Tôi may mắn được đến Văn miếu Trấn Biên trong những ngày lễ hội. Không chỉ nổi bật với dáng vẻ kiến trúc đặc sắc, một không gian văn hóa thoáng rộng mà những hoạt động tại Văn miếu Trấn Biên cho tôi cảm nhận được những nét văn hóa mang tính nhân văn, nối tiếp mạch nguồn trong truyền thống văn hóa của dân tộc. Ngày hội Tết thầy vào mùa Ba tháng Giêng hằng năm âm lịch đã trở thành một biểu tượng cho sự tôn vinh truyền thống hiếu học của con người Biên Hòa – Đồng Nai. Những lễ tôn vinh những các tập thể, cá nhân đạt thành tích được biểu dương cho thấy sự ghi nhận và tuyên dương nhằm phát huy nguồn nhân lực, lấy giá trị đạo đức, truyền thống trọng học của Đồng Nai hướng đến lấy con người làm cái gốc của sự phát triển.

D. PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



CỔNG CHÍNH VÀO VĂN MIẾU



KHUÊ VĂN CÁC



BIA THỜ KHỔNG TỬ



VĂN MIẾU LUNG LINH VỀ ĐÊM



VẺ ĐẸP LUNG LINH VỀ ĐÊM, VỚI MUÔN NGÀN MÀU SẮC



MỘT MÀU XANH ĐẦY HI VỌNG

PHẦN III
PHỤ LỤC HÌNH ẢNH

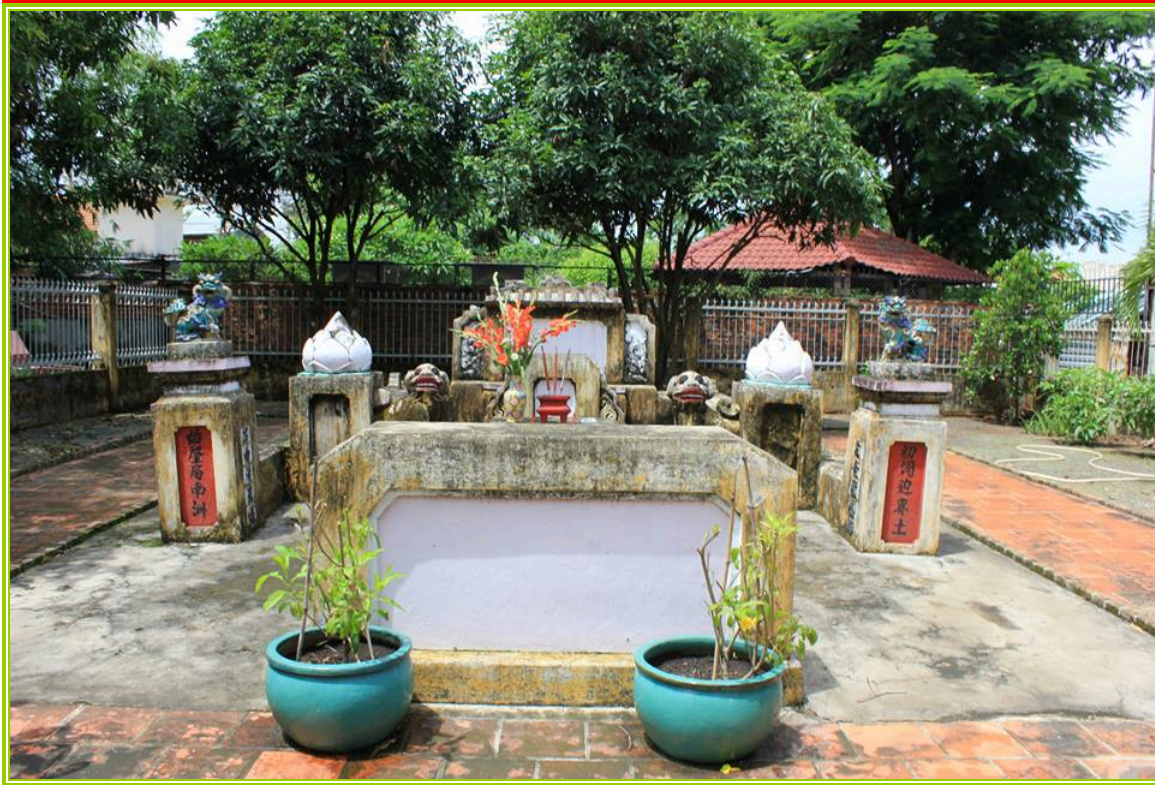
Một số hình ảnh về cù lao Phố và Đền Thờ Nguyễn Hữu Cảnh













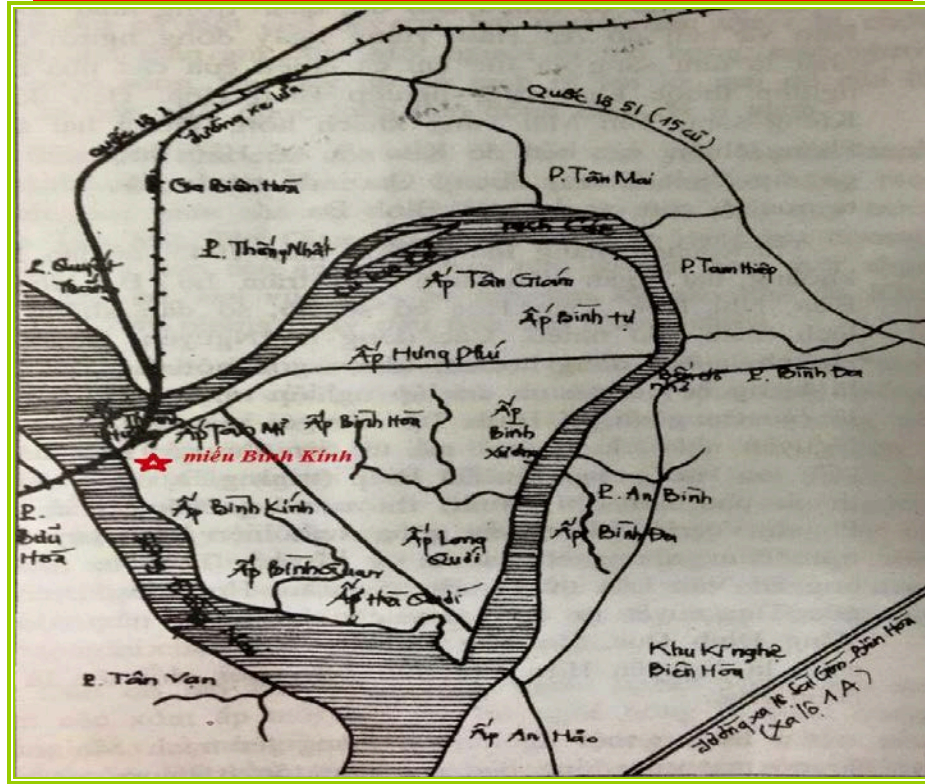












Ảnh : Bản đồ Đình Bình Kính

Một số hình ảnh tác giả chụp những nơi mang tên anh hùng Điều Ong



Ảnh: Tác giả tại Trường PTDTNT Điều Ong



**Ảnh: Nghĩa Trang Liệt Sĩ Huyện Bù Đăng
(Không cho vào chụp ảnh cá nhân)**



Ảnh: Cổng chính nghĩa trang Liệt Sĩ huyện Bù Đăng



Ảnh: Tác giả chụp tại tượng đài Anh Hùng LLVT Nhân Dân Diệu Ong



Ảnh: Tác giả chụp tại Công Viên Điều Ong

Tác giả tham quan khu bảo tồn Sóc Bom Bo:



Ảnh: Cảnh giã gạo nuôi quân



Ảnh: Cảnh lễ hội đâm trâu của dân tộc X'tiêng.



Ảnh: Nhà ở của dân tộc X'tiêng



Ảnh: Khu bảo tồn voi



Ảnh: Ché rượu cần của dân tộc X'tiêng



Ảnh: Bộ công chiên của dân tộc X'tiêng



Ảnh: Vật dụng trong chiến đấu của dân tộc X'tieng



Ảnh: Cô gái X'tieng



Ảnh: Chàng trai X'tieng



Ảnh: Vật dụng sinh hoạt của dân tộc X'tieng



Ảnh; Vật dụng sinh hoạt và chiến đấu của dân tộc X'tiêng



Ảnh: Nghệ thuật đánh cồng chiêng của dân tộc X'tiêng

Chùm ảnh: Tham quan các địa điểm di tích lịch sử - du lịch



Ảnh: Tham quan thác Đứng – xã Đoàn Kết



Ảnh: Một góc Trảng Cỏ Bàu Lạch – Xã Đồng Nai



Ảnh: Văn hóa Khmer – Phường 8 – TP. Trà Vinh



Ảnh: Di tích khảo cổ Cát Tiên – Xã Đức Phổ - Huyện Cát Tiên – Tỉnh Lâm Đồng



Ảnh: Ngoc Môm Hué thu nhỏ - Địa đạo Củ Chi



Ảnh: Bền Nhà Rông thu nhỏ - Địa đạo Củ Chi



Ảnh: Chùa Một Cột thu nhỏ - Địa đạo Củ Chi